

LUẬN GIẢI CÁC CHÍNH TINH

Phân loại các chính tinh theo đặc tính chủ yếu

1.	Đế tinh	chủ tể các sao	Tử Vi
2.	Phúc tinh	phúc, thọ	Thiên Đồng, Thiên Lương
3.	Thiện tinh	huynh đệ, phúc thọ	Thiên Cơ
4.	Quý tinh	quan lộc	Thái Dương
5.	Phú tinh	của cải	Thái Âm
6.	Quyền tinh	tài lộc, uy quyền	Thiên Phủ, Thiên Tướng, Thất Sát
7.	Tài tinh	tài lộc	Vũ Khúc, Thiên Phủ
8.	Đào hoa tinh		Liêm Trinh
9.	Ám tinh	cản trở	Cự Môn
10.	Hung tinh	dâm tinh hao tinh tù tinh	Tham Lang Phá Quân Liêm Trinh

CỰ MÔN Bắc đẩu tinh . âm . thủy

1. Vị trí ở các cung:

- Miếu địa: Mão, Dậu
- Vượng địa: Tý, Ngọ, Dần
- Đắc địa: Thân, Hợi
- Hãm địa: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Ty

2. Ý nghĩa cơ thể:

Về cơ thể, Cự Môn là cái miệng. Nếu gặp Hỏa hay Linh thì miệng méo.

Tuy nhiên, nếu cung tật có Cự Môn thì bệnh tật lại liên quan đến bộ phận sinh dục.

3. Ý nghĩa tướng mạo:

Dù đắc hay hãm địa, Mệnh có Cự Môn thì "thân hình đầy đà, thấp, da trắng, mặt vuông vắn, đầy đặn, mắt lộ".

4. Ý nghĩa tính tình:

a. Nếu Cự Môn đắc địa:

- thông minh, có khả năng phán xét tinh vi
- nhân hậu
- mưu trí
- có tài hùng biện - đặc tính trội nhất. Đi với nhiều sao chỉ về ngôn ngữ (Hóa Khoa, Xương, Khúc, Thái Tuế, Lưu Hà), năng khiếu này càng sắc bén.

Người có Cự Môn tọa thủ ở Mệnh có năng khiếu về chính trị, tư pháp và ngoại giao, đặc biệt

là khi đi kèm với các sao chủ về chính trị và tư pháp như Tang, Hồ, Thái Tuế, Quan Phù, Khốc, Hư.

Đặc biệt, sao Cự Môn có hai vị trí rất đẹp ở Tý và Ngọ chỉ học lực cao rộng, tài cao, đồng thời với đức độ. (cách Thạch Trung ản Ngọc). Tuy nhiên, muốn đắc thời phải có một trong những điều kiện: Hóa Lộc đồng cung, Tuần/Triệt án ngữ, Đại/Tiểu Hao đồng cung - người rất rục rờ về tài, đức, phú và quý. Nếu không được một trong những điều kiện trên mà phải đồng cung với Lộc Tồn thì là người đa học, đa năng nhưng không gặp thời.

b. Nếu Cự Môn hãm địa (Cự ám hay ám Không):

- kém thông minh, hay nhầm lẫn
- ăn nói vụng về, khoác lác nên hay bị miệng tiếng, cãi vã - đặc tính nổi bật
- không thích giao thiệp, ít bạn bè.
- hay thay đổi thất thường
- đa nghi, gian quyết, tham lam
- bất đắc chí, bất mãn

Riêng đối với phái nữ, còn có thêm ý nghĩa:

- điêu ngoa lắm điều

- đố kỵ, ghen tuông
- đa dâm

Tuy nhiên, có ngoại lệ với hai tuổi **Quý** và **Tân**. Gặp hai tuổi này dù Cự Môn hãm địa, những tính xấu kể trên bị giảm nhẹ đi nhiều, đặc biệt là có óc thông minh.

5. Ý nghĩa tài lộc:

Nếu đắc địa, Cự Môn chỉ sự giàu sang, có uy danh. Đàn bà thì tài giỏi, đảm đang, lợi chồng. Nếu hãm địa thì vất vả, khổ sở, nhất là khi Cự Môn tọa thủ ở Thìn Tuất. Tuy nhiên, có ngoại lệ đối với hai tuổi **Quý** và **Tân** gặp Cự Môn hãm địa ở Thìn Tuất và hai tuổi **ất**, **Bính** gặp Cự Môn hãm địa ở Sửu Mùi thì đều hiền đạt, khá giả.

6. Ý nghĩa phúc thọ, tai họa

Nếu đắc địa, Cự Môn có ý nghĩa phúc thọ.

Nếu hãm địa, ý nghĩa xấu rất nặng nề:

- hay bị khẩu thiệt, miệng tiếng
- hay bị kiện cáo, tù tội
- hay bị tai nạn
- hay bị bệnh nan y (nhất là ở bộ phận sinh dục)
- yếu tử, nếu không bỏ quê nhà tha phương cầu thực
- đàn bà thì khắc chồng hại con

Cũng có ngoại lệ đối với bốn tuổi Quý, Tân, ất và Bính: tai họa sẽ bị chiết giảm đi nhiều.

Cự Môn rất kỵ sao Hóa Kỵ, dù là đắc địa. Nếu hai sao này đồng cung sẽ gặp nạn chết đuối, đụng xe hay tai nạn trình tiết.

Ngoài ra, Cự Môn hãm địa có thêm các sát tinh như Kinh, Đà, Không, Kiếp, Linh, Hỏa và hình tinh như Thiên Hình thì tai họa bệnh tật rất nặng và thường phải yếu tử và chết thảm.

7. Ý nghĩa Cự Môn và một số sao khác:

a. Những bộ sao tốt:

- **Cự, Nhật đồng cung ở Dần:** vinh hiển và danh giá suốt ba đời (ông, cha, mình). Nếu ở Thân thì không bằng ở Dần, chỉ khá giả thôi, trước có công danh, sau mới có tiền bạc.

- **Nếu thêm Quyền, Phụng:** sự tốt đẹp tăng thêm. Tuy nhiên, nếu gặp Lộc Tồn thì xấu: suốt đời bất đắc chí.

- **Mệnh được Cự Nhật đồng cung chiếu:** cũng được tốt đẹp như Cự, Nhật tọa thủ.

- **Cự Cơ ở Mão và Dậu:** có quan chức lớn, tài lộc dồi dào (đại phú). ở Dậu thì kém hơn ở Mão. Đặc biệt bốn tuổi ất, Kỷ, Bính, Tân thì càng thịnh đạt về cả hai mặt phú và quý.

- **Nếu có thêm Đại, Tiểu Hao:** rất giàu có và uy quyền, danh tiếng lừng lẫy, nhưng tính tình phóng đãng, ăn tiêu hoang phí.

- **Cự Khoa ở Thìn Tuất:** có biệt tài về ăn nói, có khả năng du thuyết

- **Tuổi Tân, Mệnh ở Tứ Mộ, Cự tọa thủ:** vẫn khá giả dù Cự hãm địa. Nếu thêm Tả, Hữu thì tai họa bị chiết giảm nhiều dù cho có Hóa Kỵ đồng cung.

b. Những bộ sao xấu:

- **Cự hãm, Kinh, Đà:** người yếu đuối, bị bệnh nan y. Nếu không bệnh thì trộm cắp, đàn đĩm, phá hoại; nữ thì lăng loàn.

- **Cự, Hỏa, Linh:** rất xấu, có thể bị chết thảm nếu hạn xấu.

- **Nếu thêm Kinh hay Đà:** có thể tự tử bằng cách tự trầm hay thắt cổ. Nếu không, chân tay bị tàn tật, bông nặng.

- **Cự ở Tý Ngọ gặp Lộc Tồn đồng cung:** có học, có tài nhưng bất đắc chí vì không gặp thời.

- **Cự ở Hợi Tý gặp Lộc Tồn đồng cung:** không phát huy được tài năng, người có cao vọng nhưng bất toại chí.

- **Nữ mệnh có Cự Kỵ:** con gái thì thất trinh, đàn bà thì thất tiết.

- **Cự Tham Hao:** bị tù tội

8. Ý nghĩa của Cự Môn ở các cung:

a. ở Tật:

- **Cự Kỵ:** chết đuối (hay Cự Tham Riêu)

- **Cự, Kinh, Hỏa đồng cung:** bệnh do tửu sắc gây nên.

Về mặt bệnh lý, Cự Môn ở Tật thì có bệnh ở hạ bộ, mặt thường có vết, lúc ít tuổi có nhiều mụn nhọt.

b. ở Di:

- **Cự Môn:** bị khẩu thiệt, thị phi

- **Cự, Hỏa, Linh:** chết đường vì tai nạn nguy hiểm

Nếu đắc địa, ra ngoài được vì nể, tín nhiệm, dễ kiếm tiền

c. ở Nô:

- **Cự Môn:** tội tở, bạn bè hay nói xấu, oán trách

- **Cự Môn hãm địa:** bị phản bội

d. ở Điền:

- **Cự Cơ** ở Mão Dậu: rất nhiều nhà cửa

e. ở Phúc:

- **Cự Cơ:** được hưởng phúc thọ, phú quý, họ hàng giàu có quý hiển.

- **Nếu Cự hãm:** giảm thọ, suốt đời chật vật, bất toại, hay mắc tai nạn, kiện tụng, tha phương cầu thực.

f. ở Phụ:

- **Cự Môn:** cha mẹ bất hòa dù đắc hay hãm địa

- **Tại Hợi, Tý, Ngọ:** cha mẹ giàu nhưng khắc tính với con

- **Tại Tỵ:** cha mẹ xa cách nhau, nếu không cha hay mẹ chết sớm.

- **Tại Thìn Tuất:** cha mẹ bỏ nhau

- **Tại Dần:** cha mẹ giàu có, quý hiển, sống lâu

g. ở Phu Thê:

- **Cự Môn ở Tý, Ngọ, Hợi:** vợ chồng đẹp đôi, quý hiển nhưng hay bất hòa.

- **Tại Thìn, Tuất, Tỵ:** vợ chồng bỏ nhau. Trai hay gái phải nhiều lần lập gia đình.

i. ở Tử:

- **Cự Cơ:** có con dị bào, cùng mẹ khác cha

- **Cự, Phá, Quả:** sát con

k. ở Tài:

- **Tại Hợi, Tý, Ngọ:** phát tài, tay trắng làm nên

- **Tại Dần:** giàu có lớn, dễ kiếm tiền.

- **Tại Thân:** vất vả hơn nhiều so với tại Dần

- **Tại Thìn Tuất:** tiền tài khi vào khi ra, bị mất của vì kiện tụng (như Cự Đồng đồng cung).

- **Cự Cơ:** kinh doanh buôn bán nên rất giàu có.

l. ở Quan:

- **Tại Tý Ngọ:** văn võ kiêm toàn. Có nhiều tài năng, nhất là khoa ăn nói, mưu trí, tài tổ chức, được người trọng vọng vì lời nói.

- **Tại Hợi:** có công danh nhưng có cao vọng

- **Tại Tỵ:** công danh trắc trở, chức nhỏ, hay gặp tai nạn

- **Tại Thìn Tuất:** sự nghiệp về sau mới phát. Có tài xét đoán, lý luận nhưng thường bị thị phi, oán trách.

m. ở Hạn:

- **Cự Ky:** tai nạn dưới nước hay xe cộ

- **Cự Môn:** bị tai tiếng, kiện tụng

- **Nếu sáng sửa:** Cự là quyền tinh, tất dễ thăng tiến, được tín nhiệm, có kiện tụng cũng thắng.

Riêng tại Hợi gặp Lộc thì có nhiều tiền của nhưng có thể bị hao hụt nếu mưu đại sự.

- **Nếu xấu xa:** bị thị phi, tai tiếng, hao tài, đau yếu, có tang; có thể bị bãi chức và bị tai nạn xe cộ. Nếu đại hạn cũng xấu thì chết.

- **Cự Tang Hỏa Linh:** đau ốm, tán tài, có tang, có thể bị cháy nhà.

*

LIÊM TRINH
Bắc đầu tinh . âm . hỏa

1. Vị trí ở các cung:

- Miếu địa: Thìn, Tuất
- Vượng địa: Tý, Ngọ, Dần, Thân
- Đắc địa: Sửu, Mùi
- Hãm địa: Tỵ, Hợi, Mão, Dậu

2. Ý nghĩa tướng mạo:

Người có Liêm Trinh tọa thủ có "thân hình cao lớn, xương to và lộ, mặt hơi dài, sớm có nếp nhăn, vẻ mặt không được tươi nhuận, mắt lồi, sáng, lông mày rậm, lộ hầu".

3. Ý nghĩa bệnh lý:

Liêm Trinh không chỉ danh bộ phận cơ thể nào nên ý nghĩa bệnh lý của sao này không rõ ràng lắm. Có người cho rằng Liêm Trinh đóng ở Tật thì bị tỷ vết ở chân tay hay ở lưng.

4. Ý nghĩa tính tình:

a. Nếu Liêm Trinh đắc địa: những đặc tính trội yếu là: Chính trực quan, Đào hoa tinh, Tù tinh

- sự ngay thẳng, chính trực, đứng đắn, thanh cao
- sự liêm khiết
- sự nóng nảy, ương ngạnh, nghiêm nghị, đôi khi khắc nghiệt, cứng cỏi
- can đảm, cương quyết, dũng mãnh

Với đức tính nóng nảy, can đảm và dũng mãnh, Liêm Trinh là 1 trong 4 sao võ cách và hợp với Thất Sát, Phá Quân và Tham Lang thành bộ sao võ, nhấn mạnh võ tính và võ nghiệp của đương số.

- có số đào hoa (gọi là Đào Hoa thứ hai). Tuy nhiên, vì chính trực cố hữu nên Liêm Trinh chỉ có nghĩa như sức thu hút, quyến rũ đối với người khác phái, không bao hàm ý nghĩa lăng lợ, hoa nguyệt. Tuy nhiên, nếu Liêm Trinh đi đôi với Tham Lang thì chủ sự tham dục. Phái nữ gặp hai sao này thường bất lợi, nhất là nếu hãm địa.

b. Nếu Liêm Trinh hãm địa:

- khắc nghiệt, nóng nảy
- ngoan cố, ương ngạnh
- thâm hiểm, ti tiện, ác tính, lòng lang dạ thú
- có óc kinh doanh
- khéo tay, giỏi về thủ công nghệ
- thích đua chen, ganh tị

5. Ý nghĩa công danh, tài lộc, phúc thọ:

a. Nếu Liêm Trinh đắc địa:

Đương sự được phú quý và thọ. Đặc biệt có tài kiêm nhiệm cả văn võ, rất thao lược và quyền biến. Nếu được thêm Xương Khúc đồng cung thì là bậc anh hùng.

b. Nếu Liêm Trinh hãm địa:

- suốt đời lận đận
- bị nhiều bệnh tật, sức khỏe suy kém
- hay bị tai nạn
- phải ly tổ lập nghiệp
- giảm thọ

Đặc biệt, vì Liêm Trinh là tù tinh nên khó tránh họa ngục hình, nếu đi đối với sao dữ (Kình, Đà, Không, Kiếp, Hỏa, Linh, Ky, Hình), có thể chết thê thảm. Không cần phải hội đủ bộ các sát tinh mà thường chỉ cần 1 hay 2 sao nói trên cũng bị ngục hình. Nữ thì khắc chồng hại con, bệnh tật, chết dữ, chưa kể sự lãng loạn hoa nguyệt.

6. Ý nghĩa của liêm trinh và một số sao khác:

a. Những bộ sao tốt:

- **Liêm, Tướng:** dũng mãnh, oai quyền, danh giá, thường là quân nhân. Thiên Tướng đi với Liêm Trinh có tác dụng khắc chế nóng tính của sao Liêm.
- **Liêm, Hồng, Khôi, Xương, Khúc:** mưu sĩ giỏi, đặc dụng
- **Mệnh được Cự Nhật đồng cung chiếu:** cũng được tốt đẹp như Cự, Nhật tọa thủ.
- **Liêm Xương Khúc:** có tài thao lược, quyền biến.
- **Liêm Hình đắc địa:** quan võ giỏi, thâm phán sắc nhưng cách này rất dễ bị hình tù.

b. Những bộ sao xấu:

- **Liêm Phá Hỏa hãm địa:** tự tử (thất cô, tự trầm, uống độc dược, thuốc ngủ), trong đời chắc chắn có lần tự tử.
- **Liêm Phá Ky Tham:** chết cháy
- **Liêm Kiếp Hình ở Mão Dậu:** bị hình tù, bị ám sát (như **Liêm Kình Đà Hỏa Linh**)
- **Liêm Kiếp ở Ty Hợi:** tự ải trong tù

7. Ý nghĩa của liêm trinh ở các cung:

a. ở Phu Thê: rất bất lợi cho gia đạo, thể hiện qua:

- việc muộn lập gia đình. Trường hợp gặp Thiên Phủ đồng cung thì vợ chồng đều cứng cỏi, danh giá, sung túc nhưng phải muộn gia đạo mới tốt.

- lập gia đình nhiều lần (ở Dần Thân hoặc Tham, hoặc Sát, hoặc Phá, hoặc Tướng đồng cung)

- lấy vợ/chồng nghèo

- bị hình khắc gia đạo nếu gặp Sát, Phá, Tham hay Tướng

Liên Trinh bất lợi về gia đạo như các sao Phá Quân, Thất Sát, Tham Lang, đặc biệt là đối với phái nữ.

b. ở Tử:

- sự chậm con

- sự ít con (trừ phi đồng cung với Thiên Phủ)

- sự sát con (trường hợp gặp Sát, Phá)

- sự khó nuôi con (trường hợp gặp Tướng, Phá, Sát, Tham đồng cung)

- con không hiển đạt (nếu gặp Phá, Sát, Tham) trừ trường hợp nếu có Phủ và Tướng đồng cung

c. ở Tài:

Rất tốt nếu gặp Phủ hay Tướng đồng cung: giàu có lớn, giữ được của.

Tốt nếu Liên Trinh ở Dần Thân: phải cạnh tranh mới được tiền, làm giàu chậm nhưng chắc chắn

Nếu Sát đồng cung: thất thường

Nếu Phá đồng cung: tiền bạc đi liền với tai ương

Nếu Tham đồng cung: túng túng, khổ vì tiền, bị kiện vì tiền

d. ở Tật:

Xem mục 5b và 6b.

e. ở Di:

Rất tốt nếu đơn thủ ở Dần Thân, hoặc đồng cung với Phủ hay Tướng: được quý nhân giúp đỡ, được kẻ dưới trọng vọng, tài lộc dễ kiếm, có danh giá, trấn áp được tiểu nhân (Tướng đồng cung).

Ngoài ra, rất bất lợi vì:

- may rủi đi liền nhau (Phá đồng cung)

- gặp nhiều tai nạn gươm đao (Sát đồng cung)

- bị hình tù, ám hại (Tham đồng cung)

f. ở Nô:

Thường hay bị nói xấu, làm ơn nên oán.

g. ở Quan:

Rất tốt vì Liên Trinh rất hợp với quan lộc tại Dần Thân, hoặc đồng cung với Phủ hay Tướng: võ nghiệp vinh danh, kiêm nhiệm cả chính trị, có uy quyền, được người kính nể.

Với các sao khác thì:

- thăng giáng thất thường và chậm thăng, chậm công danh (Sát đồng cung), may rủi liền nhau. Nếu bỏ quan trường thiên về kinh doanh, kỹ nghệ thì tốt hơn.

- bất toại chí trong quan trường (Phá đồng cung)

- công danh thấp, bị hình ngục (Tham đồng cung)

i. ở Điền:

Tại Dần Thân hoặc có Tham đồng cung: tổ nghiệp di sản bị phá tán hoặc không được hưởng, rất bức mình vì điền sản, về già cũng không có nhà ở cố định

Đối với các trường hợp khác thì:

- hoặc được hưởng của di sản mà không giữ được (trường hợp **Phủ đồng cung**)
- hoặc tự lập, vất vả ban đầu, sau mới khá giả (**Sát hay Phá đồng cung**)
- hoặc nhà đất trước ít, sau nhiều (**Tướng đồng cung**)

Nói chung, Liêm Trinh nói lên sự khó khăn buổi đầu, ôn hòa hơn về sau.

k. ở Phụ:

Đồng cung với Phủ hay Tướng thì cha mẹ khá giả.

Tại Dần Thân, Tham đồng cung: cha mẹ nghèo

Sát, Tham đồng cung: mồ côi sớm

Tại Dần Thân, Phá đồng cung: khắc cha mẹ

Phá Tham đồng cung: cha mẹ bị tai nạn

l. ở Hạng:

- **Liêm Tham Tỵ Hợi:** bị tù hình. Gặp Hóa Kỵ hay Tuần Triệt thì giải được
- **Liêm Tham Sát Phá:** bị đau, bị oán trách
- **Liêm Phá đồng cung bị Kiếp Kinh:** kiện, tù, ám sát
- **Liêm Kinh hay Đà:** rủi ro nhiều, ưu tư lắm
- **Liêm Hình, Kỵ, Kinh hay Đà:** bị ám sát, lưu huyết thanh toán

*

PHÁ QUÂN Bắc đẩu tinh . âm . thủy

1. Vị trí ở các cung:

- Miếu địa: Tý, Ngọ
- Vượng địa: Sửu, Mùi
- Đắc địa: Thìn, Tuất
- Hãm địa: Mão, Dậu, Dần, Thân, Ty, Hợi

Phá Quân là hung và hao tinh, thích hợp với nam giới hơn là nữ giới. Nói chung, nữ giới gặp sao này thường bị những bất trắc về tình duyên, gia đạo vì Phá Quân chủ về phu thê, hao tán.

2. Ý nghĩa cơ thể:

Phá Quân không chỉ một bộ phận nào trong cơ thể. Tuy nhiên, vì là sao hao nên Phá Quân có nhiều ý nghĩa về bệnh lý khi đi song với các sao cơ thể khác.

3. Ý nghĩa bệnh lý:

Tọa thủ ở cung Tật, Phá Quân có nghĩa máu nóng, hay bị mụn nhọt, ghẻ lở.

- **Phá Hao Mộc Kỵ:** có ung thư, nếu không cũng phải mắc bệnh cần phải mổ xẻ mới qua khỏi được.
- **Phá Riêu Hồng:** bệnh mọng tinh
- **Phá Hỏa, nhất là ở cung Ngọ:** rối trí, điên

4. Ý nghĩa tướng mạo:

Người có Phá Quân thủ mệnh thì "thân hình đầy đà, cao vừa tầm, da hồng hào, mặt đầy đặn, mắt lộ, hầu lộ, lông mày thưa"

Nếu hãm địa hay đắc địa thì hơi thấp.

5. Ý nghĩa tính tình:

a. Nếu Phá Quân miếu, vượng và đắc địa:

- thông minh
- cương nghị, quả cảm
- tự đắc, hiếu thắng, ưa nịnh hót
- có thủ đoạn, yếm trá, đa mưu
- can đảm, dũng mãnh
- ham hoạt động, thích đi xa, ham săn bắn

b. Nếu Phá Quân hãm địa:

- ương ngạnh, ngoan cố, ngỗ ngược
- hiếu thắng
- hung tợn, hồ đồ, bạo tính
- nham hiểm, bất nhân

- có óc kinh doanh
- khéo tay. Đàn bà thì dâm dật, độc ác, lãng loàn

6. Ý nghĩa công danh, tài lộc:

Nói chung, Phá Quân dù đắc địa cũng còn bản chất phá tán, tiêu hao nên dù cho có ý nghĩa tốt, cái tốt đó cũng thăng trầm, không lâu bền.

Vì vậy, Phá Quân đắc địa thì được giàu sang nhưng gặp nhiều thăng trầm thất thường, khi được, khi mất. Riêng đối với các tuổi Đinh, Kỷ, Quý, Phá Quân lại tốt: có phú quý song toàn, uy quyền hiển hách. Còn đối với những tuổi Bính, Mậu, Dần, Thân, Phá Quân miếu địa tuy có hay nhưng hay mắc tai họa.

+ Các sao hợp với Phá Quân miếu địa gồm: cát tinh (Xương, Khúc, Tả, Hữu, Tam Hóa), sát tinh đắc địa (Kình, Đà, Không, Kiếp)

+ Các sao phá hoại Phá Quân miếu địa gồm: sát tinh hãm địa, Đại Tiểu Hao, Hồ, Ky, Hình

+ Các sao phá hoại Phá Quân hãm địa gồm: sát tinh hãm địa, Đại Tiểu Hao, Hồ, Ky, Hình

Nếu Phá Quân hãm địa gặp sát tinh đắc địa thì được giàu sang nhưng chóng tàn hay bị tai họa.

Ngoài ra, Phá hãm ở Mão Dậu hợp với tuổi ất, Tân, Quý. Phá hãm ở Dần Thân, hợp với tuổi Giáp, Đinh, Kỷ. Phá hãm ở Tỵ Hợi hợp với tuổi Mậu. Trong ba trường hợp này thì đỡ lo về tai họa và tương đối khá giả.

Các sao giải những bất lợi cho Phá Quân hãm địa gồm: Hóa Khoa, Tuần, Triệt, Nguyệt Đức.

7. Ý nghĩa phúc thọ, tai họa

Thông thường, ý nghĩa tai họa nhẹ nhất, dù là Phá miếu địa, là sự thăng trầm, thất thường của công danh tài lộc.

Chỉ riêng trường hợp Phá miếu địa được cát tinh hỗ trợ và sát tinh đắc địa hội chiếu thì mới tốt.

Nếu Phá miếu địa bị các sao khác phá hay Phá hãm địa đi kèm với các sao xấu thì hay mắc nạn, bị tù hình, giảm thọ, bị bệnh hoạn khó chữa, nghèo hèn, cô độc, phiêu bạt, chết thảm.

8. Ý nghĩa phá quân và một số sao khác:

a. Những bộ sao tốt:

- **Phá ở Tứ Mộ gặp Hình Lộc:** uy quyền lớn, danh cao

- **Phá, Phá Toái đồng cung:** tiếng tăm lừng lẫy

- **Phá, Khoa, Tuần, Triệt ở Thìn Tuất:** thăng thân, lương thiện. Nếu thêm cả Nguyệt Đức càng tốt.

b. Những bộ sao xấu:

- **Phá ở Tý Ngọ:** nsóm xa cách anh em, cha mẹ; nếu không cũng khắc vợ/chồng hoặc hiém con, nhất là đối với phái nữ.
- **Phá Tham Lộc Mã:** trai đàng điếm, gái dâm dật. Cả hai đều vô hạnh, tuy có dư dả tiền bạc
- **Phá Cái Đào:** rất dâm dục, sát chồng, lãng loãn
- **Phá Hỏa:** phá sản, bán sạch tổ nghiệp
- **Phá Hỏa Hao:** bị tai nạn khủng khiếp. Nếu thêm Việt Hình thì chắc chắn chết thê thảm vì súng đạn.
- **Phá Kinh Tả Hữu ở Mão Dậu:** người hết sức độc ác, đa sát, loạn thiên hạ, giết người không góm tay.
- **Phá Phục Hình Riêu Tướng Quân:** vợ chồng ghen tuông đi đến chỗ giết nhau.
- **Phá, Triệt, Cô:** chết đường, bất đắc kỳ tử

9. Ý nghĩa của phá quân ở các cung:

a. ở Bào:

- hiém anh em, anh em bất hòa, xa cách nhau nếu Phá ở Tý Ngọ
- càng hiém hơn và anh em ly tán hoặc có tật và bất hòa, nếu Phá ở Thìn Tuất, Dần Thân hay đồng cung với Tử, Liêm, Vũ

b. ở Phu Thê:

Phá Quân thường chủ sự hao tán phu thê. Vợ ghen, chồng bất nghĩa.

- vợ chồng khá giả tuy chậm phu thê và có thể có lần xa cách nhau nếu Phá ở Tý Ngọ
- hình khắc, vì vợ lãng loãn hoặc vì chồng bất nghĩa nếu Phá ở Dần Thân; hình khắc nếu đồng cung với Tử
- muộn phu thê hoặc phải chấp nối hai ba lần, nếu Phá ở Thìn Tuất hoặc đồng cung với Vũ.
- bất hòa, xa cách, nghèo khó nếu Phá đồng cung với Liêm.

c. ở Tử:

Thông thường có nghĩa hiém con, xung khắc với cha mẹ dù ở cung nào và đi với sao nào.

d. ở Tài:

- giàu có dễ dàng bằng kinh doanh táo bạo nếu Phá ở Tý Ngọ
- tiền bạc ra vào bất thường nếu Phá ở Thìn Tuất hoặc đồng cung với Liêm
- chậ vật buổi đầu, về sau sung túc nếu Phá đồng cung với Tử hay Vũ
- khó kiếm tiền, thu ít chi nhiều nếu Phá ở Dần Thân

e. ở Di:

- được xã hội trọng nể, dễ kiếm tiền, nhưng đôi khi mắc nạn nguy hiểm nếu Phá ở Tý Ngọ.
- may rủi đi liền nhau, quý nhân và tiểu nhân đều có, nhiều tai ương, chết xa nhà nếu Phá ở Thìn Tuất.
- ra ngoài gặp quý nhân, chết xa nhà nếu Phá đồng cung với Tử.
- ra ngoài may ít rủi nhiều, chết xa nhà nếu Phá, Vũ, Liêm đồng cung.
- hay bị tai nạn xe cộ, vì người ám hại, chết xa nhà, nếu Phá đơn thủ ở Dần Thân

f. ở Quan:

- văn võ kiêm toàn, có quyền thế, đa mưu, hay át quyền nếu Phá ở Thìn Tuất
- thành công trong nghiệp võ nhưng thất thường, lập thân trong thời chiến, gặp nhiều việc khó, nguy nhưng thành công, đa mưu, can đảm nếu Phá ở Tý Ngọ hoặc đồng cung với Tử Vi.
- quân nhân chật vật, chức nhỏ nhưng nếu buôn bán thì đắc lợi nếu Phá ở Dần Thân hoặc đồng cung với Vũ, Liêm.

g. ở Điền:

- Không có điền sản nếu Phá ở Dần Thân
- có sản nghiệp buổi đầu rồi phá tan, về sau mới giữ của được nếu Phá ở Thìn Tuất hoặc đồng cung với Tử, Liêm, Vũ.
- mua nhà đất rất nhanh chóng, nhưng cơ nghiệp sa sút về già, không giữ được di sản nếu Phá ở Tý Ngọ.

i. ở Phúc:

Nói chung, đều có nghĩa họ hàng ly tán và riêng mình phải tha phương lập nghiệp.

Nếu Phá ở Tý Ngọ thì được phúc, sống lâu; ở Thìn Tuất thì riêng mình không có phúc nhiều nhưng họ hàng quý hiển; ở Dần Thân thì kém phúc, bị họa, họ hàng sa sút; nếu đồng cung với Tử, Liêm hay Vũ thì vất vả, lao khổ, xa quê mới sống lâu.

k. ở Phụ:

Chủ về hao tán, Phá ở vị trí nào cũng sớm mất cha hay mẹ, ít ra hai người xa cách hoặc bất hòa.

Chỉ trong trường hợp Phá ở Tý Ngọ và đồng cung với Tử Vi thì cha mẹ khá giả. Còn lại thì không tốt.

l. ở Hạng:

Nếu Phá sáng sủa thì hạn gặp tài, danh thành đạt. Ngược lại, nếu hãm thì rất nhiều tai họa (tội, tang, mất chức, bệnh)

- **Phá Tuế Kỵ:** lo âu, bực dọc vì cạnh tranh, kiện cáo
- **Phá Liêm Hỏa:** phá sản, bị tù, có thể chết
- **Phá Việt Linh Hình:** bị súng đạn
- **Phá Tướng Binh Thai Riêu:** bị phụ tình, đàn bà thì bị lừa gạt, thất trinh, thất tiết

*

THAM LANG
Bắc đẩu tinh . âm . thủy đối kim

1. Vị trí ở các cung:

- Miếu địa: Sửu, Mùi
- Vượng địa: Thìn, Tuất
- Đắc địa: Dần, Thân
- Hãm địa: Ty, Hợi, Tý, Ngọ, Mão, Dậu

2. Ý nghĩa cơ thể:

Tham Lang là cái nách.
Nếu gặp Hóa Ky thì hôi nách.

3. Ý nghĩa tướng mạo:

a. Nếu Tham Lang đắc địa:

Đương sự có thân hình cao lớn, vạm vỡ, da trắng, mặt đầy đặn, nhiều lông, tóc, râu rậm rạp.
Riêng trường hợp miếu địa, có nốt ruồi kín.

b. Nếu Tham Lang hãm địa:

Thân hình cao vừa tầm, hơi gầy, da thô, xấu, mặt dài nhưng không đầy đặn, tiếng nói vang, cổ cao.

4. Ý nghĩa bệnh lý:

Tham Lang hãm địa chỉ: sức khỏe kém, nhiều bệnh, ở mắt, ở bộ máy tiêu hóa hoặc ở bộ phận sinh dục. Nếu đi cùng với các sao xấu, nhất là sát tinh (Hóa Ky, Thiên Hình) thì các loại bệnh nói trên càng thêm chắc chắn.

Tham ở Dần Thân: bệnh ở chân

Tham Đà ở Dần Thân: ăn uống sinh bệnh khó chữa

Tham ở Tý Ngọ: chơi bời mắc bệnh

Tham Ky đồng cung: bị thủy tai, chết đuối

Tham Riêu: bệnh phong tình, bị thủy tai

5. Ý nghĩa tính tình:

Nói chung, hai ý nghĩa nổi bật nhất là lòng tham dục và số đào hoa.

a. Nếu Tham Lang đắc địa:

- khá thông minh
- trung hậu
- hiếu thắng, tự đắc

- ưa hoạt động
- có óc kinh doanh, có tài tổ chức
- lòng tham dục vô bờ bến, hay mưu tính những chuyện to lớn
- nóng nảy, làm gì cũng muốn chóng xong, nhưng chỉ chuyên cần siêng năng buổi đầu, rồi về sau sinh lười biếng chán nản, bỏ dở. Tính bất nhất.
- thích ăn ngon mặc đẹp, chơi bời cho thỏa chí. Tham Lang vốn là sao đào hoa và sao dâm dục nên nếu kèm thêm Riêu, Mộc, Cái, Đào, Hồng thì đó là hạng play boy/girl rất hỗn tạp.

b. Nếu Tham Lang hãm địa :

- gian hiểm, dối trá, ích kỷ, hiểm độc
- tham lam, có nhiều dục vọng, hay ghen tuông
- không quả quyết, không bền chí, yếm thế (Mão Dậu)
- hay chơi bời, se sua, sa đọa, dễ động tình, dâm dật hay lăng loàn, đối với cả nam lẫn nữ.
- đa nghi, gian quyết, tham lam
- bất đắc chí, bất mãn

Riêng đối với phái nữ, người có Tham Lang hãm địa rất dễ sa ngã, hư đốn, có chồng mà còn đa mang, ngoại tình. Đi kèm với Liêm, Đào, Hòn, Mộc, Cái, Riêu, Kỵ thì rất có thể là gái giang hồ hoặc ít nhất tính nết hết sức dâm dăng, bạc tình.

Ngoài ra, vì đặc tính tham dục của Tham Lang nên người nào có sao này thủ mệnh thường là kẻ gian, xấu máu về tiền bạc, tửu sắc, quyền hành.

6. Ý nghĩa tài lộc:

a. Nếu Tham Lang đắc địa trở lên thì giàu sang.

Vì Tham Lang là sao Bắc đẩu nên càng già càng thịnh vượng, an nhàn, sung sướng. Nếu có thêm cát tinh thì mức tài lộc, công danh càng tăng. Nếu đồng cung với Kỵ thì buôn bán mà giàu có.

b. Nếu Tham Lang hãm địa: có óc kinh doanh, thường chuyên về kỹ nghệ, thương mại, thủ công nhưng tài lộc, công danh chật vật.

Nhưng dù miếu, vượng, đắc hay hãm địa, hoặc gặp Kỵ hay Riêu đồng cung thì thường bị giam cầm (nếu thiếu sao giải) hoặc hay bị tai nạn sông nước.

7. Ý nghĩa phúc thọ, tai họa

Nói chung, Tham Lang đi cùng với ác và sát tinh là phá cách, tai họa nhiều thêm.

Đắc địa thì sống lâu, dù thiếu thời vất vả. Nếu hãm địa thì nhiều bệnh, hay bị giam cầm, nếu không bỏ quê hương cầu thực thì yếu, cô độc.

Riêng Tham Lang ở Mão Dậu là người yếm thế, làm việc gì cũng thất bại và hay gặp sự chẳng lành. Người này chỉ có chí hướng đi tu. Nếu gặp thêm sát tinh hay Kỵ, Hình thì hay bị nạn khủng khiếp, giam cầm và yếu tử.

8. Ý nghĩa của tham lang và một số sao khác:

a. Những bộ sao tốt:

- **Tham Hỏa đồng cung miếu địa hay Tham Linh đồng cung miếu địa:** phú quý tột bực, danh tiếng lừng lẫy. Rất hiển đạt về võ nghiệp. Rất tốt cho hai tuổi Mậu, Kỷ.

- **Tham Sinh ở Dần Thân:** sống rất lâu.

- **Tham Vũ đồng cung ở Tứ Mộ:** phát phúc và giàu sang từ 30 tuổi trở đi nhưng phải có thêm cát tinh nhiều ở Mệnh. Nếu thêm cả Hỏa Linh thì rất quý hiển. Nhưng nếu cung Thân ở Tứ Mộ có Tham Vũ thì lại là hạ cách, không quý hiển được, nhất là thiếu cát tinh.

- Các cách trên nếu có thêm sao tốt như Khoa, Quyền, Lộc, Xương, Khúc, Tả, Hữu thì rất tốt cả về công danh, tài lộc, phúc thọ, tâm tính.

b. Những bộ sao xấu:

- **Tham Vũ đồng cung gặp Phá Quân:** lụy thân vì sa đọa tử, sắc

- **Tham Liêm đồng cung ở Tý, Hợi:** con trai đàng điếm, du đãng, con gái dâm dật dĩ thỏa, giang hồ. Chỉ có sao Hóa Kỵ hay Tuần Triệt mới hóa giải được bất lợi này.

- **Tham Liêm ở Dần Thân gặp Văn Xương đồng cung:** phải có phen bị tù hình khổ sở (nếu thiếu sao giải).

- **Tham Liêm Tuyệt Linh đồng cung:** suốt đời cùng khổ hoặc chết non.

- **Tham Liêm Kinh Kiếp Không Hư, Mã:** như trên

- **Tham gặp sát tinh (thiếu cát tinh):** hạ cách (đồ tể, hàng thịt, trộm cắp, gian lận vô dụng); đàn bà thì dâm dật, dĩ thỏa, suốt đời nghèo khổ (ăn mày).

- **Tham Kinh (hay Đà đồng cung) ở Tý Hợi:** giang hồ, lãng tử, chơi bời lang thang hay hoang đàng. Nếu ở Dần thì còn bị đánh đập vì chơi bời.

- **Tham Sát:** trai trộm cướp, gái giang hồ; nếu thêm hung tinh thì nguy hiểm càng tăng.

- **Tham Sát Tang Hổ ở Dần, Ngọ:** bị sét đánh, thú cắn

- **Tham Không Kiếp ở Mão Dậu:** đi tu phá giới

- **Tham Đào, Tham Hồng hay Tham Liêm:** dâm dăng, lăng loàn. (Nếu gặp Tuần Triệt thì đoan chính).

c. Vài biệt cách:

- **Tham Vượng Quyền ở Hợi Tý:** rất giàu sang, nhất là đối với hai tuổi Giáp, Kỷ

- **Tham Kỵ ở Tứ Mộ:** buôn bán đa đoan, xuôi ngược nhưng rất giàu

9. Ý nghĩa của tham lang ở các cung:

a. ở Mệnh:

Có Tham ở Tứ Tuyệt (Tý, Ngọ, Mão, Dậu): tất cả đều là hạng trộm cắp, gian xảo

Tuổi	cung an mệnh
Thân, Tý, Thìn	Tý
Dần, Ngọ, Tuất	Ngọ
Hợi, Mão, Mùi	Mão
Ty, Dậu, Sửu	Dậu

b. ở Phu Thê:

Thông thường, vợ là trưởng nữ, tính hay ghen.

- Nếu ở Thìn Tuất, vợ/chồng tài giỏi, giàu sang, nhưng gái thì ghen, chồng thì ăn chơi. Có thể hình khắc nếu lập gia đình sớm.

- Nếu ở Dần Thân, vợ hay chồng ghen tuông, dâm dăng và bạc tình, hôn nhân rất chóng thành nhưng cũng dễ rã.

- Đồng cung với Tử Vi thì tốt nếu muộn gia đạo.

- Đi với Liêm thì gia đạo hình khắc, dễ lấy, dễ bỏ, chồng nghèo hay có lần phải bị hình tù.

- Đồng cung với Vũ Khúc thì muộn gia đạo hoặc phải lấy người lớn tuổi hơn nhiều, vợ chồng tháo vát nhưng có thể hình khắc nếu sớm hôn nhân.

c. ở Tài:

- Nếu ở Thìn Tuất thì chóng phát đạt, nhất là về già. Cùng với Vũ Khúc thì chỉ phát được lúc già, sau 30 tuổi.

- Đồng cung với Tử Vi thì tầm thường.

- Đồng cung với Liêm hoặc Tham ở Tý Ngọ thì túng thiếu. Riêng với Liêm thì âu lo về sinh kế, phải bị tai họa vì tiền bạc (tù, kiện tụng).

d. ở Di:

Chỉ tốt ở Thìn Tuất: sinh kế dễ dàng nhờ gặp quý nhân. Nếu không, với các sao khác như Tử Vi, Liêm Trinh thì bất lợi hay bị tai nạn vì kiện tụng, tù tội, tiểu nhân. Tại Tý Ngọ và Dần Thân cũng không hay.

Đặc biệt với Vũ Khúc thì phát tài nhờ buôn bán, đương sự là phú thương.

e. ở Quan:

Tại Tý Ngọ Dần Thân, thường là quân nhân, chức vị tầm thường, công danh nhỏ thấp, thất thường. Tại Tý Ngọ thì tham nhũng, nếu buôn bán thì lại thịnh vượng.

Đồng cung với Liêm thì cũng là võ nghiệp nhưng thấp kém lại hay bị hình tù.

Với Tử Vi thì bình thường.

Nếu đồng cung với Vũ Khúc thì là doanh thương đắc phú, nhất là về hậu vận. Làm viên chức thì không bền.

f. ở Phúc:

Tại Thìn Tuất và đặc biệt đi với Vũ Khúc thì tốt đẹp, hưởng phúc thọ, nhất là về già. Họ hàng cũng hiển vinh, nhất là nghiệp võ hay buôn bán, thường tha phương lập nghiệp.

Còn ở Dần Thân Tý Ngọ, đồng cung với Tử Vi thì kém và bạc phúc, đồng họ ly tán, sa sút, có khi dâm dăng. Riêng với Liêm thì nhất định yếu, hay họa vì hình tù kiện tụng truyền kiếp, họ hàng ly tán, cơ hàn.

g. ở Tử:

Tham Lang ít hợp với tử tức. Cho dù ở Thìn Tuất cũng không đẹp vì con bất mục và xung khắc. Tại các cung khác thì hư hỏng, phá của, muộn con.

i. ở Hạng:

Nếu Tham nhập hạn ở Tứ Mộ thì hoạnh phát tài danh, nhất là khi có thêm Linh Hỏa hội chiếu.

- **Tham Vũ Lộc Mã:** được nhiều tiền và có danh chức.

- **Tham Hồng Đào:** lập gia đình.

Nếu Tham hãm địa thì hao tiền, phóng dăng, có thể bị tù hay họa. Gặp thêm sát tinh, càng thêm nguy kịch.

THÁI ÂM
Bắc đẩu tinh . âm . thủy

1. Vị trí ở các cung:

Đóng ở các cung ban đêm (từ Thân đến Tý) thì rất hợp vị. Đóng ở các cung ban ngày thì cần phải có Tuần, Triệt, Thiên Không, Thiên Tài đồng cung mới sáng lại.

Riêng tại hai cung Sửu, Mùi, Thái Âm cần phải có Tuần, Triệt án ngữ mới thêm rực rỡ. Bằng không, phải có sao Hóa Kỵ. Tại Mùi, Thái Âm tốt hơn ở Sửu.

Ngoài ra, vốn là sao Âm nên Thái Âm sẽ chính vị ở cung âm, nhất là rất phù hợp với những người tuổi âm, nhất là sinh từ 10 đến 20 âm lịch (thượng huyền).

Thái Âm sẽ phù trợ đắc lực cho những người mạng Thủy, Mộc và Kim.

Miếu địa: Dần, Tuất, Hợi
Vượng địa: Thân, Tý
Đắc địa: Sửu, Mùi
Hãm địa: Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ

2. Ý nghĩa tướng mạo:

Thái Âm đắc địa trở lên: thì "thân hình to lớn, hơi cao, da trắng, mặt vuông vắn (đúng hơn là mặt tròn) đầy đặn, mắt sáng, đẹp đẽ."

Thái Âm hãm địa thì người có thân hình nhỏ, hơi cao, mặt dài, mắt kém, thần sắc u tối.

3. Ý nghĩa bệnh lý:

Xem sao Thái Dương. Riêng phái nữ, Nguyệt hãm còn có nghĩa kinh nguyệt bất thường.

4. Ý nghĩa tính tình:

a. Nếu Thái Âm miếu, vượng và đắc địa:

- rất thông minh
- tính nhu thuận, nhân hậu, từ thiện
- nổi bật nhất là năng khiếu văn chương, mỹ thuật

Các đặc tính này làm cho đương sự rất dễ bị xúc cảm, dễ sa ngã, nhất là khi gặp các sao đa sầu, lãng mạn, đa tâm khác. Nếu đi với Xương Khúc thì khuynh hướng lãng mạn, tình từ càng nổi bật. Nếu đi với Thiên Đồng thì càng nông nổi, hay thay đổi, thích mới bỏ cũ.

b. Nếu Thái Âm hãm địa:

- kém thông minh
- tính ương ngạnh, bướng bỉnh, ngoan cố
- thích ngao du chơi bời
- ưa chuộng thi văn, du lịch
- không ham danh lợi, an phận thủ thường
- đa sầu, đa cảm, lãng mạn, mơ mộng viễn vông

- không bền chí, chóng chán, nhất là ở hai cung Sửu, Dần (trăng tàn)

5. Ý nghĩa công danh, tài lộc:

Thái Âm là phú tinh nên có nhiều ý nghĩa tài lộc nhất. Nếu đắc địa, vượng địa và miếu địa và tùy sự hội chiếu với Thái Dương và cát tinh khác, người có Thái Âm sáng sẽ có:

- dồi dào tiền bạc, điền sản
- có khoa bảng cao, hay ít ra rất lịch lãm, biết nhiều
- có danh tiếng, quý hiển

Thái Âm đóng ở cung Tài hay Điền thì tốt nhất. Thái Âm sáng mà bị Tuần Triệt coi như bị hãm địa, trừ phi ở Sửu Mùi thì tốt.

Nếu hãm địa thì:

- công danh trắc trở, không quý hiển được
- lập nghiệp phương xa, bôn ba
- khoa bảng dở dang
- bất đắc chí
- khó kiếm tiền, nghèo khổ, vất vả

Các trường hợp này cũng xảy ra nếu Thái Âm miếu, vượng hay đắc địa mà gặp nhiều sao mờ ám, nhất là sát tinh Riêu, Đà, Ky, Hình.

Nếu Nguyệt hãm địa ở cung Âm thì cũng hưởng được lợi ích của luật âm tương hợp: tuy không quý hiển nhưng cũng đủ ăn và ít phiền muộn. Nếu được nhiều cát tinh hội chiếu thì sẽ được quý hiển, có danh vọng, tài lộc.

Cũng như đối với Thái Dương, Thái Âm ở Sửu Mùi gặp Tuần Triệt án ngữ, thêm Hóa Ky càng hay, sẽ được vừa phú, vừa quý như được miếu địa. Tại hai cung này, Thái Âm còn sáng hơn cả Thái Dương đồng cung vì tọa thủ nơi cung Âm hợp vị. Danh tài càng về già càng hiển đạt vì Thái Âm sáng ẩn về hậu vận.

6. Ý nghĩa của thái âm và một số sao khác:

a. Những bộ sao tốt:

- **Thái Âm và Thái Dương:** xem mục 8 nói về Thái Dương

- **Thái Âm sáng gặp Lộc Tồn:** rất giàu có, triệu phú. Trong trường hợp này, Thái Âm có giá trị như sao Vũ Khúc sáng sửa, chủ về tài lộc.

- **Thái Âm đắc địa gặp Hóa Ky:** càng thêm rục rờ thêm

- **Thái Âm sáng gặp Tam Hóa:** rất tốt đẹp, vừa giàu, vừa sang, vừa có khoa bảng

- **Thái Âm sáng gặp Xương Khúc:** rất thông minh, lịch duyệt, từng trải, lịch lãm, tài hoa

- **Thái Âm sáng gặp Tứ Linh (Long Phượng Hổ Cáo):** hiển hách.

- **Thái Âm, Thiên Đồng gặp Kinh ở Ngọ:** rất có nhiều uy quyền

- **Thái Âm sáng gặp Đào Hồng:** rất phương phi, đẹp đẽ, được người khác phái mến chuộng, tôn thờ. Đây là bộ sao của minh tinh, tài tử nổi danh. Tuy nhiên, bộ sao này có thể có nhiều bất lợi về tình duyên, có thể đưa đến sự sa ngã, trụy lạc, lãng loạn.

b. Những bộ sao xấu:

- **Nguyệt hãm gặp Thiên Lương chiếu:** dâm dăng, nghèo hèn (đối với phái nữ)

- **Nguyệt hãm gặp Tam ám (Riêu Đà Ky):** bất hiển, bị tật mắt, lao khổ, nghèo, họa vô đơn chí, hao tài, bị tai họa liên tiếp, ly tông, bệnh hoạn triền miên. Phụ nữ có thể hiếm con.

- **Nguyệt hãm gặp sát tinh:** trai trộm cướp, gái giang hồ, lang thang nay đây mai đó, lao khổ

- **Nguyệt hãm gặp Tam Không:** phú quý nhưng không bền

- **Nguyệt Đồng ở Tý gặp Hổ Khốc Riêu Tang:** đàn bà rất đẹp nhưng bạc mệnh, đa truân, suốt đời phải khóc chồng, góa bụa liên tiếp.

- **Nguyệt Cơ ở Dần gặp Xương Riêu:** dâm dăng, đa tình, sa đọa, hay làm thi văn dâm tình.

7. Ý nghĩa của thái âm ở các cung:

a. ở Mệnh: xem sao Thái Dương mục 9-a.

b. ở Bào:

Nhật Nguyệt giáp Thai: có anh chị em song sinh

c. ở Thê:

- **Nguyệt Nhật miếu, vượng địa:** sớm có gia đình

- **Nguyệt Xương Khúc:** vợ đẹp, có học (giai nhân)

- **Nguyệt Quyền ở Thân:** sợ vợ

d. ở Tử:

- **Nguyệt Thai Hỏa:** có con cầu tự mới nuôi được

- **Nhật Nguyệt Thai:** có con sinh đôi

e. ở Tài:

- **Nguyệt sáng gặp Sinh Vượng:** rất giàu có, kiếm tiền rất dễ dàng và phong phú

- **Nguyệt sáng gặp Vũ chiếu:** giàu có lớn

- **Nguyệt Tuất, Nhật Thìn:** đại phú

f. ở Tật:

- **Nguyệt hãm gặp sát tinh:** gặp nhiều bệnh hoạn triền miên ở mắt, thần kinh, khí huyết, kinh nguyệt
- **Nguyệt Trì Sát:** hay đau bụng

g. ở Di:

Nhật Nguyệt sáng gặp Tam Hóa: được nhiều người quý trọng tôn phục, giúp đỡ, hậu thuẫn.

i. ở Nô:

- **Nhật Nguyệt sáng:** tài trí lạ quyên, có học trò giỏi, người phò tá đắc lực.
- **Nguyệt hãm:** tài trí ra vào luôn, không ở lâu bền.

k. ở Quan:

- **Nhật Nguyệt đồng cung Sửu Mùi không gặp Tuần Triệt:** bất hiển công danh, bất đắc chí
- **Nguyệt hãm gặp Tả Hữu:** làm mục có tiếng

l. ở Điền:

- **Nguyệt sáng:** điền sản rất nhiều
- **Nguyệt hãm:** ít của, không có của

m. ở Phúc:

- **Nguyệt sáng sữa:** thọ, hưởng âm đức bên mẹ, vợ, mẹ thọ

n. ở phụ:

Xem mục Thái Dương, cung Phụ Mẫu.

o. ở hạn:

- **Nguyệt sáng:** tài lộc dồi dào, có mua nhà, đất, ruộng vườn, gặp việc hên, sinh con
- **Nguyệt mờ:** hao tài, đau yếu (mắt, bụng, thần kinh), bị kiện vì tài sản, bị lương tâm cắn rứt, sức khỏe của mẹ/vợ kém.
- **Nếu thêm Đà Tuế Hổ:** nhất định mất mẹ
- **Nguyệt Đà Kỵ:** đau mắt nặng, mất của.
- **Nguyệt Hỏa Linh:** đau yếu, kiện cáo.
- **Nguyệt Hình:** mắt bị thương tích, phải mổ.
- **Nguyệt Cự:** đàn bà sinh đẻ khó, đau đẻ lâu.

*

THÁI DƯƠNG
Nam đầu tinh . dương . hỏa

1. Vị trí ở các cung:

- Miếu địa: Tỵ, Ngọ
- Vượng địa: Dần, Mão, Thìn
- Đắc địa: Sửu, Mùi
- Hãm địa: Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tý

Thái Dương đóng ở các cung ban ngày (từ Dần đến Ngọ) thì rất hợp vị, có môi trường để phát huy ánh sáng. Đóng ở cung ban đêm (từ Thân đến Tý) thì u tối, cần có Tuần, Triệt, Thiên Không, Thiên Tài mới sáng.

Riêng tại hai cung Sửu, Mùi cần có Tuần Triệt hay Hóa Kỵ mới thêm rực rỡ (ở Sửu tốt hơn ở Mùi). Nhật chính vị ở các cung Dương, phù hợp với các tuổi Dương. Nhật càng phù trợ mạnh hơn cho những người sinh ban ngày, thích hợp cho những người mệnh Hỏa, mệnh Thổ và mệnh Mộc, hợp với trai hơn gái.

2. Ý nghĩa cơ thể:

Nhật, Nguyệt là cặp mắt. Nhật chỉ mắt trái, Nguyệt chỉ mắt phải. Độ sáng của Nhật, Nguyệt quyết định độ sáng của mắt.

Ngoài ra, Thái Dương tượng trưng cho trí tuệ, bộ óc, mức độ thông minh, đồng thời cũng chỉ thân kinh hệ. Càng sáng, Thái Dương biểu hiện cho thân kinh bén nhạy linh mẫn, với những hậu quả hay, dở của nó.

Thái Dương còn chỉ thận của nam phái, phần dương tính của đàn ông.

3. Ý nghĩa bệnh lý:

a. Thái Dương đắc địa trở lên:

Chỉ riêng bộ thân kinh bị ảnh hưởng vì ánh sáng mạnh của sao gây căng thẳng tinh thần, biểu lộ qua các trạng thái:

- sự ưu tư, lo âu quá mức
- tính nhạy cảm quá mức
- sự mất ngủ và các hậu quả
- sự tăng áp huyết vì thân kinh

Đi với các sao Hỏa (Hỏa, Linh) hay đóng ở cung hỏa vượng (Thìn, Ngọ), có thể bị loạn thân kinh đi đến loạn trí. Những bệnh trạng này cũng xảy ra nếu Nhật hãm địa bị Tuần Triệt án ngữ.

b. Thái Dương hãm địa:

Không bị sát tinh xâm phạm, Thái Dương hãm địa chỉ trí tuệ kém linh mẫn, mắt kém. Nếu bị sát tinh, bệnh trạng sẽ nặng hơn.

- **Nhật Kinh (Đà) Ky:** đau mắt, tật mắt (cận thị, viễn thị, loạn thị) có thể mù, kém thông minh.

- **Nếu có thêm Hình, Kiếp Sát:** có thể bị mổ mắt

4. Ý nghĩa tướng mạo:

a. Thái Dương đắc, vượng và miếu địa: người này "thân hình đầy đặn, cao vừa tầm, da hồng hào, mặt vuông vắn đầy đặn, có vẻ uy nghi, mắt sáng, dáng điệu đường hoàng bề thế, đẹp nói chung."

b. Thái Dương hãm địa: người này "thân hình nhỏ nhắn, hơi gầy, cao vừa tầm, da xanh xám, mặt choắt, có vẻ buồn tẻ, má hóp, mắt lộ, thần sắc kém."

5. Ý nghĩa tính tình:

a. Nếu Thái Dương đắc, vượng và miếu địa:

- rất thông minh

- thẳng thắn, cương trực; phụ nữ thì đoan chính, có tác dụng chế giải tính chất lả lơi hoa nguyệt của Đào, Hồng, Riêu, Thai và có giá trị như Tử, Phủ, Quang, Quý, Hình. Nếu được thêm các sao này hỗ trợ, mức độ ngay thẳng càng nhiều: đó là đàn bà đức hạnh, trung trinh, khí tiết, hiền lương.

- hơi nóng nảy, háo quyền, chuyên quyền

- nhân hậu, từ thiện, hướng thượng, thích triết, đạo lý

Hai đức tính nổi trội hơn hết là sự thông minh và đoan chính.

b. Nếu Thái Dương hãm địa:

- kém thông minh

- nhân hậu, từ thiện

- ương gàn, khắc nghiệt

- không cương nghị, không bền chí, chóng chán, nhất là ở hai cung Thân và Mùi (mặt trời sắp lặn)

- riêng phái nữ thì đa sầu, đa cảm

- thích đua chen, ganh tị

6. Ý nghĩa công danh, tài lộc:

a. Nếu Thái Dương đắc địa:

Tùy theo mức độ cao thấp và tùy sự hội tụ với Thái Âm cùng các cát tinh khác, người có Thái Dương sáng sẽ có:

- uy quyền, địa vị lớn trong xã hội (quý)

- có khoa bảng cao, hay ít ra rất lịch lãm, biết nhiều
- có tài lộc vượng, giàu sang (phú)

Vì vậy, Thái Dương đóng ở cung Quan là tốt nhất. Đó là biểu tượng của quyền hành, uy tín, hậu thuẫn nhờ ở tài năng.

b. Nếu Thái Dương hãm địa:

- công danh trắc trở
- khoa bảng dở dang
- bất đắc chí
- khó kiếm tiền
- giảm thọ

Nếu Thái Dương hãm ở các cung dương (Thân, Tuất, Tý) thì không đến nỗi xấu xa, vẫn được no ấm, chỉ phải không giàu, không hiển đạt. Tuy nhiên, dù hãm địa mà Thái Dương được nhiều trung tinh hội tụ sáng sủa thì cũng được gia tăng tài, quan.

Trường hợp Thái Dương ở Sửu Mùi gặp Tuần, Triệt án ngữ thì người này có phú quý như cách Thái Dương vượng hay miếu địa. Nếu thêm Hóa Kỵ đồng cung thì càng rục rờ hơn nữa.

7. Ý nghĩa phúc thọ, tai họa:

Bệnh tật, tai họa chỉ có khi:

- Thái Dương hãm địa
- Thái Dương bị sát tinh (Kình Đà Không Kiếp Riêu Hình Kỵ) xâm phạm dù là miếu địa.

Ngoài ra, có thể bị:

- tật về mắt hay chân tay hay lên máu
- mắc tai họa khủng khiếp
- yếu tử
- phải bỏ làng tha phương mới sống lâu được

Riêng phái nữ, còn chịu thêm bất hạnh về gia đạo như: muộn lập gia đình, lấy lẽ, lấy kế, cô đơn, khắc chồng hại con.

8. Ý nghĩa của thái dương và một số sao khác:

a. Những bộ sao tốt:

- **Nhật Đào Hồng Hỷ (tam minh):** hiển đạt.
- **Nhật Khoa Quyền Lộc (tam hóa):** rất quý hiển, vừa có khoa giáp, vừa giàu có, vừa có quyền tước
- **Nhật sáng Xương Khúc:** lịch duyệt, bác học.
- **Nhật sáng Hóa Kỵ:** làm tốt thêm.

- **Nhật Cự ở Dần:** giàu sang hiển vinh ba đời
- **Nhật (hay Nguyệt) Tam Hóa, Tả Hữu, Hồng, Khôi:** lập được kỳ công trong thời loạn
- **Nhật, Tứ linh (không bị sát tinh):** hiển hách trong thời bình.

b. Những bộ sao xấu:

- **Nhật hãm sát tinh:** trai trộm cướp, gái giang hồ, suốt đời lao khổ, bôn ba, nay đây mai đó.
- **Nhật Riêu Đà Kỵ (tam ám):** bất hiển công danh
- **Nhật hãm gặp Tam Không:** phú quý nhưng không bền

c. Thái Dương và Thái Âm:

Nhật Nguyệt bao giờ cũng liên hệ nhau mật thiết vì thường ở vị trí phối chiếu hoặc đồng cung ở Sửu Mùi. Hai sao này tượng trưng cho hai ảnh hưởng (của cha, của mẹ), hai tình thương (cha, mẹ), hai nhân vật (cha mẹ hoặc chồng vợ), hai dòng họ (nội, ngoại).

9. Ý nghĩa của thái dương ở các cung:

a. ở Mệnh: Cung Mệnh có Nhật sáng sủa tọa thủ rất tốt nhưng còn kém hơn cung Mệnh được Nhật sáng sủa hội chiếu với Nguyệt. Nếu giáp Nhật, Nguyệt sáng cũng phú hay quý.

+ Các cách tốt của Nhật, Nguyệt:

- **Nhật ở Ngọ, Ty, Thìn, Mão (biểu tượng của Sâm Sét):** đều tốt về nhiều phương diện.
- **Mệnh ở Sửu được Nhật ở Ty, Nguyệt ở Dậu chiếu:** phú quý tột bậc, phúc thọ song toàn, phò tá nguyên thủ.
- **Mệnh ở Mùi được Nhật ở Mão, Nguyệt ở Hợi chiếu:** ý nghĩa như trên
- **Mệnh vô chính diệu được Nhật Nguyệt sáng sủa hội chiếu:** người rất thông minh, học 1 biết 10, nếu có Tuần Triệt thủ mệnh thì càng rực rỡ hơn nữa.
- **Mệnh ở Thìn có Nhật gặp Nguyệt ở Tuất xung chiếu hay ngược lại:** suốt đời quý hiển, duy trì địa vị và tiền tài lâu dài.
- **Mệnh ở Sửu hay Mùi Ngọ Nhật Nguyệt Triệt hay Tuần:** cũng rất rạng rỡ tài, danh, phúc thọ.

+ Các cách trung bình của Nhật Nguyệt:

- **Mệnh ở Sửu Mùi gặp Nhật Nguyệt đồng cung:** no cơm ấm áo nhưng không hiển đạt lắm.
- **Mệnh có Nhật ở Hợi gặp Cự ở Ty xung chiếu:** công danh tiền bạc trắc trở buổi đầu, về già mới khá giả.

+ Các cách xấu của Nhật, Nguyệt:

- **Nhật Nguyệt hãm địa**
- **Nhật ở Mùi Thân:** không bền chí, siêng năng buổi đầu về sau lười biếng, trễ nải, dở dang

- **Nhật ở Tý:** người tài giỏi nhưng bất đắc chí (trừ ngoại lệ đối với tuổi Bính Đinh thì giàu sang tín nghĩa)
- **Nhật Tuất Nguyệt Thìn:** rất mờ ám. Cần gặp Tuần Triệt án ngữ hay Thiên Không đồng cung mới sáng sửa lại.
- **Nhật Nguyệt hãm gặp sát tinh:** trộm cướp, dâm dăng, lao khổ, bôn ba.

b. ở Phu Thê:

- **Nhật, Đông, Quang, Mã, Nguyệt Đức:** có nhiều vợ hiền thực
- **Nhật, Nguyệt miếu địa:** sớm có nhân duyên
- **Nhật Xương Khúc:** chồng làm quan văn
- **Nguyệt Xương Khúc:** vợ học giỏi và giàu

c. ở Tử:

- **Nhật ở Tý:** con cái xung khắc với cha mẹ
- **Nhật, Nguyệt, Thai:** có con sinh đôi

d. ở Tài:

- **Nhật Nguyệt Tả Hữu Vượng:** triệu phú
- **Nhật Nguyệt sáng sửa chiếu:** rất giàu có

e. ở Tật:

- **Nhật Nguyệt hãm gặp Đà Kỵ:** mù mắt, què chân, khản tiếng.
- xem mục bệnh lý

f. ở Di:

- **Nhật Nguyệt Tam Hóa:** phú quý quyền uy, người ngoài hậu thuẫn kính nể, giúp đỡ, trọng dụng
- **Nhật Nguyệt sáng gặp Tả Hữu Đồng Tướng:** được quý nhân trọng dụng, tín nhiệm

g. ở Nô:

- **Nhật Nguyệt sáng:** người dưới, tôi tớ lạm quyền
- **Nhật, Nguyệt hãm:** tôi tớ ra vào luôn, không ai ở

i. ở Phụ:

- **Nhật Nguyệt gặp Tuần Triệt:** cha mẹ mất sớm
- **Nhật Nguyệt đều sáng sửa:** cha mẹ thọ
- **Nhật sáng, Nguyệt mờ:** mẹ mất trước cha
- **Nhật mờ, Nguyệt sáng:** cha mất trước mẹ
- **Nhật Nguyệt cùng sáng:** sinh ban ngày - mẹ mất trước, sinh ban đêm - cha mất trước
- **Nhật Nguyệt cùng mờ:** sinh ban ngày - cha mất trước, sinh ban đêm - mẹ mất trước
- **Nhật Nguyệt đồng cung ở Sửu Mùi:** không gặp Tuần, Triệt án ngữ: sinh ngày - mẹ mất trước, sinh đêm - cha mất trước; gặp Tuần, Triệt án ngữ: sinh ngày - cha mất trước, sinh đêm - mẹ mất trước.

k. ở Hại:

- **Nhật sáng:** hoành phát danh vọng, tài lộc

- **Nhật mờ:** đau yếu ở 3 bộ phận của Thái Dương, hao tài, sức khỏe của cha/chồng suy kém. Nếu gặp thêm Tang, Đà, Ky nhất định là cha hay chồng chết.
- **Nhật Long Trì:** đau mắt
- **Nhật Riêu Đà Ky:** đau mắt nặng, ngoài ra còn có thể bị hao tài, mất chức.
- **Nhật Kinh Đà Linh Hỏa:** mọi việc đều trắc trở, sức khỏe của cha/chồng rất kém, đau mắt nặng, tiêu sản
- **Nhật Ky Hình ở Tý Hợi:** mù, cha chết, đau mắt nặng.
- **Nhật Cự:** thăng chức
- **Nhật Nguyệt Không Kiếp chiếu mà Mệnh có Kinh Đà:** mù hai mắt

*

THẤT SÁT
Nam đầu tinh . dương . kim

1. Vị trí ở các cung:

- | | |
|--------------|----------------------|
| - Miếu địa: | Dần, Thân, Tý, Ngọ |
| - Vượng địa: | Ty, Hợi |
| - Đắc địa: | Sửu, Mùi |
| - Hãm địa: | Mão, Dậu, Thìn, Tuất |

2. Ý nghĩa tướng mạo:

Người có Thất Sát ở Mệnh thì "thân hình nở nang, hơi cao nhưng thô xấu, da xám hay đen, mặt thường có vết, mắt to và lồi."

3. Ý nghĩa bệnh lý:

Thất Sát không chỉ đích danh một bộ phận nào trong cơ thể nhưng đóng ở Tật thường bất lợi.

- Sát Vũ đồng cung: bộ máy tiêu hóa xấu, thường bị trĩ, nếu không chân tay bị thương tích
- Sát Không Kiếp: bị ho lao, phổi yếu, sưng phổi có mủ
- Sát Ky Đà: bệnh tật ở tay chân
- Sát Hao Mộc Ky: bệnh ung thư

Tùy theo Sát đi với bộ phận nào thì nơi đó bị tật. Mức độ nặng nhẹ còn tùy sự hội tụ với hung sát tinh khác.

4. Ý nghĩa tính tình:

a. Nếu Thất Sát đắc địa: tiêu biểu nhiều cho võ tính, đặc biệt là:

- sự can đảm
- sự uy dũng, oai phong
- tính cương nghị, nóng nảy
- hiếu thắng
- có mưu cơ, có tài quyền biến

Tuy nhiên, muốn được hiển hách phải đi cùng với cát tinh. Nếu gặp hung, sát tinh thì:

- tàn nhẫn, bất nhân
- đa sát, khát máu, gieo nhiều tai họa, án mạng. Nếu hung sát tinh đắc địa thì là tướng tài, có khả năng thu phục cường đồ. Nếu hãm địa thì rất hung bạo, làm loạn, đảo chính, tà phái.

b. Nếu Thất Sát hãm địa:

- tính tình hung bạo, làm càn, nóng nảy
- gian xảo, độc ác
- đàn bà thì bạc tình

Gặp thêm hung, sát tinh, người đó là hạng chọc trời khuấy nước, làm loạn thiên hạ

5. Ý nghĩa công danh, tài lộc, phúc thọ:

a. Nếu Thất Sát đắc địa:

- được hưởng phú quý, nhất là đối với 4 tuổi Giáp, Canh, Đinh, Kỷ gặp Thất Sát thủ mệnh ở Dần Thân thì phú quý rất cao. Các tuổi khác thường gặp nhiều khó khăn, thăng trầm.
- hiển đạt về võ nghiệp, có biệt tài về quân sự, giỏi về tác chiến
- đàn bà thì tài giỏi, can trường, đảm lược, được phú quý. Nhưng sao Sát không mấy tương hợp với phụ nữ nên dù đắc địa, cũng gặp nhiều bất hạnh trong gia đạo (muộn chồng, khắc chồng ...)

Nếu gặp sao xấu và nhất là sát tinh, Thất Sát đắc địa đưa đến nhiều nghịch cảnh như:

- có nhiều bệnh tật

- thường bị tai nạn khủng khiếp vì súng đạn
- thường bị bắt bớ, hình tù
- giàu sang cũng không bền
- có giàu sang cũng giảm thọ

b. Nếu Thất Sát hãm địa:

Những bất lợi về công danh tài lộc phúc thọ cũng tương tự nhưng những chính tinh hãm địa khác:

- cô độc
- khốn khó
- phiêu bạt nơi xa quê hương
- bị bệnh nan y
- bị ngục tù
- bị tai nạn khủng khiếp
- yếu tử

Đặc biệt, vì Thất Sát là võ tinh nên tai họa do Thất Sát hãm địa khủng khiếp hơn các sao khác. Đa số cái chết và cách chết của Thất Sát hãm địa rất thê thảm, từ việc bị bom đạn, đao súng, ám sát cho đến tai nạn cực kỳ nặng nề. Riêng phụ nữ thì khắc chồng, sát phu, hại con hay nhiều lần bị điêu đứng vì tình - phải chịu cảnh góa bụa, lẽ mọn hoặc đa truân.

6. Ý nghĩa của thất sát và một số sao khác:

a. Những bộ sao tốt:

- **Sát, Tử Vi ở Tỵ:** phú quý, uy quyền.

- **Sát Liêm đồng cung ở Sửu Mùi, mệnh át, Kỷ, Âm Nam:** anh hùng quán thế, can đảm, thao lược

- **Sát Hình đồng cung hay hội chiếu:** liêm chính, ngay thẳng, chính trực, vô tư, hiển đạt về nghiệp võ, rất uy nghi lắm liệt, nhưng tính nóng nảy khiến thiên hạn phải khiếp sợ.

b. Những bộ sao xấu:

- **Sát Tử Hỏa Tuyệt:** người háo sát, giết người không gớm tay, không bị lương tâm cắn rứt.

- **Sát Liêm ở Sửu Mùi:** chết ở ngoài đường vì tai nạn xe cộ hay vì đao súng (ám sát).

- **Sát hãm địa (hay Phá hãm địa):** tha phương lập nghiệp, người lắm nghề nhưng không tinh thực

- **Sát Phá Tham, nữ mệnh tuổi Tân Đinh gặp Văn Xương:** góa bụa, nghịch cảnh vì gia đạo, làm lẽ, sát phu, muộn chồng.

- **Sát gặp Tứ Sát (Kình Đà Linh Hỏa):** bị tật, chết trận rất thê thảm

- **Sát Kình ở Ngọ:** chết vì đao súng, không toàn thân nhất là đối với tuổi Bính, Mậu. Ngoại lệ đối với hai tuổi Giáp, Kỷ (anh hùng tái thế).

- **Sát ở Tý Ngọ gặp Kiếp Riêu:** ghét đàn bà, thích sống độc thân. Đàn bà thì đa tình, đa mang, đau khổ nhiều lần.

- **Sát hãm gặp Hỏa Kình:** nghèo, làm nghề sát sinh

7. Ý nghĩa của thất sát ở các cung:

Có 4 vị trí rất đẹp cho Thất Sát: ở Dần Thân Tý và Ngọ. Bốn vị trí này đảm bảo phú quý tột bậc cho người đó.

a. ở Phu Thê:

Vợ/chồng thường là con trưởng.

Chỉ trừ ở Dần Thân thì vợ chồng tài cán, đảm đang, danh giá, vợ hay ghen, chồng nóng nảy. Tại các cung khác thì hình khắc chia ly, phải sát phu, sát thê, lập gia đình nhiều lần, cho dù đi với chính tinh tốt.

- **Tại Tý Ngọ:** tuy có danh giá nhưng hình khắc

- **Sát Tử Vi đồng cung:** phải trắc trở buổi đầu, về sau mới tốt, phải muộn lập gia đình mới phú quý. Bằng không, phu thê gián đoạn, hình khắc.

- **Sát Liêm hay Vũ đồng cung:** bắt buộc phải hình khắc nhất là với Vũ Khúc, sao chủ về cô độc và góa bụa.

- **Sát, Quyền:** rất sợ vợ

b. ở Tử:

Thất Sát cũng bất lợi vì hiếm con, con chết, con khó nuôi, muộn con, con bệnh tật, xa con. Trừ phi ở Dần Thân thì được 3 con, khá giả, quý tử. Gặp thêm nhiều sao xấu hay hiếm muộn có thể bị tuyệt tự.

c. ở Tài:

- **Sát ở Dần Thân:** kiếm tiền dễ dàng, nhất là từ trung niên trở đi

- **Sát ở Tý Ngọ:** tiền bạc thất thường, hoạnh tài

- **Sát, Tử ở Tý:** dễ kiếm tiền, dễ làm giàu

- **Sát Liêm đồng cung:** thất thường, khi có khi hết nhưng không thiếu, chậm giàu.

- **Sát Vũ đồng cung:** lập nghiệp được nhưng tự lực, vất vả buổi đầu.

- **Tại Thìn Tuất:** thiếu thốn

d. ở Di:

- **Tại Dần Thân hoặc Tử Vi đồng cung:** có người lớn giúp đỡ ngoài đời, được nhiều người tôn phục, ở gần các nhân vật quyền thế.

- **Tại Tý Ngọ:** có ý nghĩa trên nhưng may rủi đi liền nhau, dễ bị tai nạn, chết xa nhà.

- **Vũ Sát:** được người tin phục nhưng hay bị nạn, bị chết ở xa nhà.

- **Liêm Trinh đồng cung:** bị tai nạn vì ám sát ở xa nhà

- **Tại Thìn Tuất:** ra ngoài bất lợi, chết xa nhà.

e. ở Quan:

Giống như Thất Sát ở Mệnh, đóng ở Quan, Thất Sát thường là quân nhân. Nếu đồng cung với Tử Vi hay ở vị trí triều đầu (Dần Thân) hay ngưỡng đầu (Tý Ngọ) thì rất đẹp: văn võ đều giỏi, uy quyền lớn, trấn áp được muôn người nhưng ở Tý Ngọ thì may rủi liên nhau.

- Sát Liêm đồng cung: quân nhân nhưng sự nghiệp thăng trầm, may rủi liên nhau. Nếu bỏ được võ nghiệp làm doanh thương thì tốt.
- Vũ Sát: hiền đạt võ nghiệp nhưng thất thường và thăng trầm, thường trấn nhậm ở xa.
- Tại Thìn Tuất: quân nhân nhưng sớm được giải nghiệp vì họa hại, tai nạn, tàn phế

f. ở Điền:

Thường gặp bất lợi về điền sản hoặc chậm có của, hoặc không có di sản, không hưởng di sản, hoặc phải bán điền sản, hoặc phải bị mất điền sản (truất hữu), hoặc phải tự lập mới khá.

- **Tại Dần Thân:** ít di sản. Nếu tự lập mới dồi dào.
- **Tại Tý Ngọ:** mua vào bán ra thất thường. Phá di sản. Tự lập thì mới bền vững.
- **Sát Tử:** di sản nhiều nhưng phá sản
- **Sát Liêm:** chậm điền sản, vất vả buổi đầu. Sau về già mới có nhà cửa.
- **Sát Vũ hay Sát ở Thìn Tuất:** không điền sản, rất ít điền sản, nhà nhỏ lúc về già

g. ở Phúc:

- ở **Triều đầu và Ngưỡng đầu:** đặc phúc nhưng phải ly hương lập nghiệp. Họ hàng khá giả về võ nghiệp nhưng ly tán (ở Tý Ngọ)

- **Sát Tử đồng cung:** phải ly hương lập nghiệp mới thọ. Họ hàng danh giá, hiền đạt về võ nhưng tha phương.
- **Sát Liêm hay Sát Vũ hay Sát ở Thìn Tuất:** giảm thọ, vì bạc phúc, xa gia đình, xa họ hàng, lao tâm khổ trí, họ hàng yếu, ly tán, nghèo.

i. ở Phụ:

Bất luận ở đâu, cha mẹ cũng xung khắc hoặc không hợp tính với con. Tuy nhiên, cha mẹ quý hiền và thọ nếu Sát ở Dần Thân; kém thọ nếu Sát ở Tý Ngọ; vất vả, bị bệnh tật, yếu, xung khắc với con nếu ở Thìn Tuất hoặc đồng cung với Liêm, Vũ. Trừ phi đồng cung với Tử Vi thì cha mẹ phú quý mà bất hòa, gia đình ly tán, khắc tính với con cái.

k. ở Hạn:

Nhập hạn ở vị trí Triều đầu, Thất Sát rất hưng vượng về nhiều mặt tài, quan, gia đạo.

Gặp sát hung tinh hoặc khi hãm địa thì hay bị tai nạn, hình tù, súng đạn.

- **Sát Liêm Hỏa:** cháy nhà (nếu Hạn ở Điền thì càng chắc chắn)
- **Sát Kinh Hình ở Ngọ:** ở tù, chết
- **Sát Hình Phù Hồ:** tù, âu sầu
- **Sát Phá Liêm Tham Không Kiếp Tuế Đà:** kiện, tù, chết (nếu đại hạn xấu)
- **Sát Hao:** đau nặng
- **Sát Kỵ:** bệnh, hay mang tiếng xấu



THIÊN CƠ
Nam đầu tinh . âm . mộc

1. Vị trí ở các cung:

- Miếu địa: Thìn, Tuất, Mão, Dậu
- Vượng địa: Ty, Thân
- Đắc địa: Tý, Ngọ, Sửu, Mùi
- Hãm địa: Dần, Hợi

2. Ý nghĩa tướng mạo:

Người có Thiên Cơ đắc địa thì "thân hình cao, xương lộ, da trắng, mặt dài nhưng đầy đặn". Nếu hãm địa thì "thân hình nở nang, hơi thấp, da trắng, mặt tròn".

3. Ý nghĩa bệnh lý:

Thiên Cơ đóng ở Tật thì hay có bệnh ngoài da hoặc tê thấp. Những bệnh điển hình gồm có:

- **Cự Cơ đồng cung:** bệnh tâm linh, khí huyết
- **Cơ Lương đồng cung:** bệnh ở hạ bộ
- **Cơ Nguyệt:** có nhiều mụn nhọt
- **Cơ Kinh hay Đà:** chân tay bị yếu gân
- **Cơ Khốc, Hư:** bệnh phong đờm, ho ra máu
- **Cơ Hình Không Kiếp:** bệnh và tai nạn bất ngờ
- **Cơ Tuần, Triệt:** cây cối dè phải chân tay, bị thương

4. Ý nghĩa tính tình:

a. Nếu Thiên Cơ đắc địa:

- nhân hậu, từ thiện
 - rất thông minh, khôn ngoan
 - có nhiều mưu trí, hay bàn về chính lược, chiến lược. Thiên Cơ đắc địa là vì sao phúc hậu, chỉ người vừa có tài vừa có đức, một đặc điểm hiếm có của con người.
 - có óc kinh doanh, biết quyền biến, tháo vát
 - có hoa tay, khéo léo về chân tay như họa, may, giải phẫu. Nếu đi liền với các bộ sao của những nghề này thì đó là những họa sĩ giỏi, nhà may khéo, giải phẫu có tiếng
- Riêng Thiên Cơ bảo đảm năng khiếu về thủ công, dù có hãm địa hay bị sát hung tinh xâm phạm, năng khiếu đó cũng không giảm.

b. Nếu Thiên Cơ hãm địa:

- kém thông minh
- có óc kinh doanh
- đa mưu, gian xảo
- đa dâm (đối với phái nữ), bất chính
- ghen tuông

5. Ý nghĩa công danh, tài lộc, phúc thọ:

a. Nếu Thiên Cơ đắc địa: thì được hưởng giàu sang và sống lâu, nhất là khi hội tụ với nhiều cát tinh.

Đặc biệt ở Thìn Tuất thì khả năng nghiên cứu rất cao, nhất là trong ngành chính trị, chiến lược.

Tại Mão Dậu, đồng cung với Cự Môn, người đó có tài tham mưu, kiêm nhiệm cả văn lẫn võ. Tài năng và phú quý rất hiển hách. Riêng phụ nữ thì đảm đang, khéo léo, lợi chồng ích con, được hưởng phú quý và phúc thọ song toàn.

b. Nếu Thiên Cơ hãm địa: thì lận đận, bôn ba, làm nghề thủ công độ nhật, hoặc bị tàn tật, hoặc gặp nhiều tai nạn, yếu.

Riêng phụ nữ thì vất vả, muộn gia đạo, thường gặp cảnh lẽ mọn hoặc nghịch cảnh chồng con, đau đớn vì tình.

Nếu gặp sát tinh, Hóa Ky, Thiên Hình thì tai họa, bệnh tật rất nặng và chắc chắn không thọ.

6. Ý nghĩa của thiên cơ và một số sao khác:

a. Những bộ sao tốt:

- **Cơ Lương ở Thìn Tuất:** có tài năng, đức độ, mưu trí, phú quý song toàn, có năng khiếu về chiến lược, chính lược.

- **Cự Cơ ở Mão Dậu:** ý nghĩa như trên nhưng nổi bật nhất ở chỗ rất giàu có, duy trì sự nghiệp bền vững

- **Cơ Vũ Hồng (nữ mệnh):** có tài năng về nữ công, gia chánh

- **Cơ Nguyệt Đồng Lương:** nếu đắc địa thì người đó có đủ đức tính của một bậc nho phong hiền triết. Nếu có sao hãm thì thường làm thư lại, công chức.

b. Những bộ sao xấu:

- **Thiên Cơ sát tinh đồng cung:** trộm cướp, bất lương.

- **Cơ Lương Thìn Tuất gặp Tuần Triệt hay sát tinh:** gặp nhiều gian truân, trắc trở lớn trên đường đời, có chí và có số đi tu. Nếu gặp Kinh, Đà, Linh, Hỏa hội hợp, có Tướng xung chiếu thì là thầy tu hay võ sĩ giang hồ

- **Cơ Nguyệt đồng cung ở Dần Thân gặp Xương Riêu:** dâm dăng, dĩ điếm, có khiêu làm thi văn dâm tình, viết dâm thư.

7. Ý nghĩa của thiên cơ ở các cung:

a. ở Bào:

- **Cự Cơ đồng cung:** có anh chị em dị bào, thường là cùng mẹ khác cha
- **Cơ đơn thủ:** ít anh chị em

b. ở Thê:

- **Tại Tỵ Ngọ Mùi:** sớm lập gia đình, vợ chồng lấy nhau lúc còn ít tuổi, hoặc người hôn phối nhỏ tuổi hơn mình khá nhiều
- **Tại Hợi Tý Sửu:** vợ chồng khắc tính, thường chậm gia đạo
- **Cơ Lương đồng cung:** lấy con nhà lương thiện, vợ chồng hòa hợp, thường quen biết trước hoặc có họ hàng với nhau. Gia đạo thịnh
- **Cơ Cự đồng cung:** vợ chồng tài giỏi, có danh chức nhưng vì ảnh hưởng của Cự Môn nên hai người thường bất hòa, thường phải hai lần lập gia đình.
- **Cơ Nguyệt ở Dần Thân:** gia đạo tốt nhưng trai thì sợ vợ (nếu Nguyệt ở Thân)
- **Cơ Riêu Y:** vợ chồng dâm dăng
- **Cơ Lương Tả Hữu:** gái kén chồng, trai kén vợ. Cả hai đều rất ghen tuông.

c. ở Tử:

- **Cơ Lương hay Nguyệt:** từ 3 đến 5 con
- Nếu đơn thủ: ít con
- **Cự Cơ (hay Cơ Nguyệt ở Dần Thân):** có con dị bào
Thông thường bộ sao Cơ Nguyệt Đồng Lương ở cung Tử là chỉ dấu về con dị bào, dù không đủ bộ

d. ở Tài:

- **Cơ Cự hay Cơ Lương hay Thiên Cơ ở Ngọ Mùi:** phát tài, dễ kiếm tiền và kiếm được nhiều tiền. Riêng với Cự thì phải cạnh tranh chật vật hơn.
- **tại các cung khác:** làm ăn chật vật, thất thường. Duy chỉ có đồng cung với Nguyệt ở Thân thì tự lực lập nên cơ nghiệp khá giả.
- **Nếu có Lộc Mã:** đại phú

e. ở Di:

- **Tại Tỵ Ngọ Mùi hay Cơ Lương đồng cung hay Cơ Nguyệt đồng cung ở Thân:** nhiều may mắn về buôn bán ở xa, được quý nhân phù trợ, trong đó có người quyền quý (Lương) hay chính vợ (Nguyệt) giúp đỡ mình rất nhiều
- **Cơ Cự:** cũng giàu nhưng bị tai tiếng, khẩu thiệt vì tiền bạc
- **Tại Hợi Tý Sửu:** bất lợi khi xa nhà.
- **Cơ Tả Hữu:** được người giúp đỡ

f. ở Nô:

- **Cơ Lương Tả Hữu:** có tôi tớ, bạn bè tốt hay giúp đỡ mình, có công lao với mình

g. ở Quan:

Vì Thiên Cơ chủ sự khéo léo, tinh xảo chân tay, lại có mưu trí, tháo vát, thêm sự khôn ngoan học rộng nên đóng ở Quan thường rất có lợi. Những bộ sao tốt ở Mệnh của Thiên Cơ, nếu đóng ở Quan thì cũng có nghĩa giống nhau.

- **Cơ Lương đồng cung hay Cơ Cự:** văn võ kiêm toàn, có năng khiếu về chính trị, quân sự, tham mưu, dạy học, thủ công, doanh thương, kỹ nghệ, cơ khí.
- **Cơ Nguyệt ở Dần Thân:** có khiếu và có thời trong nghề dược sĩ, bác sĩ.
- **Cơ Riêu Tương:** làm bác sĩ rất mát tay

i. ở Điền:

- **Cơ Lương đồng cung, Cự Nguyệt ở Thân hay Cự Cơ ở Mão:** có nhiều nhà đất
- **Tại Hợi, Tý, Sửu, Dần:** nhà đất bình thường
- **Tại Tỵ, Ngọ, Mùi:** tự tay tạo dựng sản nghiệp
- **Cơ Cự tại Dậu:** phá sản hay lừa bỏ tổ nghiệp, nhà đất ít

k. ở Phúc:

- **Tại Hợi, Tý, Sửu:** bạc phúc, họ hàng ly tán
- **Tại Tỵ, Ngọ, Mùi:** có phúc, họ hàng khá giả
- **Cự Lương đồng cung hay Cơ Nguyệt tại Thân:** thọ, họ hàng khá giả
- **Tại Dần:** kém phúc, bất toại chí. Đàn bà con gái trắc trở về chồng con hoặc lãng lơ hoa nguyệt

l. ở Phụ:

- **Tại Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân:** cha mẹ khá giả
- **Tại Dần:** cha mẹ giàu nhưng có thể sớm xa cách mẹ
- **Cơ Lương đồng cung:** cha mẹ giàu và thọ
- **Cơ Cự:** cha mẹ xa cách, thiếu hòa khí

m. ở Hại:

- **Cơ, Thương, Sứ:** đau ốm, tai nạn, đánh nhau
- **Cơ Tang Khốc:** tang thương đau ốm
- **Cơ Lương Tang Tuế:** té cao ngã đau
- **Cơ Khốc Hỏa Hình:** trong nhà thiếu hòa khí
- **Cơ Kỵ Hỏa Hình Thương Sứ:** tang thương đau ốm, khẩu thiệt quan tụng.

THIÊN ĐỒNG
Nam đấu tinh . dương . thủy

1. Vị trí ở các cung:

- Miếu địa: Dần, Thân
- Vượng địa: Tý
- Đắc địa: Mão, Ty, Hợi
- Hãm địa: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Ngọ, Dậu

2. Ý nghĩa cơ thể:

Thiên Đồng chỉ toàn thể bộ máy tiêu hóa, không đích danh bộ phận nào. Tùy theo đắc hay hãm địa, bộ máy này sẽ bị ảnh hưởng tốt hay xấu. Ngoài ra, đi với sát tinh, bộ máy tiêu hóa bị tổn thương.

- **Đồng Khốc Hư hay Nhị Hao:** hay đau bụng, có khuynh hướng tiêu chảy, sinh bụng, khó tiêu, trướng thực
- **Đồng, Kỵ:** có nghĩa như trên, dễ bị trướng thực, trướng độc
- **Đồng Không Kiếp Hinh:** lở bao tử, có thể mổ xẻ ở bộ máy tiêu hóa, cắt ruột, vá ruột.

Ngoài ra, Thiên Đồng thường thiên về nghĩa thích ăn uống rượu chè, trà dư tửu hậu, do đó bộ máy tiêu hóa bị liên lụy.

3. Ý nghĩa tướng mạo:

Thiên Đồng đắc địa thì "thân hình nở nang, hơi thấp, chân tay ngắn, da trắng, mặt vuông vắn và đầy đặn. Nếu hãm thì mập và đen."

4. Ý nghĩa tính tình:

a. Nếu Thiên Đồng đắc địa:

- ôn hòa, đức hạnh
- nhân hậu, từ thiện, hay làm phúc, không hại ai nên ít bị người hại lại thường được quý nhân giúp đỡ
- thông minh
- hay thay đổi

Đây là ý nghĩa nổi bật nhất: hay thay đổi ý kiến, chí hướng, công việc, chỗ ở, từ đó tính tình không nhất mực, nông nổi, bất quyết. Thành thử, có hai hậu quả quan trọng về tâm tính là:

- không quả quyết, bất định, có khi đi đến nhu nhược, hay nghe hay thay đổi lập trường, dễ bị ảnh hưởng bởi dư luận và ngoại cảnh do sự thiếu định kiến.
- không bền chí, chóng chán trong công việc, hay bỏ dở nửa chừng. Điều này không có lợi về học hành, làm ăn.

Nếu Đồng ở Di thì nhất định khuynh hướng thay đổi càng dễ dàng, sâu sắc hơn, đặc biệt là khi gặp Thiên Mã, Nhị Hạo hay Hóa Kỵ là những phụ tinh chủ về sự thay đổi.

Riêng đối với nữ mệnh, Thiên Đồng có nghĩa:

- đắm đàng
- đức độ
- hay thay đổi chí hướng

b. Nếu Thiên Đồng hãm địa:

- kém thông minh
- nông nổi hơn, thiếu kiên nhẫn, không lập trường
- phóng đãng, thích chơi bời ăn uống, hay buông xuôi, đến đâu hay đến đó
- nói khoác, không cẩn ngôn
- phái nữ thì đa dâm, tự do, độc lập, phóng túng

5. Ý nghĩa tài lộc, phúc thọ:

Nếu đắc địa, Thiên Đồng chỉ sự giàu sang.

Nếu hãm địa thì phải lo lắng về tiền bạc, tài sản khi có, khi tán, có lúc phải túng thiếu vất vả.

ở cung Ngọ, Thiên Đồng chỉ năng khiếu kinh doanh.

Về mặt phúc thọ, vì Đồng là phúc tinh nên dù hãm địa cũng thọ.

6. Ý nghĩa của Thiên đồng và một số sao khác:

a. Những bộ sao tốt:

- **Đồng Kinh ở Ngọ:** có uy vũ lớn, được giao phó trấn ngự ở biên cương
- **Đồng Lương ở Dần Thân:** làm nên danh giá. Ngoài ra, còn có khiếu về y khoa, dược khoa, sự phạm rất sắc bén
- **Cơ Nguyệt Đồng Lương cách:** phúc thọ, làm công chức
- **Đồng Âm đồng cung ở Tý:** phúc hậu và thọ, đẹp đẽ

b. Những bộ sao xấu:

- **Đồng Không Kiếp Hỏa Linh:** u mê, nghèo khổ, sống qua ngày, ăn mày
- **Đồng Nguyệt ở Tý, Hổ, Khốc, Riêu:** đàn bà đẹp nhưng bạc phận, khóc chồng
- **Đồng Kỵ ở Tuất:** rất xấu, trừ phi tuổi Đinh thì phú quý.

7. Ý nghĩa của thiên đồng ở các cung:

a. ở Phu Thê:

Gia đạo tốt đẹp nếu Đồng Lương đồng cung hay Đồng Nguyệt đồng cung ở Tý:

- sớm lập gia đình
- vợ chồng xứng đôi và giàu có
- thường có họ hàng với nhau
- riêng với Nguyệt thì vợ giàu, nề vợ, nhờ vợ

Gia đạo kém tốt nếu Đồng ở Mão hay đồng cung với Nguyệt ở Ngọ:

- chậm hôn nhân mới sum họp lâu dài
- vợ đẹp và hiền thực

Gia đạo xấu nếu Đồng ở Dậu (bất hòa, xa cách), ở Tỵ (dễ gặp, dễ xa), ở Thìn Tuất (hay cãi vã, ly cách) và nhất là Cự đồng cung (bỏ nhau, xa cách rất lâu) hay Riêu đồng cung (ngoại tình)

b. ở Tử:

- Rất tốt nếu Đồng ở Mão (đông con), đồng cung với Lương, Nguyệt ở Tý (đông con, con quý hiển)
- Kém tốt nếu ở Dậu (ít con, thay đổi chỗ ở luôn mới có nhiều con), ở Tỵ Hợi (hai con, nếu có nhiều con thì mất một số, con cái ly tán, chơi bời).
- Xấu nếu Đồng ở Thìn Tuất (hiếm con) và nhất là đồng cung với Cự (ít con, con khó nuôi, bất hòa, ly tán, có thể có con riêng).

c. ở Tài:

Chỉ tốt nếu Đồng ở Mão hay gặp Nguyệt ở Tý (tay trắng làm giàu, càng về già càng nhiều của) hoặc đồng cung với Lương (giàu có vì buôn bán, có tiền làm phúc)

Nếu Đồng ở Dậu thì tiền bạc khi có khi thiếu; ở Ngọ thì chặt vật lúc kiếm tiền, về già mới của của; ở Tỵ Hợi thì dễ kiếm tiền nhưng hao tán và tha phương làm ăn; ở Thìn Tuất thì túng thiếu; đồng cung với Cự thì thất thường, túng thiếu, thường bị kiện tụng vì tiền bạc, phải ly hương mới có tài sản.

d. ở Quan:

Tốt nhất là Đồng ở Mão, Tý và đồng cung với Lương:

- văn võ kiêm toàn và hiền đạt
- có tài tham mưu, can gián thượng cấp
- riêng với Thiên Xương thì đặc sắc về sự phạm, y khoa và chính trị

Kém tốt nếu Đồng ở Tỵ Hợi (phú quý bất thường, hay thay đổi công việc, công việc có tính cách lưu động) hoặc ở Dậu (muộn công danh, chức nhỏ, hay thay đổi).

Xấu nếu gặp Cự đồng cung (công danh vất vả, hay bị dèm pha, kiện cáo, cạnh tranh).

e. ở Hạng:

Nếu sáng sủa thì hưng thịnh về tài, danh, may mắn. Nếu xấu xa thì vận hạn xấu (hao của, bị kiện tụng, bị đổi chỗ ...)

*

THIÊN LƯƠNG
Nam đầu tinh . âm . mộc

1. Vị trí ở các cung:

- Miếu địa: Ngọ, Thìn, Tuất
- Vượng địa: Tý, Mão, Dần, Thân
- Đắc địa: Sửu, Mùi
- Hãm địa: Dậu, Ty, Hợi

2. Ý nghĩa tướng mạo:

Cung Mệnh có Thiên Lương tọa thủ thì thân hình thon và cao, da trắng, vẻ mặt thanh tú, khôi ngô. Ngoài ra, Thiên Lương vốn là phúc tinh cho nên bao hàm sự phúc hậu, sự hiền hòa của tướng mạo.

3. Ý nghĩa bệnh lý:

Vì là thọ tinh, Thiên Lương không có ý nghĩa bệnh lý nào. Trái lại, đây là một sao giải bệnh rất hiệu lực, như Tử Vi, Thiên Phủ, Tuần hay Triệt khi đóng ở cung Tật. Nếu gặp bệnh thì chóng khỏi hoặc bệnh không nặng hoặc được danh y mát tay cứu vớt kịp thời. Sao này tượng trưng cho phúc đức về sức khỏe, cho dù có hãm địa cũng không đáng quan ngại. Đi cùng với các sao bệnh họa khác, Thiên Lương có tác dụng chế giải nhiều sự bất lợi của các sao đó gây nên.

4. Ý nghĩa tính tình:

Dù đắc hay hãm địa, đặc tính nổi bật nhất của Thiên Lương là sự nhân hậu, lòng từ thiện, tính khoan hòa, chiều chuộng, nhẫn nhục, sự khôn ngoan, sự mềm mỏng khi xử thế, nét khiêm cung, hiền lành. Do đó, Thiên Lương nói lên cốt cách từ bi, nho phong đạo cốt, tâm địa bác ái, nhân từ của nhà tu, của người hiền triết, của người chất phác, của bậc chính nhân quân tử, lấy lễ đãi người, dùng sự thành thật, khiêm cung để xử thế.

a. Nếu Thiên Lương đắc địa:

- thông minh, sắc sảo, tinh tế trong trực giác và suy luận
- có nhiều mưu cơ
- thích bàn xét về chiến lược, chính lược.

Đi chung với Thiên Cơ, hai sao này rất nổi bật về năng khiếu giáo khoa, sư phạm, khả năng nghiên cứu tìm tòi, khảo sát các bộ môn văn học, nghệ thuật hay chính trị, chiến lược. Đó là bộ sao tham mưu rất xuất sắc (giống như Cự Môn, Thiên Cơ đắc địa). Cùng đi với các sao về văn học như Xương, Khúc, Khoa thì nhất định năng khiếu phán đoán càng bén nhạy hơn, có sáng tác các công trình nghiên cứu cao thâm về nhiều ngành.

b. Nếu Thiên Lương hãm địa:

- kém thông minh
- nông nổi, hay thay đổi chí hướng
- không bền chí
- hay bị nhầm lẫn trong công việc
- thích chơi bời, phóng đãng, ăn tiêu rất lớn
- thích phiêu lưu, du lịch, giang hồ
- đàn bà thì dâm dật và rất ghen tuông

5. Ý nghĩa công danh, tài lộc, phúc thọ:

a. Nếu Thiên Lương đắc địa:

Được hưởng phú quý lâu dài, người có văn tài lỗi lạc, thường giỏi về khoa sự phạm, có uy danh lớn, đàn bà thì vượng phu ích tử. Ngoài ra, vì Thiên Lương là phúc tinh nên nếu đi với bộ sao y dược thì sẽ là bác sĩ, dược sĩ có danh tiếng, trị bệnh mát tay.

b. Nếu Thiên Lương hãm địa:

- lận đận trong nghề nghiệp, hay đổi nghề, khó kiếm tiền
- phải tha phương lập nghiệp, xa cách gia đình
- hay bị tai họa, cô đơn
- yếu tướng
- dễ đi vào đường tu hành
- đàn bà thì muộn chồng hay lẽ mọn hoặc ưa việc ong bướm trắng hoa, khắc chồng hại

con

Càng gặp nhiều sát tinh, càng gặp nhiều bất lợi.

6. Ý nghĩa của thiên lương và một số sao khác:

a. Những bộ sao tốt:

- **Lương Nhật đồng cung:** phú quý tột bậc, suốt đời hanh thông

- **Lương ở Tý, Nhật ở Ngọ hội Xương Lộc (hay Lương ở Tý chiếu Mệnh ở Ngọ có Nhật gặp Xương Lộc):** rất thông minh, hiển đạt, có danh tiếng lớn lao. Cách này càng tốt đối với 3 tuổi Đinh, Kỷ, Quý.

- **Lương Đồng ở Dân Thân:** tính nhân hậu, từ thiện, bác ái, quân tử. Người này sẽ không gặp tai họa nào hung hãn, được thần linh che chở, được người đời giúp đỡ. Thông thường, cách này được thêm Cơ Nguyệt hợp chiếu và là một cách phú và quý.

- **Lương ở Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ gặp Nguyệt Linh hội chiếu:** người có nhiều tài năng, hiển đạt.

- **Lương đắc địa gặp Văn Xương đồng cung:** người lịch duyệt khoan hòa, danh giá. Tương tự như vậy nếu gặp Văn Khúc.

- **Lương Lộc:** người bác ái hay đem của bố thí cho thiên hạ hoặc dùng của vào việc thiện.

b. Những bộ sao xấu:

- **Lương Nguyệt hãm hội chiếu:** con người giang hồ, phiêu bạt, không có định sở, tha phương lập nghiệp

- **Lương Đồng ở Ty, Hợi:** đàn ông thì phóng đảng, giang hồ; đàn bà thì dâm dật. Cả hai cùng hay thay đổi chí hướng, làm việc gì cũng hay bỏ dở nửa chừng, không bền chí, không cả quyết.

- **Lương ở Ty gặp Nhị Hao, sát tinh:** khó tránh nạn binh đao súng đạn, chết thê thảm.

- **Lương ở Ty, Hợi gặp Thiên Mã đồng cung:** như Lương Đồng ở Ty, Hợi. Riêng phụ nữ lại hết sức dâm dật và đê tiện.

7. Ý nghĩa của thiên lương ở các cung:

a. ở Phu Thê:

- **Lương Đồng ở Dần Thân:** sớm gia đạo, vợ chồng có họ hàng với nhau, cả hai đều đẹp và giàu

- **Lương Nhật ở Mão:** rất tốt đẹp về mọi mặt, cả về hạnh phúc gia đình lẫn tiền bạc công danh

- **Lương Cơ đồng cung:** vợ chồng hiền lương, lấy nhau dễ dàng, có họ hàng với nhau. Có nhiều hạnh phúc gia đạo suốt kiếp. Rất kén vợ/chồng và rất ghen tuông.

- **Lương ở Tý Ngọ:** sớm gia đạo, dễ lập gia đình. Cả hai đều danh giá, thường người hôn phối là con trưởng.

- **Lương ở Ty, Hợi:** dễ gặp nhau lại dễ xa nhau, vợ chồng chóng chán và hay thay đổi gia đạo.

b. ở Tử:

- **Lương Đồng ở Dần Thân hay Lương ở Tý Ngọ:** đông con, có quý tử, hiếu thảo

- **Lương Nhật ở Mão:** đông con, khá giả

- **Lương Cơ:** đông con, khá giả, có quý tử, có con riêng

- **Lương ở Ty, Hợi:** ít con, sinh nhiều nuôi ít. Con ly tán, hoang đàng, bụi đời.

- **Lương Nhật ở Dậu:** muộn sinh, 3 con. Sớm sinh thì khó nuôi, khổ sở vì con.

c. ở Tài:

- **Lương ở Tý Ngọ (hay đồng cung với Nhật ở Mão, với Đồng ở Dần Thân):** rất giàu, dễ giàu, ngày càng giàu.

- **Lương ở Ty, Hợi:** dễ kiếm tiền nhưng cung dễ tiêu tiền, khó giữ của lại phải lưu động kiếm tiền.

- **Lương Nhật ở Dậu:** kiếm tiền rất chật vật, sau mới khá giả.

d. ở Di:

Được nhiều người kính nể, giúp đỡ, hay gặp quý nhân, được bước chân vào chỗ quyền quý nếu Thiên Lương ở những vị trí sau:

- Lương Đồng ở Dần Thân
- Lương Nhật ở Mão
- Lương Cơ đồng cung
- Lương ở Tý Ngọ

Riêng ở Sửu Mùi thì bình thường còn ở Ty Hợi thì lang thang và chết ở xa nhà.

e. ở Quan:

Thích hợp trong ngành văn.

Được quý hiển về công danh, có năng tài về sự phạm hoặc chính trị, chiến lược hoặc y dược, y khoa nếu Thiên Lương ở những vị trí sau:

- Lương Đồng ở Dần Thân (rất tốt về nhiều ngành)
- Lương ở Tý Ngọ
- Lương Cơ đồng cung (rất tốt về tham mưu, sự phạm)
- Lương Nhật ở Mão

Tại Sửu Mùi thì bình thường còn ở Ty Hợi thì thất thường, hay thay đổi công việc, làm việc lưu động, làm việc chóng chán, bất toại chí.

f. ở Điền:

Tương tự như ở cung Tài.

g. ở Phúc:

Được hưởng phúc thọ, tránh được tai họa, có họ hàng danh giá nếu Thiên Lương ở những vị trí sau:

- Lương Đồng ở Dần Thân
- Lương Nhật ở Mão
- Lương Cơ đồng cung
- Lương ở Tý, Ngọ

Tại Sửu Mùi thì bình thường còn ở Ty Hợi thì có nhiều tai họa, họ hàng ly tán, tha phương lập nghiệp, con trai bụi đời, con gái dâm dật, khắc chồng con.

i. ở Phụ:

Nếu Thiên Lương ở 4 vị trí đẹp kể trên thì cha mẹ nhân đức, thọ và hiền.

Nếu ở Sửu Mùi thì bình thường còn ở Ty Hợi thì phụ mẫu bất hòa, chia rẽ, chia ly, không đồng cư với con cái.

k. ở Hạn:

- Nếu Thiên Lương ở vị trí tốt, không bị Tuần Triệt, sát tinh thì hạn tốt, hưng thịnh công danh tài lộc, ít bệnh tật, nếu có tai họa cũng được qua khỏi.

- Nếu hãm địa thì bất lợi về sức khỏe, tiền bạc. Tại Ty Hợi phải có thay đổi công việc.

- Nếu gặp sát tinh có thể phá sản, đau nặng.

*

THIÊN PHỦ
Nam đầu tinh . dương . thổ

1. Vị trí ở các cung:

- Miếu địa: Dân, Thân, Tý, Ngọ

- Vượng địa: Thìn, Tuất
- Đắc địa: Ty, Hợi, Mùi
- Bình hòa: Mão, Dậu, Sửu

Thiên Phủ không có hãm địa.

2. Ý nghĩa tướng mạo:

Người có Thiên Phủ "thân hình đầy đặn, da trắng, vẻ mặt thanh tú, răng đều và đẹp". Gặp Tuần Triệt hay Không Kiếp thì "cao và hơi gầy, da dẻ kém tươi nhuận". Riêng phụ nữ có Phủ thủ mệnh thì "vẻ mặt tươi đẹp như hoa mới nở, người có cốt cách phương phi".

3. Ý nghĩa Tính tình:

Thiên Phủ rất kỵ Tuần Triệt hay Không Kiếp. Xa lánh các sao này, Thiên Phủ có nghĩa:

- khoan hòa, nhân hậu, ưa việc thiện
- đoan chính, tiết hạnh
- có nhiều mưu cơ để giải quyết công việc khó khăn

Nếu gặp những sao trên thì:

- tính bướng bỉnh, ương ngạnh
- tính phóng túng (ăn hoang, tiêu rộng, chơi bời ...)
- thích phiêu lưu, du lịch
- hay mưu tính những chuyện viên vông
- gian trá, hay đánh lừa, nói dối

4. Ý nghĩa công danh, tài lộc, phúc thọ:

Thiên Phủ là tài tinh và quyền tinh và là sao chính quan trọng bậc nhì cho nên có nhiều ý nghĩa phú quý và thọ.

Nhưng nếu bị Tuần, Triệt, Không hay Kiếp xâm phạm thì hiệu lực kém sút nhiều: túng thiếu, bất đắc chí, tuổi thọ bị giảm, phá đi sản lại hay bị tai họa. Nếu đi tu mới yên thân và thọ.

Riêng phụ nữ thì phải lao tâm khổ trí, buồn bực vì chồng con.

Dù sao, Thiên Phủ vẫn là sao giải trừ nhiều bệnh tật, tai họa.

5. Ý nghĩa của thiên phủ và một số sao khác:

a. Những bộ sao tốt:

- Tử Phủ đồng cung
- Tử Phủ Vũ Tướng cách

Hai cách này tốt toàn diện về mọi mặt công danh, tài lộc, phúc thọ

- **Phủ Tướng:** giàu có, hiển vinh

- **Phủ Vũ:** rất giàu có. Càng đi chung với các sao tài như Hóa Lộc, Lộc Tồn thì càng thịnh về tiền bạc.

b. Những bộ sao xấu:

Thiên Phủ rất kỵ các sao Không, Kiếp, Tuần, Triệt, Kinh, Đà, Linh Hỏa vì uy quyền, tài lộc bị chiết giảm đáng kể. Tuy nhiên, Phủ chế được hung tinh của các sát tinh hạng vừa như Kinh, Đà, Linh hay Hỏa nhưng nếu gặp cả 4 sao thì không thể chế nổi mà còn bị chúng phối hợp tác họa mạnh mẽ.

6. Ý nghĩa của thiên phủ ở các cung:

a. ở Phu Thê:

Tại Ty Hợi, hoặc đồng cung với Tử Vi, Vũ Khúc, Liêm Trinh thì vợ chồng giàu có, hòa thuận, ăn ở lâu dài với nhau.

Tại Sửu Mùi Mão Dậu: vợ chồng sung túc nhưng hay bất hòa.

b. ở Tài, Điền:

Hầu hết các vị trí của Phủ ở Tài/Điền đều rất đẹp, đặc biệt là ở Ty Hợi, hay đồng cung với Tử, Vũ, Liêm. Tại Sửu Mùi Mão Dậu thì kém hơn một chút.

c. ở Tật:

Thiên Phủ là sao giải rất mạnh, giúp né tránh hay giảm được nhiều tai họa, bệnh tật.

d. ở Quan:

Đồng cung với Tử, Vũ, Liêm thì công danh rất rức rỡ, phú quý song toàn, có nhiều thành tích. Nếu đi với Vũ thì thường làm quan coi về tài chính, kinh tế.

Tại Sửu Mùi Mão Dậu thì quan trường không lâu dài nhưng nếu buôn bán thì thành đạt.

e. ở Phúc:

Đồng cung với Tử, Vũ, Liêm và riêng ở Ty Hợi thì tốt phúc, họ hàng hiển vinh.

Tại Sửu Mùi Mão Dậu thì kém hơn, phải lập nghiệp xa nhà, họ hàng giàu nhưng ly tán.

f. ở Hạng:

Chỉ tốt nếu không gặp Tam Không. Nếu gặp Tam Không thì bị phá sản, hao tài, mắc lừa, đau yếu.



THIÊN TƯỚNG
Nam đầu tinh . dương . thủy

1. Vị trí ở các cung:

- Miếu địa: Dần, Thân
- Vượng địa: Thìn, Tuất, Tý, Ngọ
- Đắc địa: Sửu, Mùi, Tỵ, Hợi
- Hãm địa: Mão, Dậu

2. Ý nghĩa cơ thể:

Thiên Tướng là mặt, diện mạo, khí sắc từ vẻ mặt phát ra.

Thiên Tướng gặp Nhị Hao thì mặt nhỏ, má hóp.

Thiên Tướng, Thiên Hình thì mặt có sẹo.

3. Ý nghĩa tướng mạo:

Có Thiên Tướng đắc địa thì vẻ mặt đẹp đẽ, uy nghi, có tinh thần và khí sắc, "thân hình nở nang, cao vừa tầm, da trắng, mặt đẹp đẽ, uy nghi".

Nếu hãm địa thì "thân hình cũng nở nang nhưng thấp".

Thiên Tướng, Hóa Lộc: có nam tính, đẹp trai, thu hút phụ nữ.

4. Ý nghĩa tính tình:

a. Nếu Thiên Tướng đắc địa:

- rất thông minh
- ngay thẳng, thành thật, hiền lành
- can đảm, dũng mãnh, cứng cỏi, bất khuất
- có lòng trắc ẩn, thấy việc bất công không nhịn được, có khí tiết
- đam mê
- ưa thanh sắc bề ngoài, háo danh
- thích ăn ngon mặc đẹp

b. Nếu Thiên Tướng hãm địa:

- dễ đam mê, thích ăn chơi
- không biết lo xa, hay bất đắc chí

- tính liêu lĩnh, hay làm lãn, ương ngạnh, bướng bỉnh

Nói chung, đàn ông có Tướng đắc địa thủ mệnh có đủ đặc tính của phái nam do đó rất có hấp lực đối với phái nữ.

Đàn bà có Tướng đắc địa ở Mệnh thì lại có nam tính nhiều hơn nữ tính như can đảm, dũng mãnh, bạo tợn nhưng rất ghen tuông. Do đó, Tướng hợp với nam hơn nữ.

5. Ý nghĩa công danh, tài lộc, phúc thọ:

Thiên Tướng là quyền tinh và dũng tinh nên rất lợi về công danh, nhất là khi tọa thủ ở Mệnh, Quan.

Nếu đắc địa thì được phú quý, phúc thọ, có uy quyền lớn, có danh tiếng. Đàn bà thì rất đảm đang, tháo vác, cũng được phú quý, phúc thọ. Những lợi điểm này chỉ có khi Thiên Tướng không gặp sát tinh (Không, Kiếp, Kình, Hình) hay Tuần, Triệt và khi hội tụ với nhiều sao tốt.

Nếu hãm địa thì bất đắc chí, phải chật vật vì sinh kế, hay bị tai họa, bệnh tật ở mặt.

Nếu gặp hai trường hợp sau thì rất nguy hiểm, dù Tướng đắc hay hãm địa:

a. Gặp Tuần hay Triệt án ngữ:

"Suốt đời khổ cực, công danh trắc trở, tiền tài khó kiếm, lại hay mắc tai họa khủng khiếp, nhất là về gươm đao súng đạn, không thể sống lâu được và dĩ nhiên phải chết một cách thê thảm."

Cách này hầu như đúng cho cả hai phái nam, nữ.

b. Gặp Hình đồng cung:

Rất khó tránh tai họa về binh đao và chắc chắn là đầu mặt bị thương tàn, hay bị tử trận, chết không toàn thây.

Võ cách gặp hai trường hợp này rất hung nguy, hầu hết là những người chết trận.

6. Ý nghĩa của thiên tướng và một số sao khác:

a. Những bộ sao tốt:

- **Tử Phủ Vũ Tướng cách:** uy dũng, hiển đạt.

- **Tướng án hay Cáo:** võ tướng có danh, quân nhân được nhiều huy chương, có công trạng lớn

- **Tướng Mã:** anh hùng, tài giỏi, can đảm

- **Tướng Y:** bác sĩ. Nếu đi với Tả Hữu, Thiên Quan, Thiên Phúc thì thầy thuốc rất giỏi, mát tay.
- **Tướng Hồng:** có vợ giàu sang, đảm đang, có chồng phú quý.
- **Thiên Tướng và Tướng Quân:** bất khuất, dũng khí, rất hiên hách về võ: tài ba, đảm lược, cả đối với phái nữ.
- **Thiên Tướng và Liêm Trinh:** Tướng vốn đôn hậu nên chế được tính nóng nảy, khắc nghiệt của Liêm Trinh.
- **Thiên Tướng đắc địa và sát tinh (Phá, Tham, Phục, Kinh, Đà, Hỏa, Linh, Không Kiếp):** tướng cầm quân, có sát nghiệp. Tuy nhiên, mỗi hung họa vẫn tiềm tàng và có thể sinh nghề tử nghiệp.

b. Những bộ sao xấu:

- **Tướng Hình:** xem mục 5
- **Tướng Tuần Triệt:** xem mục 5
- **Tướng Kinh:** bị hiềm tai đe dọa thường trực.
- **Tướng Liêm Hình:** hay bị tù tội
- **Tướng Khúc Mộc Cái Đào:** đàn bà rất đẹp nhưng rất dâm dăng, có thể làm dĩ sang, với các người có tai mắt, nổi tiếng.

7. Ý nghĩa của thiên tướng ở các cung:

a. ở Phụ:

Cha mẹ thọ. Ngoài ra, nếu Tướng ở Ty Hợi Sửu Mùi hay đồng cung với Tử, Liêm, Vũ thì cha mẹ khá giả, ở các cung khác thì bình thường.

b. ở Phúc:

Cũng với sự kết hợp với Tử, Liêm, Vũ và ở tại Ty Hợi Sửu Mùi, Thiên Tướng có ý nghĩa phúc đức cho dòng họ và vinh hiển may mắn cho mình. Tại các cung khác thì kém phúc lúc còn trẻ.

c. ở Quan:

Đi với Tử Vi, Liêm Trinh, Vũ Khúc và tọa thủ ở Sửu Mùi, Thiên Tướng có nghĩa thịnh đạt về văn và võ nghiệp, đặc biệt là với Tử Vi thì có tài, có thủ đoạn nhưng hay á quyền. Tại Ty Hợi thì tầm thường, ở Mão Dậu thì kém.

d. ở Tài:

Các cách hay giống như ở Quan, đặc biệt là khi Tướng đồng cung với Tử, Vũ, Liêm. Tại những cung khác thì bình thường.

e. ở Tử:

Cùng với Tử Vi và ở Ty Hợi Sửu Mùi, Thiên Tướng có 3 con trở lên. Nhưng đi với Liêm và Vũ cũng như Tướng ở Mão Dậu thì ít con, muộn con.

f. ở Phu Thê:

Thiên Tướng là sao cứng cõi, cương nghị nên tọa thủ ở Phu Thê thì có nghĩa chung là nề vợ, nề chồng, người này hay lấn át người kia. Do đó, gia đạo thường có cãi vã.

Cùng với Tử và Vũ thì vợ chồng giàu có, phú quý. Nhưng với Liêm thì bất hòa nặng, hoặc sát hoặc chia ly. Tại Ty Hợi Sửu Mùi cũng tốt nhưng dễ bất hòa, chia ly, trừ phi muộn gia đạo.

Tại Mão Dậu thì hôn nhân trắc trở, phải chậm vợ chồng mới tốt.

g. ở Hạng:

Nếu sáng sủa thì hạn đẹp về danh, tài bất ngờ.

Nếu xấu xa thì không tốt. Nhưng kỵ nhất là Tướng gặp Hình, Tuân, Triệt, Không, Kiếp sẽ bị tai họa, bệnh tật nói ở trên.



TỬ VI

Nam và bắc đầu tinh . dương . thổ

1. Vị trí ở các cung:

- | | |
|--------------|--------------------|
| - Miếu địa: | Ty, Ngọ, Dần, Thân |
| - Vượng địa: | Thìn, Tuất |
| - Đắc địa: | Sửu, Mùi |
| - Bình hòa: | Hợi, Tý, Mão, Dậu |

2. Ý nghĩa tướng mạo:

Nếu cung Mệnh có Tử Vi miếu, vượng hay đắc địa thì "thân hình đầy đà, cao, da hồng hào, mặt đầy đặn".

Nếu Tử Vi bình hòa thì "thân hình vừa phải".

3. Ý nghĩa tính tình:

Tại vị trí miếu địa, Tử Vi có nghĩa:

- thông minh
- trung hậu
- nghiêm cẩn
- uy nghi

Tại vị trí vượng địa thì:

- thông minh
- đa mưu túc trí
- dám làm những việc bất nghĩa

Tại vị trí đắc địa thì:

- thông minh
- thao lược
- hay liều lĩnh

Tại vị trí bình hòa thì:

- kém thông minh
- nhân hậu

Nói chung, Tử Vi đắc địa trở lên sẽ có những đặc tính: tài lãnh đạo, thuật dùng người; bản lĩnh chế phục kẻ khác; tài tổ chức, khả năng sáng tạo; khả năng tạo thời thế, hoàn cảnh; mưu lược, quyền biến, thủ đoạn sâu sắc; đoan chính, ngay thẳng, trung trinh.

4. Ý nghĩa công danh, tài lộc:

Tử Vi ban cấp uy quyền và tài lộc nếu ở vị trí miếu, vượng và đắc địa. Sự phú quý đó không cần đến phụ tinh tốt đi kèm. Nếu được cát tinh dưới đây đi kèm, phú quý càng chắc chắn:

- **Thất Sát đồng cung:** càng làm Tử Vi thêm uy lực (Sát ví như kiếm báu)
- **Thiên Phủ đồng cung hay hội chiếu:** ý nghĩa tài lộc nặng hơn
- **Thiên Tướng đồng cung:** minh quân có lương thân
- **Tả, Hữu, Xương, Khúc, Khôi, Việt ...** làm cho Tử Vi có thêm vây cánh, tượng trưng cho vị vua có quần thần, bảo đảm thêm tài lộc và quyền lực.

Tại vị trí bình hòa, Tử Vi cần có thêm nhiều cát tinh mới bảo đảm phú quý.

Tử Vi cần tránh gặp Tuần, Triệt, Kinh, Đà, Không, Kiếp vì danh tài chỉ còn bình thường, chưa kể họa hại kèm theo. Nếu là nữ Mệnh thì người đó dễ tiệt, dâm dăng, khắc hại chồng con, tuy có khá giả.

5. Ý nghĩa phúc thọ, tai họa:

Tử Vi ban phúc cho các cung tọa thủ, chế được hung tính của hai sao Hỏa Tinh và Linh Tinh. Tuy nhiên, ở 4 cung Hợi, Tý, Mão, Dậu, Tử Vi không còn rực rỡ nên hiệu lực cứu giải tai họa bị giảm thiểu đi nhiều.

Nếu Tử Vi gặp Tuần, Triệt hay sát tinh, đương sự gặp phải những nghịch cảnh lớn như:

- mồ côi cha mẹ, góa bụa
- khắc anh chị em hay khắc chồng con
- thường bệnh hoạn, bị tàn tật
- phải tha phương lập nghiệp
- gặp nhiều cảnh hiểm nghèo
- yếu tử
- nghèo khổ, xui xẻo, nữ mệnh thì muộn chồng, làm bé
- công danh trắc trở, lao tâm chật vật

Riêng ở Mão Dậu, đồng cung với Tham Lang, Tử Vi tượng trưng cho người bị quan yếm thế, có chí đi tu, thường gặp nghịch cảnh nhưng nếu đi tu sẽ được hưởng sự thanh nhàn, phúc đức.

6. Ý nghĩa của tử vi và một số sao khác:

a. Những bộ sao tốt:

- **Tử Vi, Thiên Phủ tọa thủ hay giáp Mệnh**
- **Tử Vi, Thiên Tướng**
- **Tử Vi, Thất Sát hay Tử Vũ**
- **Tử Vi, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Khôi, Việt, Khoa, Quyền, Lộc, Long, Phượng, Quang, Quý, Đào, Hồng ...**
- **Tử, Phủ, Vũ, Tướng cách**
- **Tử, Phủ, Kỵ, Quyền hay Tử, Sát, Quyền ở Ty, Hợi**

Hay nhất là Tử Phủ Vũ Tướng có kèm theo cát tinh kể trên: báo hiệu một sự nghiệp vang lừng, ngôi vị cao siêu hàng nguyên thủ. Nếu không gặp sát tinh thì ngôi vị vững vàng, dễ tạo và quyền binh trong thời bình. Ngược lại, nếu bị Kình, Không, Kiếp, Hỏa, Linh đắc địa đi kèm thì đắc vị trong thời loạn, tài năng chỉ được thi thố trong cảnh loạn ly, chiến tranh, hoặc phải gặp nhiều hoàn cảnh hết sức khó khăn, đòi hỏi sự đấu tranh chật vật.

b. Những bộ sao xấu:

- **Tử Vi Tuần hay Triệt:** người không gặp thời mà gặp nạn, không thể mưu đại sự được cho dù có chí lớn.
- **Tử Vi Thất Sát gặp Tuần Triệt:** cũng có nghĩa trên, mưu sự bất thành, chỉ có hư danh, hay gặp tai họa.

- **Tử Vi ở Tứ Mộ (Thìn Tuất Sửu Mùi):** bất trung, bất hiếu vì ở các vị trí này Tử Vi gặp Thiên La, Địa Võng (Thìn Tuất) và có Phá Quân đi kèm. Nếu được cát tinh hội tụ hóa giải thì mới có uy quyền và danh tiếng. Tại các vị trí này, Tử Vi gặp cả cát tinh và hung tinh là người đặc biệt có mưu lược, biết dùng người, có nhiều thủ đoạn, dám làm các việc bất nghĩa, chế phục hung đồ và sử dụng được cả người tốt lẫn người xấu.

- **Nếu Tử Phá thiếu cát tinh:** bất nhân bất nghĩa, độc ác, khác máu, tham nhũng, thường bị thất bại nặng nề hoặc phải phá sản một lần.

- **Tử Vi Tham Lang đồng cung:** đi tu (nếu hội thêm Không Kiếp thì càng chắc chắn).

- **Tử Vi Không Kiếp Đào Hồng:** số yếu

- **Tử Vi Kinh Đà Quyền Lộc:** tốt nhưng lòng dạ hung hiểm, độc ác, vô đạo, phi nhân, bất nghĩa.

7. Ý nghĩa của tử vi ở các cung:

a. ở Phụ:

Cha mẹ giàu sang, thọ, giúp đỡ được con cháu, để di sản lại nếu Tử Vi ở Ngọ, Tý, Thiên Phủ hay Thiên Tướng hay Thất Sát đồng cung. Riêng với Thất Sát thì cha mẹ bất hòa với nhau hay bất hòa với con cái.

Những bất lợi gồm có:

- Tử Vi Phá Quân đồng cung: khắc cha mẹ, mồ côi hoặc phải xa cha mẹ, hạnh phúc gia đình kém

- Tử Vi Tham Lang: cũng như vậy

Tuy nhiên, cần xem thêm hai sao Thái Dương và Thái Âm để phối hợp luận đoán.

b. ở Phúc:

Những trường hợp tốt: được hưởng phúc lâu dài, ít tai họa, dòng họ danh giá, phú quý khi Tử Vi ở:

- Ngọ, Tý, tốt nhất là ở Ngọ

- Thiên Phủ hay Thiên Tướng đồng cung

- Thất Sát đồng cung nhưng trường hợp này họ hàng hay chính mình phải lưu lạc, xa quê mới tốt.

Những trường hợp xấu về phúc đức: xa nhà, họ hàng thất tán, giảm thọ, nghèo, nếu khá giả thì yếu nếu Tử Vi ở:

- Tử Vi Phá Quân đồng cung

- Tử Vi Tham Lang đồng cung

- Tử Vi gặp sát tinh, nhất là Không, Kiếp, Kinh, Đà, Linh, Hỏa. Trường hợp này bất lợi nhất.

c. ở Điền:

Tại các vị trí tốt kể trên thì điền sản dồi dào, nhiều nhà cửa, phát đạt thêm mãi, được hưởng di sản hay tự tay lập nên. Nếu Tử Vi đồng cung với Sát, Phát, Tham thì không giữ được của (dù

của lớn lao) hay phải phá sản (gặp Phá đồng cung) và phải sa sút dần dần. Đặc biệt, nếu gặp thêm hung sát tinh thì có thể đi đến vô sản.

d. ở Quan:

Những bộ sao tốt và xấu ở Mệnh đều áp dụng cho Quan. Tốt nhất là Tử Vi ở Ngọ hoặc đồng cung với Thiên Phủ, Thiên Tướng và Thất Sát. Riêng với Thiên Tướng thì hay á quyền, độc tài, tranh quyền, người hay đảo chính hoặc lấn quyền. Đi với Thất Sát thì có năng khiếu về võ nghiệp.

Nếu đồng cung với Phá, Tham thì kém hơn: gặp sự thăng trầm, tai họa, bất đắc chí trong quan trường rồi xoay qua doanh thương.

e. ở Di:

Các cách Tử Vi ở Ngọ, Tử Vi ở Tý, Tử Phủ Vũ Tướng, Tử Sát đều tốt: được xã hội thuận lợi, gặp môi trường thuận tiện, sinh phùng thời, gặp nhiều người giúp đỡ, giao thiệp với bậc quyền quý và càng ra ngoài nhiều càng may mắn, được tín nhiệm kính nể, hậu thuẫn.

Bất lợi là gặp Phá, Tham, sát tinh: thường bị nghịch cảnh bên ngoài, bị dèm pha, đâm chọc, quấy nhiễu, chết tha phương, bị giết, ám sát.

f. ở Tật:

Tử Vi ở Tật giúp cứu giải nhiều tai ương, hiểm họa. Đây là sao giải mạnh nhất, có hiệu lực giống như Thiên Phủ, Thiên Lương.

Dù đồng cung với Thất Sát cũng có giá trị cứu giải mạnh.

g. ở Tài:

Tử Vi ở vị trí miếu, vượng hay đắc địa sẽ bảo đảm tiền bạc dồi dào, miễn là không gặp Tuần Triệt hay sát tinh.

Đặc biệt đi với chính tinh chủ về tiền bạc như Thiên Phủ, Vũ Khúc thì càng thịnh vượng hơn nữa.

Đồng cung với Thất Sát thì cũng làm giàu dễ dàng và nhanh chóng.

Nếu ở Tý thì kém giàu hơn các trường hợp trên.

Đồng cung với Phá thì trước nghèo sau sung túc nhưng có lần phá sản.

Đồng cung với Tham thì tầm thường, của cải giảm sút lần lần cho dù có di sản.

Nếu gặp sát tinh nặng thì chắc chắn có lần phá sản.

i. ở Tử:

Tọa thủ ở Tử, sẽ có cả con trai lẫn con gái. Đắc địa trở lên hay đồng cung với Phủ, Tướng thì đông con và con khá giả.

Với Thất Sát thì khó nuôi con, nhất là thêm các sao xấu và hiêm muộn thì ít con, muộn con.

Cùng với Phá, Tham thì ít con và xung khắc với cha mẹ.

k. ở Phu Thê:

- **Tử Vi ở Ngọ và đồng cung với Thiên Phủ:** gia đình tương đắc, hòa khí, giàu có, chung thủy

- **Tử Vi Thiên Tướng:** cả hai đều can trường và có bản lĩnh, có thể có xích mích nhưng khá giả. Thông thương, vợ hay chồng là con trưởng.

- **Gặp Sát, Tham:** gia đạo trắc trở, muộn gia đạo mới tốt

- **Gặp Phá:** hình khắc, chia ly
- **Gặp Tham:** xung đột, bất hòa

l. ở Bào:

- **Có Tử Vi nói chung:** có anh cả, chị cả
- **Tử Vi ở Ngọ hoặc đồng cung với Thiên Phủ, Thất Sát:** anh em đông, khá giả, hòa thuận
- **Với Thiên Tướng:** khá giả nhưng hay tranh cãi bất hòa.
- **Đồng cung với Phá Quân:** có anh em dị bào, xa cách, bất hòa
- **Đồng cung với Tham Lang:** ly tán, nghèo khổ, vất vả
- **Gặp sát tinh:** anh em tử trận, hao hụt, lần hồi, không có anh em hay anh chị em là côn đồ, du đãng, đi điếm.

i. ở Hạn:

- Tử Vi không có vị trí hãm địa nên nói chung đại tiểu hạn gặp **tại các cung miếu, vượng hay đắc địa hoặc đồng cung với Thiên Phủ, Thiên Tướng, Tả Hữu, Khoa Quyền Lộc** thì rất tốt, danh tài đều lợi, may mắn toàn diện. **Nếu đi với Khôi Việt** thì nhiều thắng lợi về mọi mặt.
- **Riêng ở các vị trí bình hòa như Tý, Hợi, Mão, Dậu** thì kém tốt, bình thường nên nếu gặp bất lợi thì khó qua khỏi.
- **Nếu gặp Tuần Triệt ở cả hai hạn** thì tính mạng lâm nguy.
- **Gặp sát tinh (Không, Kiếp, Kỵ, Hình):** đau ốm, mất của, kiện tụng.
- **Gặp Kinh, Đà, Kỵ:** đau ốm, mắc lừa.

*

VŨ KHÚC
Bắc đầu tinh . âm . kim

1. Vị trí ở các cung:

- Miếu địa: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi
- Vượng địa: Dần, Tân, Tỵ, Ngọ
- Đắc địa: Mão, Dậu
- Hãm địa: Ty, Hợi

2. Ý nghĩa cơ thể:

Vũ Khúc chỉ hai bộ phận: vú và nốt ruồi

- **Sát, hao và bại tinh xâm phạm Vũ Khúc:** có thể ảnh hưởng đến bộ ngực của phụ nữ
- **Vũ Khúc Đào hay Hồng:** có nốt ruồi son

3. Ý nghĩa bệnh lý:

- **Vũ ở Mão dù là đắc địa:** thường bị bệnh thần kinh hay khí huyết
- **Vũ ở Dậu:** bị nội thương khó chữa
- **Vũ Tương đồng cung ở Tật:** có ám tật
- **Vũ Tham Xương Khúc đồng cung:** có nhiều nốt ruồi, hay mắc bệnh có liên quan đến lông, tóc
- **Vũ Sát đồng cung:** bệnh ở bộ máy tiêu hóa
- **Vũ Long đồng cung:** có nốt ruồi đỏ
- **Vũ Riêu đồng cung:** bệnh tê thấp hay phù chân tay
- **Vũ Riêu Việt Toái:** câm

4. Ý nghĩa tướng mạo:

- a. Vũ Khúc đắc địa:** Người có thân hình nở nang, cao vừa tầm, đầu và mặt dài, vẻ mặt uy nghi, tiếng nói to, có nốt ruồi ở chỗ kín
- b. Vũ Khúc hãm địa:** Người nhỏ bé, thấp, hơi đen, có nhiều ngấn vết, tóc rậm và xấu

5. Ý nghĩa tính tình:

a. Nếu Vũ Khúc đắc địa:

- thông minh
- có chí lớn, hay mưu đồ đại sự
- có óc kinh doanh, có tài buôn bán
- tính mạnh bạo, quả quyết, cương nghị, thẳng thắn
- hiểu thẳng

Với phụ nữ, các ý nghĩa kể trên không thay đổi: người tài giỏi, đảm đang, gan dạ, can trường.

b. Nếu Vũ Khúc hãm địa:

- kém thông minh
- tham lận, thiếu lương thiện
- hà tiện, bủn xỉn
- ương ngạnh

Những ý nghĩa trên càng sâu sắc nếu gặp thêm sát tinh. Riêng phụ nữ thì: tham lận, bạo tợn, hay lẩn át chồng, bạo ngược lãng loàn (nếu gặp sát tinh).

6. Ý nghĩa công danh, tài lộc:

a. Nếu Vũ Khúc đắc địa:

- suốt đời giàu sang, tiền bạc dư dả, được nắm giữ tiền bạc
- có uy danh lừng lẫy, sự nghiệp lớn lao.

b. Nếu Vũ Khúc hãm địa:

- bất đắc chí, công danh trắc trở
- tiền bạc khó kiếm
- thường phá tán tổ nghiệp
- thường phải ly hương tự lập, không nhờ được người thân

c. Nếu Vũ Khúc ở Sửu Mùi:

Lúc thiếu thời thì no ấm nhưng còn bất đắc chí về công danh và tiền bạc. Sau 30 tuổi và càng về già càng tốt.

7. Ý nghĩa phúc thọ, tai họa:

Đối với cả hai phái, dù là đắc hay hãm địa, Vũ Khúc là sao cô độc, thường cách biệt với người thân, ít bè bạn; nếu không khắc cha mẹ, anh em, tất phải khắc vợ hay chồng, khắc con hay hiếm con.

Sao này ví như Cô Thần, Quả Tú: cho dù có đủ vợ/chồng, đủ con, người đó vẫn cảm thấy lẻ loi, cô độc hoặc chịu những bất hạnh của chồng ngoại tình hay dang dở, của con bất mục, chưa kể trường hợp không chồng nếu Vũ hãm đi liền với Phúc, Mệnh, Thân xấu.

Cũng có nghĩa cô độc, ít hạnh phúc gia đình và xã hội nếu Vũ Khúc đi liền với Cô, Quả, Đầu Quân, Thái Tuế.

a. Nếu Vũ đắc địa:

- hưởng phúc
- sống lâu

b. Nếu Vũ hãm địa:

- lao tâm khổ trí
- nữ thì ưu phiền vì gia đạo, khắc chồng hại con
- bị bệnh tật, tai họa
- yếu tử

Nếu thêm sát tinh, các ý nghĩa này càng chắc chắn và mạnh mẽ hơn.

Riêng ở Mão thì khó tránh tai nạn về xe cộ, dao súng, điện lửa. Tại Dậu thì hay mắc tai nạn xe, chưa kể các bệnh tật khả hữu liệt kê ở mục bệnh lý.

8. Ý nghĩa của vũ khúc và một số sao khác:

a. Những cách tốt:

- **Vũ Khúc, Văn Khúc đắc địa:** thông minh, học rộng, có tài năng, biết cả văn lẫn võ, làm việc bán văn bán võ, nếu là võ nghiệp thì làm ở văn phòng, tham mưu, thiết kế.

- **Vũ, Khôi, Việt:** làm giám quan tài chính, coi việc xuất, nhập kho tàng.

- **Vũ Lộc Mã:** lập nghiệp ở xa quê hương nhưng rất thịnh vượng. Nếu ở Dần thì sự nghiệp rất lớn ở tha phương.

- **Vũ Lộc Quyền ở Dần Thân:** hết sức giàu có (như Vũ Tướng ở Dần Thân)

- **Vũ Quyền nữ mệnh:** đàn bà khôn ngoan tàn táo, gây dựng tất cả sự nghiệp cho chồng, chồng phải nể sợ.

- **Tử Phủ Vũ Tướng:** phú, quý và thọ

- **Vũ Tấu Đào Hồng Hỷ:** cả sĩ, kịch sĩ giỏi, thợ may khéo

- **Vũ Hình Riêu Tấu:** thợ mộc giỏi.

b. Những cách xấu và thường:

- **Vũ Phá Ty Hợi:** tham lận, bất lương; lập nghiệp ở xa, suốt đời vất vả, lao khổ; không giữ được nghiệp tổ mà phải phá tán cho hết.

- **Vũ, Sát, Phá, Liêm ở Mão:** bị tai nạn về điện lửa, sấm sét và bệnh thân kinh; cô đơn, bần hàn.

- **Vũ, Kinh, Đà, Phá:** bị khôn hại vì tiền

- **Vũ hãm, Kiếp Sát đồng cung, Kinh chiếu:** rất gian ác bất lương, giết người không gớm tay, khát máu

c. Vũ ở Sửu Mùi:

Nếu Mệnh Thân an ở Sửu Mùi có Vũ Tham đồng cung thì trước nghèo sau giàu, càng về già càng phú quý.

Nếu gặp Kiếp đồng cung thì luận đoán đảo ngược.

9. Ý nghĩa của vũ khúc ở các cung:

a. ở Tài:

Vũ là sao tài, đóng ở Tài, tất mang lại tiền bạc. Tài lộc dồi dào hay không còn tùy vị trí đắc hay hãm địa của Vũ và sự hội tụ với cát tinh.

Các sao hợp với Vũ về tài lộc gồm: Chính tinh (Thiên Phủ, Âm Dương sáng sủa, Tử Vi, Thiên Tướng), trợ tinh (Hóa Lộc, Lộc Tồn, Sinh, Vượng, Thai Tọa, Quang Quý, Tả Hữu, Long Phụng, Đầu Quân, Cô Thần, Quả Tú, Thiên Mã, Hóa Quyền).

Các sao khắc với Vũ Khúc về tài lộc gồm: Phá Quân đồng cung (chính tinh), Đại, Tiểu Hao, Tuần Triệt, Không Kiếp, Kinh Đà, Phục Binh, Hóa Kỵ (trợ tinh).

b. ở Điền:

Tương tự như ở Tài.

c. ở Tật:

Xem mục bệnh lý của Vũ Khúc.

Nếu hợp Mệnh lại đắc địa thì khí huyết tốt, mạnh khỏe luôn. Nếu hãm địa và khắc Mệnh thì hay có bệnh phong hỷ trĩ.

Ngoài ra, người mệnh Kim và Thủy cũng ít bệnh. Trái lại, nếu mệnh Mộc và Hỏa thì nhiều bệnh hơn.

d. ở Di:

Mệnh Thủy, Thổ và Kim gặp Vũ đắc địa lại thêm cát tinh hội chiếu thì ra ngoài buôn bán, làm giàu rất dễ dàng.

Nếu hãm địa và mệnh khắc thì là tiểu thương hoặc khó kiếm tiền.

Dù sao Vũ ở Di tất phải đi xa làm ăn.

e. ở Quan:

Ba loại mệnh Thổ, Thủy, Kim gặp Vũ đắc địa ở quan lộc và thêm cát tinh hội chiếu thì sự nghiệp công danh vô cùng hiển đạt.

- **Vũ Phủ đồng cung:** công danh hoạnh đạt, có tài kiêm văn võ, có chức vụ liên quan đến kinh tế, tài chính.

- **Vũ Tướng đồng cung:** quan trường hay thương nghiệp đều đắc lợi.
 - **Vũ Sát đồng cung:** võ hiền, thường lập chiến tích ở xa nhưng thắng giáng thất thường.
 - **Vũ Phá đồng cung:** võ nghiệp nhưng vất vả, không bền; xoay nghề buôn thì phát.
 - **Vũ Tham đồng cung:** buôn bán làm giàu, nhưng phải sau 30 tuổi.
- Tùy sự hội tụ với các sao nhỏ, ý nghĩa sẽ uyển chuyển đi.

f. ở Hạn:

- **Vũ Lộc Mã Cơ Hỷ Loan:** thành gia thất
- **Vũ Cự Quyền:** được lệnh trấn nhậm biên cương

*

LUẬN GIẢI CÁC PHỤ TINH

Phân loại các phụ tinh theo đặc tính chủ yếu

a. Các sao tốt

1. Quý tinh:

- | | | |
|--------------|-------------|--------------|
| - Lộc Tồn | - Ân Quang | - Thiên Khôi |
| - Hóa Lộc | - Thiên Quý | - Thiên Việt |
| - Long Trì | - Tấu Thư | |
| - Phượng Các | - Thiên Mã | |

2. Phú tinh:

- | | | |
|-----------|-----------|--|
| - Lộc Tồn | - Hóa Lộc | |
|-----------|-----------|--|

3. Quyền tinh:

- | | | |
|--------------|-------------|-------------|
| - Hóa Quyền | - Quốc ấn | - Quan Đới |
| - Tướng Quân | - Phong Cáo | - Đường Phù |

4. Phúc tinh:

- | | | |
|--------------|--------------|---------------|
| - Ân Quang | - Hóa Khoa | - Thiên Hỷ |
| - Thiên Quý | - Thiên Giải | - Thiếu Dương |
| - Thiên Quan | - Địa Giải | - Thiếu Âm |
| - Thiên Phúc | - Giải Thần | - Hỷ Thần |
| - Thiên Thọ | - Thiên Đức | - Bác Sỹ |
| - Trảng Sinh | - Nguyệt Đức | - Đẩu Quân |
| - Đế Vượng | - Long Đức | - Thiên Y |
| - Thanh Long | - Phúc Đức | - Thiên Trù |

5. Văn tinh:

- | | | |
|--------------|---------------------|-------------|
| - Thiên Khôi | - Văn Xương | - Phong Cáo |
| - Thiên Việt | - Văn Khúc | - Quốc ấn |
| - Hóa Khoa | - Lưu niên văn tinh | - Thai Phụ |

6. Đãi các tinh:

- | | | |
|------------|-------------|------------|
| - Tam Thai | - Bát Tọa | - Lâm Quan |
| - Hoa Cái | - Đường Phù | |

7. Đào hoa tinh:

- | | | |
|-----------|-------------|--|
| - Đào Hoa | - Hồng Loan | |
|-----------|-------------|--|

b. Các sao xấu

1. Sát tinh

- Địa Kiếp
- Địa Không
- Kinh Dương

- Thiên Không
- Kiếp Sát
- Đà La

- Hòa Tinh
- Linh Tinh

2. Bại tinh:

- Đại Hao
- Tiểu Hao
- Tang Môn
- Bạch Hổ
- Thiên La
- Địa Vỡng
- Thiên Sứ

- Thiên Khốc
- Thiên Hư
- Lưu Hà
- Phá Toái
- Tử Phù
- Bệnh Phù
- Quan Phù

- Suy
- Bệnh
- Tử
- Mộ
- Tuyệt
- Thiên Thương
- Tuế Phá

3. Âm tinh

- Hóa Ky
- Phục Bình
- Cô Thần

- Thiên Riêu
- Thiên Sứ
- Quả Tú

- Thiên Thương
- Quan Phù
- Quan Phủ

4. Dâm tinh

- Thiên Riêu
- Mộc Dục

- Hoa Cái
- Thai

- Mộ

5. Hình tinh

- Thiên Hình

- Quan Phù

- Thái Tuế

c. Các sao không tốt, không xấu

- Tả Phù
- Hữu Bật

- Dưỡng
- Tuần

- Triệt

ÂN QUANG (Mộc)
THIÊN QUÝ (Thổ)

1. Ý nghĩa phúc thọ:

- giảm bớt nhiều bệnh tật tai họa
- đem lại nhiều may mắn, thọ

Quang, Quý tượng trưng cho phúc đức của Trời ban cho, sự che chở của Trời Phật hay Linh Thiêng cho con người.

2. Ý nghĩa tính tình:

Quang Quý thủ hay chiếu mệnh có nghĩa:

- tính nhân hậu, lòng từ thiện, sự hên may
- sự thành tín với bạn bè
- sự hiếu đễ với cha mẹ
- sự chung thủy với vợ/chồng
- sự tín ngưỡng nơi đấng linh thiêng, khiêu tu

3. Ý nghĩa quang quý ở các cung:

Vốn là phúc tinh, Quang Quý ở cung nào cũng đẹp, đem lại phúc cho cung đó. Vì vậy, Quang Quý không có vị trí hãm địa.

a. ở Phu Thê:

Phúc trời cho được thể hiện bằng:

- hôn nhân vì tình
- vợ chồng hòa thuận và thương yêu nhau, chịu đựng được nghịch cảnh mà lòng dạ sắt son
- ở vậy nuôi con, không tục huyền, không tái giá

b. ở Tử:

- có con hiếu đễ với cha mẹ và được cha mẹ thương yêu
- có thể lập con nuôi để làm phúc
- có thể có con thánh thần

c. ở Bào:

- anh chị em hòa thuận và giúp đỡ lẫn nhau
- có anh chị em nuôi
- có thể có anh chị em kết nghĩa

d. ở Tài:

- thường được người giúp đỡ tiền bạc, của cải
- thường được nhiều may mắn về tiền bạc
- có thể được hưởng di sản

e. ở Điền:

- được hưởng di sản (nhà, đất) của tổ phụ, của cha mẹ để lại
- được người hiến nhà, hiến đất cho ở

f. ở Phụ:

- được cha mẹ thương yêu
- có thể có cha mẹ nuôi đỡ đầu

g. ở Di:

- sinh phùng thời, được may mắn, hên ở xã hội
- được xã hội giúp đỡ, quý nhân phù trợ làm nên

i. ở Nô:

- được tôi tớ đắc lực và trung tín
- có bạn bè tốt quý mến, giúp đỡ tận tình
- được nhiều thuộc quyền phò tá
- được nhiều nhân tình thương yêu

k. ở Tật:

- ít bệnh tật, tai họa
- có bệnh thì chóng khỏi, gặp thầy giỏi, thuốc hay

l. ở Quan:

- hay giúp đỡ đồng nghiệp, lấy chí thành mà đãi người
- được thượng hạ cấp quý trọng, nâng đỡ
- được chỗ làm, nghề nghiệp đúng sở thích
- may mắn trong quan trường, sự nghiệp

m. ở Phúc:

Rất thích hợp khi tọa thủ ở Phúc vì Quang Quý là phúc tinh.

- được thần linh che chở, ước gì được nấy
- thọ, đồng họ đoàn kết, đùm bọc nhau
- khi chết, được người hiến đất chôn cất

Những ý nghĩa trên càng chắc chắn hơn, càng có tác dụng mạnh mẽ hơn nếu được thêm phúc tinh khác đi kèm như Tả Phù, Hữu Bật, Tràng Sinh, Đế Vương, Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thần, Hóa Khoa, Thiên Quan, Thiên Phúc, Thiên Thọ, Tứ Đức ...

Việc tiếp giáp với Quang Quý cũng tốt tuy không bằng khi Quang, Quý tọa thủ.



BÁC SĨ (Thủy)

1. Ý nghĩa của Bác sĩ:

Là cát tinh, Bác Sĩ có nghĩa:

- thông minh, hay suy xét kín đáo, chủ sự thông đạt thâm thúy (đặc tính như sao Tử)
- ngôn ngữ hoạt bát
- khoan hòa, nhân hậu
- lợi ích cho việc thi cử học hành
- giải trừ bệnh tật

2. Ý nghĩa của bác sĩ và một số sao khác:

- **Bác Sĩ Hóa Khoa:** có học có hạnh.
- **Bác Sĩ Âm Dương Xương Khúc:** có khoa danh làm nên

*

BẠCH HỔ (Kim)
TANG MÔN (Mộc)

1. Ý nghĩa cơ thể:

Bạch Hổ chỉ máu xương còn Tang Môn không có chỉ bộ phận cơ thể nào.

2. Ý nghĩa bệnh lý:

Tang, Hổ là bại tinh nên báo hiệu hai loại bệnh tật:

- bệnh về tinh thần: biểu hiện bằng sự âu sầu, u buồn, ủy mị, bi quan.
- bệnh về vật chất: cụ thể là máu huyết, gân cốt như hoại huyết, áp huyết cao, đau gân, đau tim, nhức xương, tê thấp. Vì vậy, đối với phụ nữ, tình trạng khí huyết kém hay đưa đến sự đau yếu về kinh nguyệt, về tử cung, có ảnh hưởng đến sự sinh nở.

Những bệnh hoạn này càng rõ rệt nếu Tang Hổ đóng ở cung Mệnh hay cung Tật dù tại đó, Tang Hổ đắc địa (ở Dần, Thân, Mão, Dậu).

3. Ý nghĩa tính tình:

a. Những ý nghĩa tốt của Tang Hổ đắc địa:

- sự can đảm, quả cảm, có nghị lực
- sự tài giỏi, quyền biến, thao lược, ứng phó được với nghịch cảnh
- khả năng xét đoán, lý luận giỏi, có tài hùng biện. Đi chung với Tâu Thư, Lư Hà, Xương, Khúc thì khả năng hùng biện rất sắc sảo. Đó là bộ sao của quan tòa, luật sư, chính trị gia, thương thuyết gia, giáo sư, giáo sĩ.
- thích hoạt động về chính trị, cũng như có khả năng và có thể hiển đạt về võ nghiệp. Đây là bộ sao văn võ kiêm toàn, đa năng, đa hiệu.
- Riêng với phụ nữ thì người có khí phách, có ý chí mạnh như đàn ông, có tâm tính của nam giới. Đó là những người rất đặc biệt, tự tay lập nghiệp, quán xuyến cả nội trợ và ngoại giao, vừa đắc dụng trong gia đình vừa đắc dụng ngoài xã hội.

b. Những ý nghĩa xấu của Tang Hổ hãm địa:

- sự ương ngạnh, ngoan cố, cứng đầu, bướng bỉnh
- tính ưu tư, hay lo lắng, phiền muộn, cô độc
- thích chơi bời, ăn ngon mặc đẹp, hay say sưa nhậu nhẹt (nam giới)

4. Ý nghĩa công danh, tài lộc, phúc thọ:

Đắc địa, nam Mệnh thường hiển đạt về chính trị nếu được nhiều văn tinh hội chiếu, hiển đạt về quân sự nếu được võ tinh đi kèm.

Về phúc thọ, Tang Hổ thủ Mệnh, dù đắc địa, cũng bị mờ tối sớm, có khi mới lọt lòng mẹ. Riêng phái nữ thì gia đạo, hôn nhân thường bị trắc trở, phải muộn chồng, phải cưới chạy tang nếu không thì khóc chồng, góa bụa hoặc đau khổ ưu phiền vì chồng con. Đây là hai sao bất lợi nhất cho đại gia đình (mồ côi) và tiểu gia đình (xung, khắc, ly cách). Mặt khác, vì Tang Hổ cũng bất lợi cho

sinh nở nên nữ Mệnh có thể nguy hiểm tính mạng vì sinh đẻ hoặc phải đau yếu tử cung, hư thai, dù có sinh con cũng hết sức khó nuôi.

Đặc biệt, nếu đi với sát tinh thì tai họa rất nhiều và ảnh hưởng đến nhiều phương diện, cụ thể như:

- khổ cực, cô độc
- khắc vợ/chồng, góa bụa, cô đơn
- bị bắt bớ, giam cầm
- bị bệnh tật trầm kha
- bị tai nạn nguy hiểm đến tính mạng
- yếu tử

Phải cần sao giải mạnh mới chế giảm được bất lợi đó.

5. Ý nghĩa của tang hồ và một số sao khác:

a. Những cách tốt:

- **Hồ Tấu:** có khả năng diễn thuyết hùng hồn, lời lẽ lưu loát và khích động, có sức quyến rũ bằng ngôn ngữ rất sâu sắc. Nếu đi chung với các sao hùng biện khác như Lưu Hà, Khốc, Hư, Văn Xương, Văn Khúc thì tài hùng biện đạt mức quốc tế. Do đó, có ý nghĩa phụ nhưng không kém quan trọng là sự hiển đạt vì khoa cử (thi đỗ cao), về công danh (có chức phận lớn, được nhiều người biết tiếng), về khả năng tâm lý chiến (huy động quần chúng, vận động tinh thần).

- **Hồ Phi đồng cung (gọi là hồ mộc cánh):** vui vẻ, nhanh nhẹn, tháo vác, cũng lợi ích cho việc thi cử, cầu danh, đạt quyền chức, may mắn nói chung.

- **Hồ, Cái, Long, Phụng (Tứ Linh):** cũng rất hiển đạt về uy danh, sự nghiệp, uy tín, khoa giáp.

- **Hồ Kinh hay Hồ Hình đồng cung hay hợp chiếu:** người có chí khí hiên ngang, có mưu lược, có tài quyền biến, rất đặc lợi về võ nghiệp và văn nghiệp.

- **Hồ ở Dần (hồ cư hồ vị):** ví như cọp ở rừng núi, có thể vùng vẫy tung hoành như ý muốn. Có nghĩa như gặp được thời, gặp vận hội may mắn, có thể phát huy tài năng, đạt chức quyền cao. Vị trí này rất hợp với hai tuổi Giáp và Kỷ, thường lỗi lạc về võ nghiệp, lưu danh hậu thế. Rất độc với tuổi Bính, Mậu.

b. Những cách xấu:

- **Hồ Tham :** bị thú dữ cắn chết

- **Tang, Hồ, Điếu, Binh (Tứ Hung):** rất độc, báo hiệu cho tang tóc, tai nạn chết người, họa lớn. Nếu có Thiên Đồng thì hóa giải được.

- **Tang Hồ gặp Lưu Tang, Lưu Hồ:** tang tóc liên tiếp, ưu phiền rất nặng, tai họa khủng khiếp.

8. Ý nghĩa của tang hồ ở các cung:

Phần lớn có ý nghĩa xấu.

a. ở Phu Thê:

Có những nghĩa hoặc một trong những ý nghĩa sau:

- cưới chạy tang
- có tang chồng hay vợ hoặc ly thân, ly hôn
- ở góa (nếu Phúc, Mệnh, Thân xấu)
- lấy vợ/chồng có tật, mù lòa, què gầy mới tránh được hình khắc, chia ly

b. ở Bào:

Thường mất anh chị em.

- **Tang Hồ Trục Tuế:** anh chị em bất hòa
- **Tang, Mã:** anh chị em ly tán

c. ở Tử:

Sẽ có một trong các ý nghĩa sau:

- khó sinh, sinh non ngày tháng
- sinh con khó nuôi
- sinh con nhưng không nuôi được
- gặp Kinh, Sát: có thể không con
- gặp Không, Kiếp: sát con
- gặp Thai: sảy thai, con chết non
- gặp Không, Kiếp, Thai: có thể phá thai
- nếu thêm Hình: có mổ xẻ lúc sinh nở, con chết trong bụng mẹ, khó đẻ, phá thai.

d. ở Điền:

- **Tang Hỏa:** cháy nhà hay một phần nhà
- **Tang, Phục, Không, Phù:** vô sản
- **Tang, Đào, Hồng:** hưởng di sản của cô dì để lại

e. ở Tật:

Bệnh hoạn nhiều, nhất là các bệnh kể ở mục 1.

f. ở Phúc:

- tổn thọ
- gia đình không toàn vẹn

g. ở Hại:

Có tang trong các trường hợp sau:

- Tang Mã Khốc Hư hay Tang Quả Khốc Hư
- Tang Hồ Bệnh Khách
- Gặp Lưu Tang, Lưu Hồ, Lưu Khốc, Lưu Hư (có nhiều tang liên tiếp, có đại tang)
- Tang, Hình, Khách
- Tang Hồ, Khốc Mã (súc vật chết vì bệnh tật)
- Tang Khách Kỵ Hình: tự ái

Bị ác thú cắn nếu gặp:

- Hồ Riêu hay Hồ Đà Kỵ Nhật
- Hồ Đà Hình hay Hồ Khốc Riêu

- Hồ ở Dần, Kiếp ở Tuất

Bị kiện tụng, khẩu thiệt, ốm đau nếu gặp:

- Hồ Phục

- Hồ, Tuất, Phù, Phủ

Đại, Tiểu Hạn cần lưu ý xem kỹ Tang Hồ và Lưu Tang, Lưu Hồ. Nếu đồng cung thì sự hung hiểm càng nhiều.

*

BÁT TỌA (Mộc)
TAM THAI (Thủy)

1. Ý nghĩa cơ thể:

Tam Thai là trán, phần thiên đình trên tướng mặt.
Bát Tọa là cằm, phần hạ đình trên tướng mặt.

2. Ý nghĩa tính tình:

Thai, Tọa là hai đài các tinh, có nghĩa:
- ưa sự thanh nhàn, hưởng thụ, an phận, ung dung
- từ đó có nghĩa lười biếng, không hiểu động

3. Ý nghĩa tài sản:

Nếu ở Điền hay Tài, Thai Tọa có nghĩa:
- có tiền bạc, điền sản
- không lo âu về tiền bạc, điền sản dù ít tài sản

4. Ý nghĩa của thai, tọa ở các cung:

- **Thai, Tọa, Mộ:** chủ sự quý hiển làm nên, nhất là khi cả 3 sao này tọa thủ ở 4 cung Tứ Mộ (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi)

Cách này ở cung Mệnh hay cung Quan là thích hợp.

- **Thai, Tọa, Đào :** nếu ở cung Quan thì đắc quan từ lúc tuổi trẻ, ra làm việc sớm. Việc tiếp giáp Thai, Tọa cũng tốt như Thai Tọa tọa thủ.

*

BỆNH (Hỏa)
BỆNH PHÙ (Thổ)

1. Ý nghĩa của bệnh, bệnh phù:

Chỉ sự đau yếu, bệnh tật, buồn rầu vì bệnh tật. Đây là bệnh của người suy nhược toàn diện, kém ăn, kém ngủ, kém nghỉ ngơi, thiếu bồi dưỡng, thông thường thể hiện bằng sự dễ nhiễm lạnh, sổ mũi, nhức đầu. Mặt khác, vì là sao nhỏ, nên bệnh hoạn không nặng lắm, tuy có thể kéo dài.

Vì vậy, về mặt tướng mạo, sắc diện, da dẻ thiếu tươi nhuận, xanh xao, vàng vọt.

Về mặt tâm lý, tinh thần không phấn chấn, tráng kiệt, không thích hoạt động.

2. Ý nghĩa của bệnh, bệnh phù ở các cung:

a. ở Mệnh, Tật:

- hay bệnh hoạn, bất khả dụng về thể chất.
- **Bệnh, Đào, Riêu** : bệnh phong tình
- **Bệnh, Hao, Sát, Hình, Kỵ** : ác bệnh, khó chữa

b. ở Tử:

- **Bệnh, Phá**: ít con
- Thiên Lương có thể giải được bất lợi của hai sao này.
Nếu hai sao này gặp Sát, Phá, Tham, Vũ thì lại ít bệnh.

*

CÔ THẦN (Thổ)
QUẢ TÚ (Thổ)

1. Ý nghĩa tính tình:

- lạnh lùng trong việc giao thiệp
- khó tính, câu chấp, khắt khe, nệ tiểu tiết, ai trái ý không muốn chơi, không biết chiều chuộng
- lập dị, khắc kỷ, vô duyên
- cô độc, không thích giao thiệp, ít ưa bạn bè, bạn bè cũng ít ưa đương sự (giống như sao Đẩu Quân)

2. Ý nghĩa phúc thọ:

Cô Quả chỉ sự cô đơn, chiếc bóng, nhất là đối với phái nữ. Đây là một yếu tố của sự góa bụa của phái nữ. Do đó, Cô Quả có hại cho hôn nhân, cho sự cầu hôn, cho sự đoàn tụ, chung sống của vợ chồng.

3. Ý nghĩa liên quan đến tài sản:

Tại cung Điền và Tài, Cô Quả chủ sự cầm cửa, tức là gìn giữ được của cải bền vững nhờ sự so đo, suy tính hơn thiệt trước khi xài, xài kỹ lưỡng, nếu không nói là hà tiện. Về điểm này, Cô Quả giống sao Đẩu Quân.

4. Ý nghĩa của cô quả ở các cung:

a. ở Phúc, Tử, Bào:

- hiếm anh em, có thể là con một
- hiếm con cái, có thể rất chậm vợ/chồng.

b. ở Phu Thê:

- cô đơn, không được chiều đãi, cô độc, dù có vợ/chồng nhưng vẫn thấy lẻ loi, thiếu tình thương.
- bị bỏ rơi, thất tình
- có thể góa bụa hay không vợ/chồng nếu gặp hung sát tinh, nếu cùng chiếu vào Phúc và Phu, Thê.
- phải xa vợ/chồng một thời gian rất lâu.

c. ở Di, Nô:

- ít bạn bè, không thích giao thiệp, khó tính
 - không thích nghi với xã hội
 - thiếu hạnh phúc ngoài đời, miễn cưỡng sống ở đời, không cảm thấy hanh thông.
- Đi với Đẩu Quân, ý nghĩa nói trên càng thêm rõ.

5. Ý nghĩa cô quả và các sao khác:

- **Quả, Phục:** bị nói xấu, bị gièm pha bởi tiểu nhân; nói xấu, gièm pha người khác.
- **Quả, Kỵ, Tuất :** bị ghen ghét, ruồng bỏ, thất sủng; bị nhân tình bỏ.
- **Quả, Đào, Mã:** đàn bà số phận lên đênh, có nhiều nhân tình mà không ở lâu được với người nào. Nếu Mệnh, Thân xấu, có thể là gái giang hồ.

*

DƯỠNG (Mộc)

1. Ý nghĩa của dưỡng:

- chăm chỉ, cẩn thận, cần cù
- chủ sự phù trì, nuôi nấng, bảo trợ, dễ nuôi súc vật

Đóng ở cung Mệnh, dưỡng sự là con nuôi hoặc được cha mẹ nhờ người khác nuôi, dù chỉ là trên giấy tờ.

2. Ý nghĩa sao dưỡng ở các cung:

a. ở Bào:

- có anh em kết nghĩa
- có anh chị em nuôi hay dì bà

b. ở Tử:

- có nuôi hoặc có cho con nhờ người khác nuôi hộ
- có con đỡ đầu hay có khi nuôi con riêng của chồng/vợ

c. ở Phúc:

- làm con nuôi họ khác
- lập con nuôi, đỡ đầu cho người khác

d. ở Hạng:

- nếu gặp các sao bệnh tật nặng có nghĩa đau phải nằm viện.
- đau yếu lâu khỏi nếu Hạng rơi vào cung Tật.

*

ĐÀ LA (Kim)

1. Ý nghĩa tướng mạo:

Người Mệnh có Đà La đơn thủ thì "có thân hình cao dài, hơi gầy, da xám, lông mày rậm rạp, mặt thô, răng xấu, mắt kém, chân tay dài, trong mình thương có tỷ vết và sẹo".

2. Ý nghĩa bệnh lý:

Đà là sát tinh nên hay gây hình thương cho bộ phận cơ thể đi kèm.

- **Đà, Nhật, Nguyệt, Ky:** đau mắt nặng, có thể lòa
- **Đà, Phụng, Các:** cứng tai, điếc tai.

3. Ý nghĩa tính tình:

Nếu đắc địa ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Ty, Hợi thì:

- can đảm, dũng mãnh
- thâm trầm, có cơ mưu thủ đoạn, gian hiểm

Nếu hãm địa, Đà La có nghĩa:

- hung bạo, gian hiểm, độc ác
- dâm dật

4. Ý nghĩa của đà la với các sao và cung khác:

a. ở Mệnh:

- **Đà, Lực, Quyền ở Dần Thân Tỵ Hợi:** có quyền hành, được nhiều người kính phục
- **Đà, Hình, Không, Kiếp, Sát, Ky :** đạo tặc, gian phi, giết người, cướp của
- **Đà, Riêu, Ky ở liên cung :** họa vô đơn chí
- **Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, Ky, Hình :** số ăn may, yếu, gian phi, vào tù ra khám

b. ở Phu Thê:

- **Đà, Riêu, Sát, Hỏa, Linh:** đàn bà giết chồng
- **Đà, Khốc, Hư (hay Linh Hỏa):** vợ chồng xung khắc
- **Đà Tuế:** sai ngoa, khắc khẩu, ngồi lê đôi mách

c. ở Tử:

- **Đà Không Kiếp Hỏa (Linh):** con ngõ ngược, du đãng, yếu tử, có tật, ngớ ngẩn
- **Đà Ky:** muộn con trai

d. ở Quan:

- **Đà Mã:** bôn ba, quân nhân phải đi đánh giặc luôn
- **Đà, Tả, Hữu, Lực, Quyền ở Dần Thân Tỵ Hợi:** rất hiển đạt về võ nghiệp

e. ở Phúc:

- **Đà ở Dần Thân vô chính diệu** : phúc thọ, gặp may suốt đời, họ hàng quý hiển cả văn lẫn võ
- **Nếu bị thêm Tuần, Triệt** : trở thành xấu

g. ở Hạng:

- **Đà Kinh hay Đà ở Thìn, Tuất**: có ngục hình
- **Đà Không Kiếp** : tổn tài, bệnh tật, bị lừa gạt
- **Đà Tuế Kỵ**: bị tai tiếng, kiện tụng, cãi vã
- **Đà Mã**: thay đổi, bôn ba, quân nhân thì phải đánh Nam dẹp Bắc, chinh chiến lâu ngày.
- **Đà Lưu Đà**: tai họa khủng khiếp, nhất là khi gặp thêm Thất Sát đồng cung.

*

ĐẠI HAO (Hỏa)
TIỂU HAO (Hỏa)

1. Ý nghĩa cơ thể:

Nhị Hao ở Mệnh chỉ bộ máy tiêu hóa kém.

2. Ý nghĩa bệnh lý:

Tại Mệnh, nhị Hao chỉ sự trục trặc về tiêu hóa (tiêu chảy, ăn không tiêu, dễ trúng thực, thổ tả ...). Ngoài ra, vì là bại tinh nên nhị Hao gây tật cho bộ phận đi kèm:

Tả Hữu Nhị Hao: vai cao vai thấp

Thiên Tướng Nhị Hao: mặt nhỏ, choắt

Nhị Hao ở Mệnh: lùn, đẹt, bị bệnh lùn, ốm

Nhưng ở cung Tật, nhị Hao lại tốt: ít bệnh, có bệnh thì mau hết. Đây là hai sao giải bệnh hiệu nghiệm, giống như Tuần, Triệt.

3. Ý nghĩa tính tình:

- khôn ngoan nhưng không quả quyết
- cầu thả, lơ đãng, không bền chí
- dễ say mê những thú vui (đánh bạc, chơi bời, rượu chè), do đó thường bị ghiền một, hai thứ nào đó.
- tiêu pha ăn xài lớn, không tiếc tiền, có tính hào phóng
- thường thay đổi chí hướng, nghề nghiệp
- hay ly hương lập nghiệp, thích giao du, đi du lịch hoặc làm nghề có đi đây đi đó như thủy thủ, phi công. Đặc tính này giống như Thiên Mã, Thiên Đồng.
- Nếu đắc địa ở Mão Dậu thì thông minh, tuy ham chơi nhưng cũng có lúc ham học, muốn trông xa biết rộng. Trong trường hợp này, nhị Hao là người có tiền, dù thích ăn tiêu chơi bời nhưng lại không bị túng thiếu.

4. Ý nghĩa của nhị hao và một số sao khác:

- **Đại, Tiểu Hao Cự Cơ:** rất giàu có, tiền bạc thừa thãi vô cùng
- **Nhị Hao Hỏa Linh:** bị nghiện
- **Hao Tuyệt đồng cung:** xảo quyết. Nếu Mệnh vô chính diệu thì càng giả trá và rất keo kiệt, tham lận.
- **Hao Tham đồng cung hay xung chiếu:** hiểu sắc, dâm dật nhưng rất kín đáo
- **Hao Kỵ:** vất vả, túng thiếu

- **Đào Hồng Đại Tiểu Hao:** tốn tiền nhân tình

5. Ý nghĩa của nhị hao ở các cung:

Trừ phi đặc địa, bản chất của Nhị Hao là hao tán cho nên đóng ở cung nào cũng làm giảm cái tốt của cung đó. Đặc biệt Song Hao rất kỵ những cung Tài, Điền, Phúc. Về điểm này, Nhị Hao nghịch nghĩa với Đầu Quân.

a. ở Tài:

Tán tài, hao tài, nghèo túng, có dịp phải ăn tiêu luôn

- **Hao, Đào, Hồng:** tốn tiền vì gái

- **Nếu gặp Phá hay Tuyệt (hay Không Kiếp) :** phá sản

b. ở Điền:

- không có điền sản (nếu thêm Không Kiếp thì càng chắc)

- dù có cũng phải bán, hoặc phải hao tổn tài sản

- gặp Không Kiếp đặc địa thì điền sản được mua đi bán lại rất mau

- hao tổn vì dọn nhà cửa, thay đổi chỗ ở, hoặc 1 kiếng 2 hoa

c. ở Phúc:

- bần hàn

- dòng họ ly tán, tha hương lập nghiệp

d. ở Nô:

Bị tột tố trộm cắp, làm hao tổn của cải hoặc bị người dưới, bạn bè ăn chặn.

e. ở Quan:

- làm việc có tính cách lưu động, thường hay thay đổi chỗ làm hay đổi nghề nghiệp

- **Hao Quyền :** người dưới khinh ghét

f. ở Di:

- ra ngoài tốn tiền

- thường phải tha phương lập nghiệp, thay đổi chỗ ở nhiều lần

g. ở Hạng:

- có dịp hao tài tổn của hoặc vì tang khó, bệnh tật hay bị mất trộm

- có sự thay đổi hoặc nghề nghiệp, hoặc chỗ làm, hoặc chỗ ở, hoặc đi ngoại quốc

- nếu có ốm đau, thì mau hết bệnh



ĐÀO HOA (Mộc)
HỒNG LOAN (Thủy)

1. những ý nghĩa tương đồng của đào, hồng:

a. Ý nghĩa tướng mạo:

Tùy theo đặc hay hãm địa, Đào Hồng có nghĩa:

- hình tướng, tức là nhan sắc bề ngoài của mỗi phái (hình dáng, diện mạo, thể xác và sự hấp dẫn của hình tướng).

- tâm tướng, tức là cái duyên của mỗi phái (nết hạnh, sắc đẹp bên trong)

Nếu đặc địa thì có nhan sắc và có duyên. Nếu hãm địa thì kém hơn.

b. Ý nghĩa tính tình:

- thái độ, tác phong đối với người khác phái, biểu lộ qua sự vui vẻ, sự mau mắn, sự ham thích giao thiệp và phục vụ người khác phái. Tác phong này có thể kín đáo hay công khai tùy theo tính nhút nhát hay tính mạnh bạo của mỗi người.

- tính ưa trang điểm, chung diện để có sự quyến rũ, thu hút, làm cho người khác phái để ý.

Từ đó, có nghĩa là có nhan sắc, có duyên dáng vì thích làm đẹp, thích làm duyên.

- tất cả hình thái của ái tình, từ sự ve vãn, yêu trộm hay công khai, ái tình lý tưởng cho đến ái tình nhục dục.

- tất cả cường độ của ái tình, từ sự chọc ghẹo bay bướm suông cho đến sự đam mê, si lụy.

- mức độ lãng lờ, hoa nguyệt, bất chính trong tình ái.

Những ý nghĩa trên càng rõ rệt nếu Đào, Hồng đóng ở cung Mệnh, cung Thân hay cung Phúc, cung Nô, cung Quan, cung Di, cung Tài. Tại các vị trí này, đương sự là người ham thích ái tình, đa tình tức là có nhiều mối tình (yêu nhiều người và được nhiều người yêu lại).

c. Ý nghĩa công danh, tài lộc:

Nếu Đào, Hồng đóng ở 4 cung Di, Quan, Tài và Nô thì có sự may mắn về công danh, tài lộc do người khác phái mang đến (khi đi với cát tinh) cũng như có thể bắt lợi về công danh tài lộc vì đặc tính đào hoa của mình (đi với hung hay sát tinh).

2. vị trí của đào, hồng:

a. Vị trí của Đào Hoa: Tý, Ngọ, Mão, Dậu

Đặc địa nhất ở cung Mão: người đặc thời về ái tình, có hấp lực quyến rũ lại được nhiều người biết và tôn thờ.

Đào ở cung Tý: người có duyên ngầm, ít được bá chúng hay biết, có những mối tình kín đáo (yêu trộm, được yêu trộm, biết bảo mật trong tình yêu).

Đào ở Ngọ và Dậu: kém thi vị, bớt nhiều sức hấp dẫn. Nếu Tuần, Triệt đồng cung thì mới sáng lên và có triển vọng.

b. Vị trí của Hồng Loan: Mão, Tý và các cung ban ngày.

Tại các vị trí tốt nói trên, hai sao Đào Hồng bảo đảm nhiều thành công hơn trong ái tình. Ngược lại thì hoặc không thành công bằng hoặc gặp trở ngại khó khăn, phải đấu tranh, vận động mới được duyên.

Hai sao này có hiệu lực mạnh lúc tuổi trẻ, càng về già càng giảm hiệu lực.

3. những khác biệt khả hữu giữa đào, hồng:

- sao Đào có ý nghĩa mạnh hơn sao Hồng
- Đào nói lên sự thu hút nhờ ở nhan sắc bề ngoài trong khi sao Hồng hấp dẫn nhờ ở đức tính bên trong. Sao Hồng chủ sự khéo léo về chân tay, về ngôn ngữ, dáng điệu, tức là những cái duyên về công, dung, ngôn. Người có Hồng ở Mệnh có hoa tay, nói ngọt, có duyên, đi đứng khả ái.

Do đó, sao Hồng ít sa đọa hơn sao Đào.

4. Ý nghĩa của đào hồng và một số sao khác:

a. Những sao làm tăng ý nghĩa cho Đào, Hồng:

+ *Về những chính tinh* có:

- Liêm Trinh
- Tham Lang
- Thái Âm, nhất là hãm địa (sao đa tình)
- Thiên Đồng, Thiên Lương ở Ty, Hợi
- Cự Môn, Thiên Cơ ở Mão, Dậu
- Phá Quân

+ *Về những phụ tinh* có:

- Thiên Riêu - chủ sự chơi bời, sắc dục
- Thai - chủ sự giao hợp trai gái
- Hoa Cái - chủ sự khát tình, làm dáng
- Mộc Dục - chủ sự dâm dục, chung diện
- Văn Xương, Văn Khúc - lãng mạn, đa tình
- Mộ - một phần nào chỉ sự đa dâm
- Thiên Không - chỉ sự ong bướm, gió trăng đê tiện
- Thiên Mã - chỉ sự thay cũ đổi mới
- Đế Vượng, Trùng Sinh - chỉ sự phong phú, đắc thời
- Sát tinh hãm địa (Không, Kiếp, Kinh, Đà, Hỏa, Linh, Ky) - chủ sự bất hạnh, oan nghiệp.

+ *Những bộ sao đáng lưu ý:*

- **Đào, Thai:** lả lơi, dâm dăng, sắc dục; tiền dâm hậu thú
- **Đào, Riêu:** dâm dục, có nhiều nhân tình; ngoại tình, sa đọa
- **Đào, Xương, Khúc, Riêu:** có dĩ tính, bị dày vò bởi nhu cầu sinh lý; sáng tác dâm thơ lãng mạn

- **Đào, Liêm, Tham:** hết sức dâm dăng; có thể là gái giang hồ
 - **Đào, Không, Kiếp (hay Kiếp Sát):** bị hiếp dâm, làm điếm hay ít ra bị dang dở; bị lừa gạt dụ dỗ, mất trinh; yếu tử.
 - **Đào, Mã:** ong bướm lả lơi; thay đổi nhân tình hay vợ/chồng luôn
- Nếu sao Hồng đi với những bộ sao trên cũng có ý nghĩa tương tự.

b. Những sao chế giảm nét lả lơi của Đào, Hồng:

+ **Chính tinh:** có Tử Vi, Thiên Phủ, Thái Dương sáng sủa. Cả 3 sao này chỉ sự đoan chính, ngay thẳng, nét hạnh.

+ **Phụ tinh:** Ân Quang, Thiên Quý, Thiên Hình, Lộc Tồn, Tuân, Triệt có tác dụng chế khắc khá mạnh. Thiên Đức, Phúc Đức, Long Đức, Nguyệt Đức có tác dụng chế khắc vừa. Ngoài ra, Thái Tuế cũng có hiệu lực làm cho Đào Hồng mất nhiều sự thu hút. Gặp sao này, Đào Hồng không còn quyến rũ, hoặc trở thành vô duyên, mất duyên, thất tình, bị phụ rẫy.

5. Ý nghĩa của đào, hồng ở các cung:

a. ở Nô:

Tại đây, Đào Hồng có nhiều ý nghĩa rất quan trọng:

- hảo ngọt, có sức thu hút quyến rũ người khác phái
- lả lơi hoa nguyệt với bạn bè, tôi tớ, người dưới quyền
- có nhiều nhân tình, vợ lẽ, bất chính với vợ/chồng, ngoại tình

Đây là hạng người thương yêu rất dễ dàng, rất lang chạ, có khi không phân biệt giai cấp quý tiện, tham lam trong tình yêu và tình dục, hay đi tìm thú vui hoặc sự thỏa mãn tình cảm, tình dục khi có đối tượng và hoàn cảnh thuận tiện. Nếu cung Mệnh hay chiếu Mệnh có nhiều sao dâm dăng khác thì dục tình, dục tính người đó rất mạnh, có thể đi đến chỗ bệnh hoạn nếu thiếu sao chế khắc.

b. ở Quan:

Nhất là đối với Đào Hoa, trường hợp này có nghĩa như hoa sớm nở ở quan trường sự nghiệp, chủ việc ra đời sớm, sớm có công ăn việc làm, lập thân từ lúc trẻ tuổi. Ngoài ra, cũng không mất đi tính chất hoa nguyệt, bắt nguồn từ những mối tình do sự chung đụng nghề nghiệp mà có.

c. ở Di:

Rất đặc mèò, đặc kếp khi bước ra khỏi nhà. Có nhiều người thâm yêu trộm nhớ. Có số nhờ vả được nhân tình, người khác phái về mặt ái tình, sắc dục và cả công danh tài lộc.

Nếu ở cung Tài, nhất định người khác phái sẽ mang đến cho nhiều lợi lộc, hùn hạp, buôn bán và giao du thân mật, từ việc làm ăn buôn bán mà ra.

d. ở Phu Thê:

Có thể có nhiều giai tầng ý nghĩa:

- vợ/chồng là người có nhan sắc, quyến rũ
- vợ/chồng là người hoa nguyệt, có khi chỉ về mặt tình cảm mà thôi
- vợ/chồng ngoại tình.

*

ĐẦU QUÂN (Hỏa)

1. Ý nghĩa tính tình:

- nghiêm nghị, chặt chẽ, khắc kỷ. Người có Đầu Quân thủ Mệnh thường cô độc, ít bạn do sự khó tính hoặc câu chấp.
- Nếu gặp sát tinh thì gian xảo, quỷ quyệt.

2. Ý nghĩa tài lộc:

Đầu Quân chủ sự gìn giữ của cải lâu bền. Do đó, sao này rất đặc dụng ở cung Tài, Điền và biểu tượng cho sự cầm cửa, giữ cửa.

3. Ý nghĩa của đầu quân ở các cung:

a. ở Quan:

Thường làm việc cố định, ít dời chỗ, làm chỗ nào rất lâu. Duy trì được chức vụ, quyền hành. Tuy nhiên, ít được người giúp việc.

b. ở Tử:

Chủ sự chậm con, hiếm con giống như sao Lộc Tồn, Cô, Quả, Phi Liêm ...

c. ở Di hay Nô:

ít bạn, không thích giao thiệp với bạn bè.

d. ở Phu Thê:

Nói chung thì cô đơn, ít được người bạn đời hiểu biết. Tuy nhiên, cần phân biệt 2 trường hợp:

- gặp nhiều sao tốt đẹp: vợ chồng hòa thuận
- gặp nhiều sao xấu xa: thường bị hình khắc, tai ương hoặc ít ra là cô độc, bị bỏ quên (như vợ cả có chồng ngoại tình).

e. ở Tài, Điền:

Có khả năng giữ của. Hà tiện. Ăn tiêu kỹ lưỡng.

*

ĐẾ VƯỢNG (Kim)

1. Ý nghĩa cơ thể:

Đế Vượng là lưng hay lưng dài vì Đế Vượng chủ sự phong phú, mập mạp, thừa thãi.

Đế Vượng Khốc Hư: đau lưng, thận suy.

2. Ý nghĩa tính tình:

- uy nghi, đường bệ
- quảng đại, từ thiện, bác ái

Đế Vượng gần như đồng nghĩa với Tràng Sinh và hội chiếu với Tràng Sinh.

3. Ý nghĩa công danh, tài lộc, phúc thọ:

- gia tăng phúc thọ, chủ sự thịnh đạt, phong phú
- giải trừ bệnh tật, tai họa
- tăng tiến công danh, quyền thế, tiền bạc
- lợi ích cho sự sinh nở, nhiều con, sinh mau

Do đó, Vượng và Sinh cùng với phúc tinh, quý tinh, tài tinh, quyền tinh, văn tinh sẽ làm tăng thêm phúc thọ, phú, quý, quyền, khoa của lá số rất nhiều. Vượng, Sinh có khả năng chế giải một số hung tinh hạng nhẹ.

4. Ý nghĩa của đế vượng ở các cung:

a. ở Mệnh, Thân:

- **Tử Vượng đồng cung:** có tài lãnh đạo, có óc lãnh tụ, có khả năng làm lãnh tụ, thủ lĩnh
- **Tử, Vượng, Sinh :** người có tinh thần hết sức quảng đại, quang minh, quân tử, thuộc chính phái

b. ở Tài, Điền:

- **Vượng, Lộc:** phát tài, có cửa, điền sản dồi dào
- **Vượng, Tả, Hữu, Âm Dương, Tuất Thìn:** triệu phú

c. ở Quan:

- **Vượng Quyền:** có quyền chức lớn
- **Vượng Khoa:** lập nên sự nghiệp văn chương lớn, sản xuất nhiều tác phẩm văn học giá trị. Nếu thêm Khôi Việt, Xương Khúc, Quốc ấn, Âm Dương sáng đẹp thì nhất định là bậc thiên tài về văn học ở hệ cấp quốc tế.

d. ở Bào:

- **Vượng Thai:** đông anh chị em (Vượng, Sinh cũng vậy)
- **Vượng Thai Tuyệt Tướng hay Vượng Thai Phục Tướng:** có anh em đệ bào

e. ở Tử:

- **Vượng Sinh** : đông con, có hảo con
- **Nếu thêm cát tinh** : con đông, hiền đạt

f. ở Phúc:

- **có Vượng**: đông con và thọ

ĐỊA GIẢI (Thổ)
GIẢI THÂN (Mộc)
THIÊN GIẢI (Hỏa)

1. Ý nghĩa của thiên giải, địa giải và giải thân:

a. Về tính tình:

- sự đức độ, khoan hòa, thuận hậu
- sự từ thiện, lòng nhân hay giúp đỡ người khác

Người có 3 sao này tâm tính hướng thiện, lương thiện, không hại ai, vị tha, hay giúp đỡ người hoạn nạn hay người yếu kém. Về điểm này, 3 sao trên có đặc tính giống như Thiên Quan Quý Nhân và Thiên Phúc Quý Nhân.

b. Về phúc thọ

- chủ sự giải ách, trừ hung
- giảm bệnh tật, tránh hay giảm tai họa
- làm tăng phúc thọ, may mắn đặc biệt

Người gặp những sao này thủ Mệnh thường gặp nhiều giải may lạ lùng và bất ngờ.

2. tam giải và các sao giải khác:

Khoa Tử vi có nhiều sao cứu giải. Về chính tinh, có Tử Vi, Thiên Phủ, Thiên Lương, Thiên Đồng. Về phụ tinh, có Quang Quý, Tả Hữu, Hóa Khoa, Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thân, Thiên Đức, Nguyệt Đức, Phúc Đức, Long Đức, Thanh Long, Thiếu Âm, Thái Dương, Thiên Phúc, Thiên Quan, Hóa Lộc, Lộc Tồn, Bác Sĩ, Trạng Sinh, Đế Vương, Triệt, Tuần. Giữa các phụ tinh, Hóa Khoa đứng đầu vì hiệu lực mạnh mẽ của nó. Quang Quý, Thiên Giải, Địa Giải tượng trưng cho sự che chở của linh thiêng và những sao Tả Hữu, Giải Thân, Thiên Quan, Thiên Phúc biểu hiện cho sự giúp đỡ của người đời đối với mình.

Thiên Giải có hiệu lực khắc chế Đà La và Kiếp Sát.

3. Ý nghĩa của tam giải ở các cung:

- Tam Giải rất tốt khi đóng ở cung Mệnh, Thân, Phúc, Di, Tật. Nếu giáp Mệnh và Thân thì cũng tốt.
- Tuy nhiên, ở Điền, Tài, Thiên Giải và Giải Thân làm hao hụt của cải.

*

ĐỊA KHÔNG (Hỏa)
ĐỊA KIẾP (Hỏa)

* * *

1. Đặc tính đại cương của địa không, địa kiếp:

a. Hiệu lực của Địa Không, Địa Kiếp:

Địa Không, Địa Kiếp là hai sát tinh nặng nhất, mạnh nhất trong các sao xấu. Tuy chỉ là phụ tinh nhưng ảnh hưởng của hai sao này mạnh ngang ngửa với chính tinh đắc địa. Chỉ riêng một trong hai sao cũng đủ hóa giải hầu hết hiệu lực của sao tốt nhất là Tử Vi.

Ngay cả ở 4 vị trí đắc địa (Ty, Hợi, Dần, Thân), hai sao này cũng còn tiềm phục phá hoại tuy có góp phần gia tăng tài danh một cách nhanh chóng nhưng cái may thường đi liền với cái rủi: sự hoạnh phát đi liền với sự hoạnh phá hay một tai họa nặng nề khác (đau ốm, mất của, tang khó ...). Sự nguy hiểm bao giờ cũng tiềm tàng và sẵn sàng tác họa, nếu gặp hung tinh khác.

Vị trí tốt nhất của Không, Kiếp là Ty. Tại đây, chủ sự hoạnh phát mau chóng và bất ngờ về quan, tài, vận hội, cụ thể như trúng số lớn, thăng chức nhanh, kiêm nhiệm nhiều công việc lớn, uy quyền bộc phát chói lọi được một thời gian.

Tại cung Hợi, Không Kiếp cũng có nghĩa như vậy nhưng cường độ kém hơn nhưng cũng nhờ đó mà nếu có tai họa, suy trầm, sự xuống dốc không nhanh chóng như ở Ty. Tại Ty và Hợi, Kiếp Không bao giờ cùng đồng cung cho nên hệ số gia tăng gấp bội về lợi cũng như về bất lợi.

Còn ở Dần Thân, Kiếp Không độc thủ và xung chiếu nên sự phát đạt không mạnh bằng ở Ty hay Hợi. Vị trí Dần tốt hơn vị trí Thân.

Kiếp, Không đắc địa gặp Tuần, Triệt án ngữ có nghĩa như hãm địa và những luận đoán phải đảo ngược. Trái lại, Kiếp hay Không hãm địa gặp Tuần hay Triệt án ngữ sẽ chế giảm hay triệt tiêu sức phá hoại của sát tinh này nhưng không hẳn biến thành tốt đẹp.

b. Phạm vi ảnh hưởng của Địa Không, Địa Kiếp:

Sức phá hoại của Kiếp Không hãm địa vốn rất mạnh, tai họa càng gia tăng cả về số lượng lẫn cường độ, cả cho mình lẫn cho người thân thuộc hoặc giả tai họa quá nặng có ảnh hưởng đến toàn thể cuộc đời. Nó đánh dấu một sự xuống dốc vĩnh quyết, không thăng được nếu bị hãm địa ở các cung quan yếu như Phúc, Mệnh, Thân.

Ngoài ra, càng về già, hai sao Kiếp Không càng tác họa mãnh liệt hơn.

c. Thể thức tác họa của Địa Không, Địa Kiếp:

Tốc độ tác họa của Không, Kiếp hãm địa rất nhanh chóng và bất ngờ. Nếu đắc địa, sức phù trợ cũng nhanh và bất ngờ như vậy. Không Kiếp tượng trưng cho những trường hợp bất khả kháng mà sức người khó lòng chế ngự. Gặp nó, con người hầu như bị tràn ngập bởi các yếu tố bất khả cưỡng, không còn chủ động được trên nhiều tình huống. Nếu thiếu nhiều sao cứu giải mạnh mẽ, Kiếp Không báo hiệu cho một cái chết nhanh chóng, bất ngờ và tàn bạo.

2. Ý nghĩa bệnh lý:

Hai sát tinh này có rất nhiều đặc tính bệnh lý, hầu hết là rất nặng. Nó gây thương tàn cho bộ phận cơ thể đi kèm, dù sao đó chỉ xung chiếu hay bàng chiếu.

- **Không Kiếp đơn thủ** báo hiệu những bệnh sau:

- đau phổi nặng như ho lao, ung thư phổi, suyễn
- nếu đắc địa thì ho lâu năm
- bệnh mụn nhọt, ghẻ lở nặng và lâu khỏi

- **Không, Kiếp, Thiên Đồng:** ruột dư phải mổ, hay bệnh thận phải mổ, bệnh mắt có sạn

- **Không, Kiếp, Đế Vương:** gãy xương sống, sái xương sống.

- **Không, Kiếp, Hỷ Thần:** bệnh trĩ kinh niên hay bệnh mụn nhọt lớn ở mông.

- **Không, Kiếp, Phá Toái:** đau yết hầu, ung thư cổ họng

- **Không, Kiếp, Thai:** bào thai chết trong bụng mẹ, mẹ cố ý phá thai.

- **Không, Kiếp, Ky:** ngộ độc, bị phục độc.

3. Ý nghĩa tính tình:

a. Nếu Kiếp, Không đắc địa:

- có mưu trí, thâm trầm và lợi hại
- rất can đảm, táo bạo, dám nói, dám làm
- rất kín đáo, bí mật, hay giấu giếm
- hay suy xét, mưu trí cao thâm
- có thủ đoạn cao, hay dùng thủ đoạn gian quyết
- ích kỷ

b. Nếu Kiếp, Không hãm địa:

- ích kỷ tột độ trắng trợn và bất hạnh, dù hại đến công nghĩa hay quyền lợi kẻ khác cũng không lùi bước; chỉ biết mình, bất chấp kẻ khác.

- tự kỷ ám thị, suy tật xấu của người từ tật xấu của mình.

- xảo quyệt, gian tà, biển lận, tham lam, tóm lại tính nết của một lưu manh hạng nặng, tham nhũng, hối lộ, lường gạt, gian lận, trộm cướp, bắt lương, hiếp dâm.

Nếu có thêm những sao xấu nữa thì càng chắc chắn.

4. Ý nghĩa công danh, tài lộc:

Cho dù đắc địa, Kiếp Không cũng không bảo đảm trọn vẹn và lâu dài công danh và tài lộc. Sự nghiệp sẽ hoạnh phát nhưng hoạnh phá. Uy quyền và tiền bạc gặp phải nhiều thăng trầm, lúc thịnh lúc suy, nếu có phú quý lớn thì hoặc không hưởng được lâu hoặc phải có lần phá sản, lụn bại.

Nếu hãm địa, nhất định phải cực kỳ nghèo khổ, vất vả, không có sự nghiệp và sinh kế.

Kiếp Không giáp Mệnh cũng liên lụy ít nhiều đến bản thân, công danh, tài lộc như phải vất vả, tha phương lập nghiệp, bị mưu hại, trộm cắp.

5. Ý nghĩa phúc thọ, tai họa:

Nếu đắc địa, cuộc đời phải vất vả cực nhọc, tuy tai họa tiềm tàng nhưng không mấy hung hiểm. Dù sao, phải chịu nhiều cảnh thăng trầm, khi vinh, khi nhục. Nếu gặp phải sát tinh thì sự phá hoại dễ dàng phát tác mau chóng.

Nếu hãm địa, Kiếp Không ví như một nghiệp chướng bám vào vận mệnh con người, có ảnh hưởng đa diện và nặng nề, cụ thể như:

- bị tật nguyên vĩnh viễn, bệnh nặng
- hung họa nhiều và nặng nề
- nghèo khổ, cô độc, vô sản, phải đi xa làm ăn
- yêu mạng

Riêng phụ nữ thì:

- sát phu, sát con
- bị tai nạn trinh tiết, ảnh hưởng đến suốt đời
- hồng nhan bạc mệnh và đa truân, hay lụy vì tình.

Đặc biệt, nếu gặp sát tinh, dù là đắc địa thì cũng phải gián đoạn phu thê (vợ/chồng chết sớm).

Nếu gặp Đào, Hồng thì ngoài việc yêu mạng, phụ nữ phải bị hãm hiếp, mất trinh, đàn bà thì thất tiết, gia đạo phải nhiều lần tan vỡ, bị ruồng bỏ hoặc có thể bị giết vì tình.

6. Ý nghĩa của kiếp không và một số sao khác:

a. Những sao chế giải Kiếp Không hãm địa:

Hãm địa, hai sao này tác họa rất mạnh, dù có gặp sao chế giải, hung họa vẫn tiềm tàng, chỉ giảm bớt được ít nhiều chứ không mất hẳn. Có thể nói Không Kiếp hãm địa làm giảm sự tốt đẹp của cát tinh nhiều hơn là cát tinh làm mất sự hung họa của Kiếp Không.

Về các chính tinh, chỉ có Tử Vi và Thiên Phủ miếu và vượng địa mới có nhiều hiệu lực đối với Kiếp Không.

Về các phụ tinh có: Tuần, Triệt, Thiên Giải và Hóa Khoa là 4 sao tương đối mạnh. Những sao giải khác không đủ sức chế ngự Kiếp Không hãm địa.

b. Những sao làm tăng thêm ác tính của Kiếp Không hãm địa:

Đi với vô tinh hãm địa như Sát, Phá, Liêm, Tham, Kiếp Không càng tác họa mạnh mẽ thêm gấp bội. Những sát tinh hãm địa khác như Kinh, Đà, Linh, Hỏa hay Tả, Hữu cũng góp phần gây thêm hiểm họa cho Kiếp Không.

c. Kiếp Không và các sao khác:

- **Kiếp Không đắc địa gặp Tướng, Mã, Khoa:** thủ Mệnh, là người tài giỏi, lập được sự nghiệp lừng lẫy trong cảnh loạn ly.

- **Kiếp Không đắc địa với phi thường cách** (Tử Phủ Vũ Tướng đắc địa, Sát Phá Liêm Tham đắc địa, được sự hội tụ của cát tinh đắc địa như Tả, Hữu, Khôi, Việt, Xương, Khúc, Long, Phụng, Đào, Hồng, Khoa, Quyền, Lộc và của sát tinh đắc địa như Kinh, Đà, Không, Kiếp, Hình, Hộ): cách nguyên thủ, đế vương, hội đủ tài đức và vận hội, có cả lương thần và hảo tướng trợ giúp, xây dựng chế độ, để danh tiếng lừng lẫy cho hậu thế.

- **Kiếp Không Tử Phủ cùng đắc địa:** gặp nhiều bước thăng trầm trong công danh, sự nghiệp, tài lộc. Nếu Tử Phủ bị Tuần, Triệt thì mỗi hung họa hiểm nghèo, khó tránh.

- **Kiếp Không với Kinh, Đà, Hỏa, Linh:** nếu cùng đắc địa thì phú quý được một thời. Nếu cùng hãm địa thì rất nguy hiểm tính mạng, sự nghiệp, tài danh, suốt đời gặp nhiều chuyện đau lòng. Dù đắc hay hãm địa, cả trai lẫn gái đều khắc vợ, sát phu.

- **Không, Kiếp, Đào, Hồng:** gặp nhiều nghiệp chướng về ái tình, đau khổ điều đứng trong tình duyên, phải cưới xin nhiều lần. Riêng phụ nữ, thì bị tai nạn trinh tiết (bị dụ dỗ, lường gạt, mất trinh, thất tiết, hoặc có thể bị hãm hiếp). Người có bộ sao này còn bị yếu mạng, hay mắc bệnh phong tình, phái nữ thì đa phu, hồng nhan bạc mệnh có thể là gái giang hồ, nếu chưa chồng thì rất lang chạ.

- **Kiếp, Cơ (hay Hỏa):** bị hỏa tai như cháy nhà, bỏng lửa.

- **Kiếp Tham đồng cung:** bị thủy tai (chết đuối, bị giết dưới nước), nếu không cũng chạt vật lang thang độ nhật, dễ sa vào đường tù tội.

- **Không (Kiếp), Binh, Hình, Kỵ:** gian phi, trộm cướp, du đãng, côn đồ theo nghĩa toàn diện (ăn cắp, kháo của, hiếp dâm, giết người).

- **Kiếp, Không, Tử, Tham:** cách tu sĩ nhưng vì ảnh hưởng của Kiếp Không nên có thể kẻ tu hành có dịp phá giới, trở lại trần hoàn.

- **Kiếp, Phù, Khốc, Khách, Cự, Nhật:** biểu hiện cho tai họa, tang khó, đau buồn liên tiếp và chung thân bất hạnh.

7. Ý nghĩa của không kiếp ở các cung:

Hầu hết vị trí của Kiếp Không tại các cung đều có ý nghĩa bất lợi, xấu xa và nặng nề.

a. ở Bào:

- không có anh chị em hoặc anh chị em ly tán
- anh chị em toàn là côn đồ, dĩ điếm
- không nhờ vả được anh chị em mà còn phải bị liên lụy vì họ (vì Kiếp Không bấy giờ giáp Mệnh).

b. ở Phụ:

- cha mẹ mất sớm, chết sớm, chết thảm, bị hình tù, ly cách
- không nhờ vả được cha mẹ mà có khi phải gánh nợ di truyền của cha mẹ để lại

c. ở Phu Thê:

- sát phu, sát thê, góa bụa bất ngờ
- có thể không có gia đình
- nếu có gia đình thì sát hay phải xa cách lâu dài vì tai nạn xảy ra cho 1 trong 2 người
- phải 2, 3 lần lập gia đình, lần nào cũng nhanh chóng.

d. ở Tử:

- không con, hiếm muộn, ít con, phải ở xa con cái
- sát con rất nhiều
- con du đãng, đi điếm không nhờ vả được mà còn phải bị di lụy
- con phá sản nghiệp cha mẹ

e. ở Tài:

Nếu đắc địa thì hoạnh phát nhanh chóng một thời nhưng về sau phá sản cũng rất nhanh. Thường thường kiếm tiền bằng những phương cách táo bạo (buôn lậu, ăn cướp, sang đoạt) và ám muội (đầu cơ, oa trữ, buôn bán đồ quốc cấm).

Nếu hãm địa: vô sản, bần nông.

f. ở Di:

- bị chết xa nhà và chết thảm, nhanh chóng
- bị kẻ thù hãm hại (ám sát, phục kích)

g. ở Nô:

- tội tở phản chủ, hại chủ, giết chủ
- bạn bè xấu, tham lận, lường gạt
- nhân tình ám hại, bêu xấu, bòn của

i. ở Quan:

- công danh thấp kém, làm ăn rất chật vật
- bị khinh ghét, dèm pha, không thăng tiến
- bị mất chức ít ra một lần

Nếu đắc địa, có bộc phát được một thời nhưng sau cũng tàn lụi hoặc phải lên voi xuống chó.

k. ở Điền:

- nếu đắc địa, có điền sản một dạo nhưng phải mua đi bán lại luôn
 - nếu hãm địa, vô sản, bị sang đoạt, bị phá sản, bị tai họa về điền sản (cháy nhà, nhà sập ...)
-) hoặc sang đoạt, tạo điền sản bằng phương tiện táo bạo, ám muội.

l. ở Phúc:

Trừ phi đắc địa thì được hưởng lộc một thời, Kiếp Không hãm địa chủ sự bất hạnh lớn về nhiều phương diện, dòng họ sa sút, lụn bại, vô lại, cường đạo, sự nghiệp tan tành, tuổi thọ bị chiết giảm, đau ốm triền miên vì một bệnh nan y.

m. ở Hạng:

Nếu đắc địa, sẽ bộc phát tài danh mau lẹ nhưng phải lâm bệnh nặng về phổi, mụn nhọt hoặc phải đi xa.

Nếu hãm địa, rất nhiều tai nguy về mọi mặt:

- bị bệnh nặng về vật chất và tinh thần (lo buồn)
- bị mất chức, đổi chỗ vì kỷ luật
- bị hao tài, mắc lừa, mất của, thất tình
- bị kiện cáo

- bị chết nếu gốc nhị Hạng xấu

8. những đặc lệ của kiếp không ở mệnh:

a. Mệnh vô chính diệu có Tứ hay Tam Không:

Đây là một cách rất tốt về phú quý nhưng vẫn không toàn vẹn, tức là:

- hoặc vất vả mới đạt danh tài
- hoặc thụ hưởng không lâu bền, bộc phát giai đoạn.

b. Mệnh Không, Thân Kiếp: là người khôn ngoan, sắc sảo nhưng trong đời vui ít buồn nhiều, thành bại thất thường, làm việc gì cũng chóng nhưng cũng mau tàn.

Nếu có Đại Tiểu Hao hội hợp thì hóa giải được nhiều bất lợi và lập được công danh hiển hách. Tuy nhiên, nếu có Thiên Đồng, Thiên Lương hay Phá Quân ở Mệnh hay Thân thì yếu mạng.

c. Mệnh Kiếp, Thân Không: người khôn ngoan, sắc sảo nhưng bại nhiều, thành ít, chóng lên chóng xuống, thăng trầm bất ngờ, thất thường.

Nếu Mệnh vô chính diệu có Đào Hồng thì yếu mạng, nếu không lúc nhỏ rất vất vả, gian truân. Nếu Mệnh, Thân có Nhật Nguyệt hay Tử Vi sáng sủa tốt đẹp thì đủ ăn đủ mặc.

*

ĐỊA VÕNG (Thổ)

* * *

1. Ý nghĩa của địa võng:

Đây là một ám tinh, có nghĩa:

- hiểm ác ngầm
- gây rắc rối, ngăn trở mọi công việc
- chủ sự bất bớ, giam cầm

Người có Địa Võng thủ Mệnh, Thân bụng dạ khó lường, tính nết tráo trở, hiểm ác ngầm, hay hại kẻ khác mà nạn nhân không biết được.

2. Ý nghĩa của địa võng và một số sao khác:

- **Võng, Linh Đà, Liêm Tham:** bị bắt giữ, xử tử

- **Võng và các sao giải:** làm giảm bớt hay tan biến đặc tính xấu của Địa Võng. Các sao giải này là Tuần, Triệt, Tử Vi, Hóa Khoa, Thiên Giải, Giải Thần.

- **Địa Võng, Trục Phù:** làm tăng thêm ác tính của đương số.

*

ĐIỀU KHÁCH (Hỏa)

1. Ý nghĩa của điều khách:

- hay nói, nói năng không giữ lời
- hay khoe, khoác lác (như Lâm Quan)
- khinh người
- liến thoắng, ham chơi đặc biệt là mê cờ bạc
- chủ bệnh tật, đau yếu, tai nạn, hao tài, tang khó

2. Ý nghĩa của điều khách ở các cung:

a. ở Mệnh, Quan:

- **Khách, Phá Toái, Tuế Phá:** du đãng, cờ bạc, phóng đãng
- **Khách, Quan Phù :** cờ bạc
- **Khách, Khốc, Mã:** gặp thời vận tốt

b. ở Tật:

- **Khách:** tai nạn ngã cây
- **Khách, Tang, Ky:** tự sát

c. ở Hạn:

- **Điều Khách gặp Tang:** thường có tang
- **Khách Hỏa:** tang nhỏ, tang xa

Sao Điều Khách có tác dụng chế hóa Hỷ Thần, làm cho Hỷ Thần mất giá trị.

*

ĐƯỜNG PHÙ (Mộc)

Đường Phù là cát tinh, có những ý nghĩa sau:

- thích sự thanh nhàn, giống như hai sao Thai, Tọa
- điềm đạm, khiêm nhường
- lợi ích cho việc cầu công danh, có ý nghĩa may mắn
- lợi ích về điền sản, giống như hai sao Thai, Tọa

Tuy nhiên, vì là sao nhỏ nên ý nghĩa không sâu sắc và nổi bật lắm.

*

HOA CÁI (Kim)

1. Ý nghĩa tính tình:

Hoa Cái được gọi là đài các tinh, có nghĩa:

- sự chung diện, xa hoa, lộng lẫy để có bề ngoài đài các, sang trọng, quyền rũ. Người có Hoa Cái hay làm dáng, làm đẹp, ham phô trương vẻ đẹp, thích được người khác để ý và yêu đương, có những hành động thu hút tình yêu kẻ khác ...

- sự kiêu cách trong bộ điệu, từ cái nhìn, cái liếc cho đến tướng đi, đứng, ngồi, nằm; trong ngôn ngữ, từ cách nói văn chương bóng bẩy, duyên dáng, dí dỏm cho đến giọng nói sửa miệng, sửa giọng, lắm khi không tự nhiên hay lộ bịch.

- sự ham chuộng các loại thời trang, đua đòi nếp sống tiến bộ văn minh Âu Mỹ, từ lối ăn mặc, làm tóc, sinh hoạt, kết bạn cho đến việc đa phu, đa thê kiêu như các minh tinh màn bạc.

- sự khao khát tình ái, một lối ái tình tiêu tư sản hay mới lạ với những nhân vật danh tiếng, với sinh hoạt phù phiếm, xa hoa. Từ đó, Hoa Cái có nhiều ý nghĩa thâm đặng, âm thầm hay công khai.

2. Ý nghĩa công danh, phúc thọ:

Hoa Cái chủ phú quý, sự ngưỡng mộ, sự trọng vọng của người đời khi đi với Long Trì, Phụng Các, Bạch Hổ (thành bộ Tứ Linh), chủ về công danh, chức vị, uy quyền

3. Ý nghĩa của hoa cái và một số sao khác:

- **Cái, Mộc, Riêu:** se sua, chung diện; thâm đặng, có thể làm điểm hạng sang

- **Cái, Tướng, Khúc, Mộc, Đào:** đàn bà thâm đặng theo lối sang, thích các mối tình vương giả, mới lạ, với các nhân vật nổi tiếng; người chuyên quyến rũ kẻ khác, làm cho người khác chết mê chết mệt vì yêu đương.

- **Cái, Tấu Thu:** người thanh cao, lịch lãm, có gu về ăn mặc, có năng khiếu về trình diện; người biết thưởng thức ái tình một cách sành điệu.

- **Tiền Cái, Hậu Mã:** Mệnh giáp Hoa Cái phía trước, Thiên Mã phía sau: chủ về phú quý, sang trọng.

*

HÓA KHOA (Thủy)

1. Ý nghĩa tướng mạo:

Người có Hóa Khoa thủ mệnh thì vẻ mặt thanh tú, khôi ngô, trung hậu.

2. Ý nghĩa tính tình:

- thông minh, hiểu học
- hay tìm tòi, hiểu kỳ, tự học
- dễ đỗ đạt, có khoa bảng cao, học rộng, biết nhiều
- có tài năng về suy luận, nghiên cứu, giáo khoa
- tính nhân hậu, từ thiện, nét tốt

Về mặt tính tình, Hóa Khoa là sao "có Học, có Hạnh", vừa có tài, vừa có đức.

3. Ý nghĩa công danh:

Người có Khoa thủ Mệnh thì:

- có quan chức, có danh thơm tiếng tốt
- có văn tài xuất chúng, đặc biệt là tài mô phạm, khả năng giáo khoa, năng khiếu lý thuyết gia
- thường có nghề văn hóa (dạy học, khảo cứu, viết văn)

Đi chung với các sao khoa bảng khác như Khôi, Việt, Xương, Khúc, Nhật Nguyệt sáng sủa thì các tài năng trên càng phát triển.

Nếu gặp sát tinh thì không đỗ đạt cao hay chậm khoa bảng chứ không làm mất đi tư chất thông minh, năng tài văn hóa, khả năng lý thuyết.

Nếu Khoa đi liền với văn tinh thì hiển đạt, đi liền với quý tinh thì có danh, đi liền với tài tinh thì có lộc ngoài đời nhiều hơn. Hóa Khoa rất tốt nếu đóng ở cung Phúc, Mệnh, Thân, Quan.

4. Ý nghĩa phúc thọ:

Hóa Khoa là phúc tinh, là Đệ nhất Giải thần, có hiệu lực giải một số lớn tai ương, bệnh tật. Bộ phận cơ thể nào bị hình thương mà có Hóa Khoa đi kèm thì bệnh tật nhẹ đi, có thể chữa trị được. Ngoài ra, Hóa Khoa còn có khả năng chế ngự được sát tinh (Kình, Đà, Không, Kiếp, Hỏa, Linh ..) Đặc biệt, Hóa Khoa đi với Hóa Quyền và Hóa Lộc phối chiếu cung Mệnh, Thân thì khả năng cứu giải càng được gia tăng gấp bội. Đây là cách "Tam Hóa liên châu", được cách này thì những sự may mắn sẽ đến liên tiếp, miễn là không gặp sát hay ám tinh đi kèm.

5. Ý nghĩa của hóa khoa với các sao khác ở các cung:

Hóa Khoa là cát tinh, được đi liền với văn tinh thì hiển đạt về học vấn, giải nguy. Do đó, bất luận đóng ở cung nào, Hóa Khoa cũng có hai tác dụng trên.

*

HÓA KỶ (Thủy)

1. Ý nghĩa cơ thể:

Hóa Kỵ chỉ cái lưỡi.

2. Ý nghĩa bệnh lý:

Hóa Kỵ là ám tinh nên đi với bộ phận nào của cơ thể đều gây trục trặc cho bộ phận đó nhưng sức phá của Hóa Kỵ rất tầm thường về mặt bệnh lý.

- **Hóa Kỵ với Nhật hay Nguyệt ở bất cứ cung nào:** mắt kém (cận thị hoặc viễn thị) hay đau mắt. Hóa Kỵ đi với mắt nào thì mắt bên đó bị trục trặc

- **Hóa Kỵ, Cự Môn:** miệng méo

- **Hóa Kỵ, Kinh hay Đà:** hay ù tai, cứng tai, đôi khi bị điếc hoặc có thể bị tật ở chân tay.

- **Hóa Kỵ, Đại, Tiểu Hao:** hay đau bụng, tiêu chảy

- **Hóa Kỵ, Nguyệt (nữ Mệnh):** đàn bà kinh nguyệt không đều, máu huyết xấu, có hại cho sự thụ thai.

- **Hóa Kỵ, Riêu:** đàn ông thận suy, dương hư.

3. Ý nghĩa tính tình:

Hóa Kỵ đơn thủ, nhất là hãm địa, có nghĩa xấu nhiều hơn nghĩa tốt.

- sự đố kỵ, hay ganh tị, ghen ghét kẻ khác, ích kỷ, ghen tuông, tiểu tâm, đa nghi.

- hay nói xấu, dèm pha kẻ khác. Ngược lại, cũng bị người khác đố kỵ, ganh tị. Nếu đi liền với Thái Tuế là người nói nhiều, ngòi lê đôi mách, tán dóc, nói xấu, từ đó hay mang tiếng vì lời ăn tiếng nói, cãi vã.

- tính nông nổi, lúc vui lúc buồn vô định.

- ưa thay cũ đổi mới, không chấp nhận hoàn cảnh hiện có. Nếu được cát tinh hội chiếu thì sự thay đổi có chiều hướng đi lên, bằng không thì chủ sự bất nhất, vô định, nông nổi, không toại chí, hay lằm lẩn, dục động, bực trực, đa quá.

4. Ý nghĩa của hóa kỵ và một số sao khác:

a. Những cách tốt:

- **Kỵ đắc địa ở Thìn Tuất Sửu Mùi gặp Nhật Nguyệt sáng đồng cung:** hưởng phú quý lâu dài. Riêng ở Sửu Mùi đồng cung với Nhật Nguyệt nếu được thêm Tuần Triệt án ngữ thì rất rục rờ nhưng hay bị đau mắt hoặc đau thần kinh.

- **Kỵ ở Tý Hợi có Khoa hội chiếu:** người khôn ngoan, cẩn thận từ lời nói đến việc làm, được nhiều người kính trọng.

- **Kỵ ở Tý có Khoa Lương hội chiếu:** nếu có thêm cát tinh sáng sủa hội hợp thì người có đức độ, danh vọng được quần dân quý mến, hậu thuẫn. Đây có thể là một nhà hiền triết, nhân sĩ, dân biểu, nghị sĩ hữu danh.

- **Kỵ đồng cung với Liêm, Tham ở Ty Hợi:** Hóa Kỵ chế khắc được sự bất lành, hóa giải nhiều hung họa do Liêm Tham Ty Hợi gây nên. Tuy đây không phải là cách tốt nhưng cũng khá giả, ít lo ngại về bệnh tật, tai nạn.

b. Những cách xấu:

- **Kỵ Nhật hay Nguyệt cùng hãm :** người hay bị bệnh hoạn, cô đơn, cực khổ, bị tai họa lớn, phải tha phương lập nghiệp và yếu tử.

- **Kỵ Cự hay Kỵ Đào (Hồng) hay Kỵ Tham đồng cung:** rất dễ bị thủy tai (chết hụt, chết đuối) hay bị bắt bớ, giam cầm. Riêng nữ Mệnh gặp bộ sao này bị tai nạn trinh tiết, thất tiết, bất chính hoặc hôn nhân trắc trở, có thể không chồng hay phải lo buồn về gia đạo.

- **Kỵ gặp Xương, Khúc, Khôi, Việt:** học hành trắc trở, thi trượt hay vất vả, dù có đỗ cũng không thành danh. Trong quan trường hay bị gièm pha, ly gián.

- **Kỵ, Riêu, Đà ở liên cung:** họa vô đơn chí

- **Kỵ, Phục, Tuế:** có sự thù hằn, cạnh tranh, kiện tụng, lo lắng vì sợ bị mưu hại, trả thù

- **Kỵ, sát tinh đắc địa:** danh tài hoạnh phát nhưng hoạnh phá, suốt đời lưu lạc. Nếu sát tinh hãm địa thì nguy cơ càng tăng, nghèo khổ, tai họa khủng khiếp, giảm thọ.

5. Ý nghĩa của hóa kỵ ở các cung:

a. ở Bào:

Anh chị em xung khắc, tranh giành nhau về tài sản, không ở chung nhau được.

b. ở Phu Thê:

Vợ chồng lục đục hay cãi vã. Đi thêm với sao xấu khác, ý nghĩa bất lợi nặng hơn:'

- **Kỵ, Phục:** vợ chồng bất hòa, khi ở khi đi. Lúc lấy nhau, hôn nhân bị cản trở. Khi đồng cư thì hay nói xấu nhau, có thể mưu hại nhau hoặc bị người chia rẽ.

- **Kỵ, Đào (Hồng):** chồng lừa dối vợ để ngoại tình. Vợ lừa dối chồng để trăng hoa. Dễ dàng tục huyền hay tái giá khi người phối ngẫu chết. Có nhiều người ve vãn vợ/chồng, có thể bị chim mất vợ/chồng.

- **Kỵ, Riêu:** vợ hay chồng là người rất dâm dăng, bất mãn về sinh lý, dễ ngoại tình.

- **Kỵ, Kiếp, Hình, Riêu:** âm mưu hại vợ/chồng, giết chồng/vợ.

c. ở Tử:

Cha mẹ và con cái xung khắc nhau. Con cái không hòa thuận nhau, tranh giành tài sản, tranh hơn thiệt.

d. ở Tài:

Hao tán tiền bạc. Hóa Ky ở Tài ví như Đại Tiêu Hao.

- **Ky, Phục:** bị trộm cắp, bị người ở lấy của.

e. ở Nô:

Tôi tớ, bạn bè nói xấu chủ, oán chủ.

Nhân tình phản bội, đa mang.

f. ở Quan:

Trừ phi gặp các bộ sao tốt nói trên, Hóa Ky ở Quan chủ sự trắc trở về công danh, cụ thể:

- chậm thăng
- bị chèn ép, bị tiểu nhân dèm pha
- không được tín nhiệm
- bất đắc chí trong quan trường
- chính mình cũng hay dùng tiểu xảo hại đồng nghiệp

g. ở Phụ:

Cha mẹ bất hòa, xung khắc. Càng đi với sát tinh, ý nghĩa càng nặng.

i. ở Điền:

Phải có lần bán nhà, bán ruộng vườn, xí nghiệp.

HÓA LỘC (Mộc)

1. Ý nghĩa cơ thể:

Hóa Lộc là râu, một đặc tính của nam giới.

- **Hóa Lộc, Tham Lang:** râu rậm, râu quai nón.
- **Hóa Lộc, Phi Liêm:** râu tóc dài, đẹp

2. Ý nghĩa tính tình:

- sự thẳng thắn, lương thiện
- năng khiếu sành về ăn uống

Người có Hóa Lộc thủ Mệnh rất tinh tế trong việc ẩm thực, biết nhiều món ăn lạ, biết các thứ rượu ngon, có thể biết cả việc nấu nướng, biến chế sành điệu. Nếu đi với Tấu Thư, vị giác này càng vi diệu thêm. Nếu có thêm Xương Khúc hay Hóa Khoa thì đó là người sáng tác các sách gia chánh, dạy nấu ăn, chế rượu ...

3. Ý nghĩa tài lộc:

Hóa Lộc là một sao tài, chủ sự phong phú về tiền bạc. Nếu đóng ở cung Tài thì hợp vị, tượng trưng cho lợi lộc về tiền bạc, sự giàu có dưới mọi hình thức (có tiền, có điền sản, có lộc ăn). Đóng ở cung Quan, Hóa Lộc có nghĩa là có cơ hội, nhiệm vụ giữ tiền, làm những công việc liên quan đến tiền bạc như thuế vụ, ngân khố, ngân hàng, kế toán. Tại Quan, Hóa Lộc có nghĩa như nghề nghiệp tài chính và kinh tế.

4. Ý nghĩa phúc thọ:

Đơn thủ, Hóa Lộc chỉ có nghĩa dư dả, giàu có. Nếu đi kèm với Tử, Phủ, Khoa, Quyền tất được hưởng phú và quý cao độ.

Giá trị phúc thọ của Hóa Lộc chỉ mạnh khi có cả bộ Tam Hóa đi liền hay có Tử Phủ hội hợp, hay Nhật Nguyệt sáng hội chiếu.

5. vị trí của hóa lộc:

- Vượng địa: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Dần, Mão
- Hãm địa: Tý, Ngọ, Thân, Dậu

Tại vị trí hãm địa, Hóa Lộc ít phát huy cái hay về tính tình, tài lộc, phúc thọ.

6. Ý nghĩa của hóa lộc và một số sao khác:

a. Những cách tốt:

- **Lộc, Mã:** giàu có và có tài năng; thịnh đạt về công danh, giữ chức vụ cao cấp có bổng lộc cao, có nhà công, xe nhà nước, được người trọng nể vì tiền bạc và cả quyền tước.

- **Lộc-Khoa-Quyền:** vừa có văn hóa, quyền hành, vừa có tiền bạc. Nhờ đó, phúc thọ được tăng tiến mau lẹ, tai họa bị giảm thiểu đến tối đa. Bộ sao này có hiệu lực cải xấu thành tốt trên cả 3 phương diện: học vấn, quyền uy và tài lộc. Cái tốt này có tính chất liên tục, phúc sẽ đến liên tiếp, bất luận cho phái nam hay nữ.

- **Lộc, Quyền, Sát:** võ tướng có quyền hành lớn, hiển đạt

- **Lộc, Cơ Lương đồng cung:** người giàu có, triệu/tỷ phú, đại tư bản; người hay bố thí, đem của làm việc xã hội, văn hóa.

- **Lộc, Lương ở Tý Ngọ:** người có tài kinh bang tế thế, bậc vĩ nhân có năng tài xuất chúng, sự nghiệp lớn lao và danh tiếng lừng lẫy

- **Lộc, Mã, Tướng Quân:** anh hùng, quyền quý, giàu sang

- **Lộc, Thiên Tướng:** đẹp trai, có nhiều nam tính; có sức thu hút quyền rũ phụ nữ.

b. Những cách xấu:

Bất luận sát tinh nào đi với Hóa Lộc đều phá hủy hết lợi điềm của sao này, đặc biệt là Tuần, Triệt, Không, Kiếp.

- **Lộc, Không, Kiếp :** bị phá sản hoặc khi có khi phá; nếu Kiếp Không đắc địa thì thủ đắc tài lộc hết sức bất ngờ và mau chóng; hãm địa: Không Kiếp đi với Lộc có nghĩa làm tiền bằng các phương pháp ám muội và táo bạo như buôn lậu, tham nhũng, sang đoạt, khảm của ... hoặc bị người sang đoạt, cướp của.

- **Lộc, Tam Không (Mệnh vô chính diệu):** giàu sang nhưng không bền; phải có lúc bại sản một lần trong đời.

- **Lộc và Lộc Tồn đồng cung:** có tiền nhưng thường hay bị tai họa vì tiền.

7. Ý nghĩa của hóa lộc ở các cung:

Tại bất cứ cung nào, Hóa Lộc đều mang lại tiền của cho cung đó. Riêng ở cung Tật thì mau hết bệnh, gặp thầy gặp thuốc.

Hóa Lộc là một cát tinh hết sức quan trọng. Nó tượng trưng cho hạnh phúc vật chất của thời đại kim tiền, có ảnh hưởng rất quyết định trên vận mạng con người.



HÓA QUYỀN (Thủy)

1. Ý nghĩa cơ thể:

Hóa Quyền chỉ hai gò má. Hóa Quyền gặp Kinh hay Hình thì gò má có sẹo. Nếu gặp Cự hay Ky thì má đen, có tàn nhang.

Đặc địa ở Tứ Mộ, gò má cao, nổi lên rõ rệt.

2. Ý nghĩa tính tình:

- sự tự đắc
- sự kiêu căng, phách lối, tự phụ, khinh người
- sự tham quyền, ham thích quyền hành, thích chỉ huy người khác, hay lấn lướt người khác, đặc biệt là người dưới.
- phái nữ thì hay hiếp chồng, lấn lướt chồng (như Tướng Quân hay Thiên Tướng thủ mệnh). Ngoài ra, còn có nghĩa nhờ thế lực của chồng mà có danh quyền, lợi dụng quyền hành của chồng để tạo thế lực cho mình.

Như vậy, Hóa Quyền thích hợp với phái nam nhiều hơn phái nữ.

3. Ý nghĩa công danh:

- có oai phong, được nhiều người kính nể, sợ sệt, phục tùng
 - có quan chức lớn, có uy quyền hiển hách, được thưởng cấp tính nhiệm, trọng vọng.
- Cho dù không làm quan, người có Hóa Quyền thủ Mệnh cũng có thế lực thực tế, được kiêng nể vì uy tín, vì nhân đức, vì khoa bảng, vì tiền bạc, vì tài năng ...

4. Ý nghĩa phúc thọ:

Hóa Quyền là sao trung lập về mặt cứu giải, tức là:

- nếu gặp nhiều sao giải thì qua khỏi tai họa, bệnh tật một cách bất ngờ
- nếu gặp nhiều sao hung thì tác họa rất nguy kịch

5. vị trí của hóa quyền:

- đặc địa ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Tại đây, Quyền sáng lạng, biểu dương cho thực quyền, đa quyền hay có uy tín thật sự, được nhiều người nể trọng, biết tiếng, phục tùng.
- hãm địa ở Tý, Ngọ, Thân, Dậu, Hợi. Tại đây, người ít quyền, hư quyền hoặc có quyền nhưng ở trong bóng tối, hoặc có thể có quyền tước hàm hay quyền tước sau khi chết (truy tặng)

6. Ý nghĩa của hóa quyền và một số sao khác:

a. Những cách tốt:

- **Quyền, Khoa, Lộc:** người vừa có danh quyền, có văn hóa, vừa có tài lộc.
- **Quyền, Tử, Phử:** có uy quyền, quan chức lớn, có uy tín, hậu thuẫn lớn
- **Quyền, Cự, Vũ:** có nhiều quyền hành, công danh hiển đạt
- **Quyền, Khốc:** có uy danh lừng lẫy. Nếu Mệnh ở Tý Ngọ thì càng sáng lạng, phú quý lâu dài, danh lưu hậu thế.

b. Những cách xấu:

Nói chung, Hóa Quyền rất kỵ sát tinh hãm địa

- **Quyền, Không, Kiếp :** có uy quyền nhưng không bền; bị lụy, bị hại vì quyền hành; dùng quyền hành làm việc ác; hay sử dụng bạo quyền.
- **Quyền, Tuân Triệt:** công danh trắc trở, thành ít bại nhiều; chỉ có hư danh, hư quyền; bị cách chức, giáng chức
- **Quyền, Hỏa, Sát, Khốc, Hư:** hay bắt nạt người khác, bị người dưới khinh ghét.

7. Ý nghĩa của hóa quyền ở các cung:

Hóa Quyền hợp vị nhất ở cung Mệnh, Quan, Thân. Tại đó, Quyền có nghĩa như mình có quyền binh, chính thức, tự mình tạo được thế lực, hậu thuẫn.

a. ở Di:

- hay lui tới chỗ quyền quý
- có thế lực lớn trong xã hội, được trọng đãi, tín dụng
- sinh phùng thời

b. ở Nô:

- bạn bè có quyền hành, nhờ bạn bè làm nên
- có vợ nhỏ, tình nhân lấn quyền vợ cả

c. ở Phu Thê:

- sợ vợ
- vợ hay lấn át quyền chồng, lợi dụng danh quyền chồng
- chồng là người có quyền chức lớn, nể chồng

d. ở Hạng:

- được trọng dụng, được giao phó trách nhiệm quan trọng
- được thăng chức hay thăng cấp
- nếu đi với hung sát tinh hãm địa, Hóa Quyền phối hợp tác họa mạnh mẽ.

*

HỎA TINH (Hỏa)
LINH TINH (Hỏa)

1. Ý nghĩa tướng mạo:

Người có Hỏa hay Linh đơn thủ "có thân hình thô, xấu, tóc và lông màu vàng hay đỏ, thường có tỳ vết ở chân tay hay răng miệng, vóc người gầy".

2. Những ý nghĩa tốt của hỏa, linh:

Vốn là hai sát tinh nên Hỏa, Linh ít ý nghĩa tốt, trừ phi đắc địa ở các cung ban ngày (Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ) và nếu gặp thêm nhiều cát tinh.

a. Về mặt tính tình: Nếu đắc địa, Hỏa Linh có nghĩa:

- can đảm, dũng mãnh, có chí khí
- có sức khỏe dồi dào (như Lục Sĩ)
- ít khi mắc tai nạn
- nóng nảy, táo bạo, liều lĩnh
- hay phá phách, nghịch ngợm

b. Về mặt phú quý:

- Người sinh năm Dần, Mão, Ty, Ngọ có Hỏa Linh đắc địa là hợp cách. Nếu gặp thêm cát tinh thì chắc chắn phú quý trọn đời.

- Người mà cung Mệnh ở hướng Đông Nam (Mão, Ngọ) có Hỏa Linh đắc địa tọa thủ cũng hợp cách, phú quý.

- Nếu cung Mệnh ở hướng Tây (Dậu) và Bắc (Tý) có Hỏa Linh đắc địa chiếu cũng được phú quý nhưng không bền.

3. những ý nghĩa xấu của hỏa, linh:

Vốn là sát tinh, Hỏa Linh hãm địa rất xấu về các phương diện tính tình, bệnh lý, tai họa, phúc thọ.

a. Về tính tình

- thâm hiểm, gian ác
- liều lĩnh, nóng nảy, đa sầu

b. Về bệnh lý:

- thường bị bệnh thần kinh hay khí huyết
- bị nghiện, sức khỏe ngày càng giảm

c. Về tai họa:

- hay bị tai họa khủng khiếp
- bị mang tật trong mình

d. Về phúc thọ:

- yếu tử

Những bất lợi trên đặc biệt xảy ra cho người có Mệnh đóng ở Tây (Dậu) và Bắc (Tý) có Hỏa Linh hãm địa tọa thủ. Vì là sao Hỏa nên sự tác họa rất mau.

Vốn xấu vì hãm địa, Hỏa Linh càng xấu khi gặp sát tinh hãm địa khác:

- **Hỏa Linh Kinh**: công danh trắc trở, tài lộc kém, hay bị tai nạn

- **Hỏa Linh Mã Kinh Đà**: tay chân bị tàn tật

Riêng việc gặp Hỏa Linh cũng là biểu hiện của bại cách, suốt đời phải tha phương, bất đắc chí, bất mãn.

4. Ý nghĩa của hỏa, linh ở các cung:

Thường có nghĩa xấu, dù đắc địa.

a. ở Bào:

- anh em nghèo khổ

- anh em có tật

b. ở Phu Thê:

- xung khắc gia đạo

- sát (nếu gặp thêm Không, Kiếp, Hình, Riêu)

c. ở Tật:

- bỏng lửa, bỏng nước sôi

- bị sét đánh, điện giật (tai nạn về lửa, điện)

- bị chết đâm, chết chém (nếu thêm Hình Việt)

d. ở Tử:

- hiếm con

- muộn con

- sát con, khó nuôi con

- con tàn tật

e. ở Hạng:

Nếu đắc địa thì hỷ sự về tiền bạc hay công danh một cách nhanh chóng.

Nếu hãm địa thì có tang hay bệnh hoạn, bị kiện, mất cửa, truất quan hoặc bỏng đồ nóng, hoặc cháy nhà (nếu có thêm Tang Môn), có thể bị loạn trí, điên cuồng.

*

HỮU BẬT (Thổ)
TẢ PHÛ (Thổ)

1. Ý nghĩa cơ thể:

Tả Hữu chỉ hai vai, trái và phải.

Tả Hữu Đại Tiểu Hao: vai cao vai thấp

2. Ý nghĩa tính tình:

Tả Hữu là hai sao không tốt, không xấu nhưng ở 4 cung Thìn Tuất Sửu Mùi (Tứ Mộ), Tả Hữu được xem như đắc địa và có ý nghĩa tốt đẹp hơn ở các cung khác:

- hay cứu giúp người khác
- cẩn thận, cẩn kễ, trật tự
- có mưu trí, tài năng
- nhân hậu, độ lượng, khoan hòa
- có nhiều bạn bè, người giúp đỡ, người ủng hộ

Nếu đồng cung, các ý nghĩa trên càng thêm mạnh.

3. đặc tính của tả, hữu:

Tả Hữu là hai phụ tinh hay hộ tinh. Nếu đi với sao tốt thì tốt thêm, với sao xấu thì xấu thêm. Tả hay Hữu đơn độc không có ý nghĩa gì bao nhiêu vì Tả, Hữu chỉ là một hệ số, làm tăng hay giảm cường độ.

Trường hợp có Tả Hữu hội chiếu, nhất là Tả Hữu đồng cung thì mạnh hơn là Tả hay Hữu đơn thủ.

4. Ý nghĩa của tả, hữu ở các cung:

Tả Hữu rất thích hợp nếu đóng ở các cung Mệnh, Thân, Quan sẽ có nghĩa như những người phò tá đắc lực, những người hậu thuẫn, giúp đỡ. Tả Hữu tượng trưng cho sự giúp đỡ của người đời còn Quang Quý tượng trưng cho sự che chở của linh thiêng. Nếu Mệnh có Tả Hữu, dù gặp sao tốt hay xấu, đều có nghĩa:

- sớm lìa bỏ gia đình để lập nghiệp phương xa
- không ở quê quán, phải di cư nơi khác hoặc sinh sống ở nước ngoài.

ý nghĩa này càng rõ rệt nếu Tả Hữu ở Thiên Di.

Tả Hữu giáp Mệnh tốt được xem như một cách tốt: hiển vinh, làm nên, được nhiều người giúp đỡ. Nhưng đối với phái nữ, việc giáp Tả Hữu, trừ phi cung Mệnh tốt, thường có nghĩa xấu: khắc chồng con, bất chính.

a. ở Bào:

- đông anh chị em
- có anh chị em dị bào nếu gặp Thai

b. ở Phu Thê:

- tự do kết hôn, vợ chồng lấy nhau không môi giới
- hai vợ hoặc hai đời vợ; có vợ đã bị dang dở một lần
- hai chồng hoặc hai đời chồng; có chồng đã có gia đình rồi

Hai ý nghĩa sau này càng chắc chắn nếu Tả, Hữu đồng cung hay hội chiếu vào Phu, Thê. Nếu chỉ có 1 sao thì cần có thêm yếu tố khác để quyết đoán về ý nghĩa đó như Không Kiếp, Tang, Hổ, Khốc Hư ...

c. ở Tử:

- đông con
- có con với nhân tình, vợ lẽ

d. ở Nô:

- có nhiều bạn bè, người dưới quyền
- có nhiều người giúp đỡ

e. ở Tật:

- đau ốm mau lành
- tai nạn gặp quý nhân giúp đỡ
- nếu gặp sát tinh hãm địa, Tả Hữu sẽ phối hợp tác họa khủng khiếp

*

HỖ THẦN (Hỏa)

1. Ý nghĩa cơ thể:

Hỷ Thần chỉ hậu môn. Nếu gặp Kiếp, Không, dù ở Mệnh hay ở Tật thì đau trĩ kinh niên hoặc ung nhọt ở khu vực này.

2. Ý nghĩa tính tình, phúc thọ:

- vui tính
- có nhiều may mắn
- lợi ích cho việc cưới hỏi

Thiên Hỷ và Hỷ Thần đồng nghĩa. Sự hội tụ 2 sao này càng làm nổi bật ý nghĩa hài hước, vui tính, hỷ sự, may mắn, triển vọng.

3. Ý nghĩa của hỷ thần và một số sao khác:

- **Hỷ Thần, Long, Phụng:** chỉ sự vui mừng, báo hiệu cho sự may mắn về thi cử hoặc về công danh hoặc về hôn nhân hoặc về sinh nở.

- **Hỷ Thần, Đào hay Hồng:** chỉ sự may mắn về ái tình, về sự giao thiệp nam nữ, từ đó thường có ý nghĩa dễ dàng yêu đương và có xu hướng sa ngã.

Hỷ Thần ghép với một số sao khác sẽ làm lợi thêm cát tinh của sao đó như Hỷ Thần gặp Mã Sinh hay Mã Lộc, hay gặp Cáo, ấn ... có nghĩa đặc lợi về vận hội, về tiền bạc, về danh giá ...

4. Ý nghĩa của hỷ thần ở các cung:

a. ở Thê, Phu:

Hỷ Thần đi với Đào hay Hồng thì vợ chồng xứng đôi nhưng cũng đặc mèò, đặc kếp đối với cả 2 người, có thể đưa đến sự lả lơi, hoa nguyệt.

b. ở Bào:

- **Hỷ Thần, Riêu:** anh chị em chơi bời, phóng túng

- **Hỷ Thần, Đào, Thai, Phục:** anh chị em dâm dăng, trai thì hoang dăng, gái thì theo trai, chửa hoang.

c. ở Hạn:

Hỷ Thần báo hiệu cho hỷ sự, may mắn. Tùy theo các sao đi kèm sẽ giúp giải đoán phương diện nào được may mắn.

Tuy nhiên, nếu gặp Điều Khách, sự may mắn đó bị suy giảm hay tiêu tán đi vì Điều Khách chế hóa được sự may mắn của Hỷ Thần.

*

KIỆP SÁT (Hỏa)

1. Ý nghĩa tính tình:

- nóng tính, can trường. Nếu cùng với Thất Sát hay Thiên Hình thì tính càng nóng hơn, không nhẫn nhục được, dễ bị kích động, chọc tức

- hay sát phạt, giết chóc, gây tai họa, thiên về khuynh hướng độc ác, phá hoại và bất nghĩa hay tàn nhẫn. Về điểm này, Kiếp Sát đồng nghĩa với Thiên Không, Lưu Hà, Hỏa Linh, Địa Không, Địa Kiếp. Nếu ở Mệnh, Kiếp Sát ví như một Địa Kiếp thứ hai, vừa nóng tính, vừa ác tính. Do ý nghĩa trên, Kiếp Sát thường gây oán, báo phục, chạm tự ái, trả thù qua lại.

2. Ý nghĩa nghề nghiệp:

Giống như Thiên Hình, Kiếp Sát chỉ sự mổ xẻ, châm chích. Do đó, nếu đi với bộ sao y sĩ (Tuương, Y) thì là bác sĩ châm cứu hay giải phẫu, thường trị liệu rất táo bạo.

3. Ý nghĩa của kiếp sát và một số sao khác:

Đi với sao hung, Kiếp Sát tác họa rất mạnh và nhanh chóng.

- **Kiếp Sát, Thất Sát:** không sợ chết, can đảm, liều mạng.

- **Kiếp Sát và Tứ Sát:** nếu ở cung Tật thì bị ác bệnh.

- **Kiếp Sát, Thiên Giải hay Tuần Triệt:** Thiên Giải, Tuần, Triệt chế được nóng tính hay ác tính của Kiếp Sát, làm cho tâm tính điềm, thuận trở lại.

*

KÌNH DƯƠNG (Kim)

1. Ý nghĩa cơ thể:

Kinh Dương chỉ bộ phận sinh dục của phái nam.

2. Ý nghĩa tướng mạo:

Người có Kinh đơn thủ thì thân mình cao và thô, mặt choắt, da xám, hầu lộ, mắt lồi, có sức khỏe.

3. Ý nghĩa bệnh lý:

Là hình tinh, Kinh đi chung với bộ phận nào sẽ gây bệnh hay tật cho chỗ đó.

- **Kinh Vượng:** lưng tôm, lưng gù, đi cong lưng
- **Kinh Long Trì:** mũi sổng trâu
- **Kinh Phượng Các:** cứng ta, lãng tai
- **Kinh Nhật, Nguyệt:** kém mắt, đau mắt

4. Ý nghĩa tính tình:

Kinh là sao võ nên ý nghĩa mạnh bạo, thích hợp với phái nam hơn phái nữ, đặc biệt là tuổi Dương.

a. Nếu Kinh đắc địa ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi:

- tính khí cương cường, quả quyết, nóng nảy
- thích mạo hiểm, làm những chuyện táo bạo, bí mật
- nhiều mưu trí
- hay tự đắc, kiêu căng, bất khuất
- sẵn sàng, ngang tàng

Đi cùng với Thiên Tướng, Thất Sát hay Kiếp Sát, Thiên Hình, Kinh Dương càng lộ tính nóng nảy, giận dữ, hay sát phạt, dễ bị kích, tự ái rất lớn.

b. Kinh hãm địa:

- hung bạo, liều lĩnh, bướng bỉnh, ngỗ ngược
- gian trá, độc ác hay phá, giết, chọc, tính của tiểu nhân và đạo tặc
- dâm dật, khắc chồng con (nữ)
- bệnh tật

Nếu gặp sát tinh thì sự hung càng mạnh.

c. Kinh ở Ngọ, Dần, Thân, Mão, Dậu:

- ở Ngọ: rất độc, có nghĩa như yểu, chết bất đắc, bị tai nạn dữ và bất ngờ hoặc tàn tật.
- ở Dần, Thân: rất tai hại cho tuổi Giáp, Mậu: thường phá tán tổ nghiệp, mang tật, lao khổ, có xa nhà mới sống lâu.
- ở Mão, Dậu: cũng nguy khôn cho tuổi Giáp, Mậu.

5. Ý nghĩa của kinh dương và một số sao khác ở các cung:

a. ở Mệnh:

- **Kinh Linh Hỏa:** lưng gù, có bướu hay chân tay có tật; nghèo khổ, chết thê thảm (nếu cùng hãm địa)
- **Kinh, Không, Kiếp, Binh :** côn đồ, đạo tặc, giết người
- **Kinh, Hình, Riêu, Sát :** gái giết chồng
- **Kinh, Nhật hay Nguyệt đồng cung :** bệnh hoạn liên miên, có tật lạ (nếu thêm Ky); trai khắc vợ, gái khắc chồng.
- **Kinh, Liêm, Cự, Kỵ:** có ám tật; nếu cùng hãm địa thì ngực hình, kiện cáo, thương tích tay chân, nhất là tuổi Thìn, Tuất
- **Kinh, Tuế, Khách :** sát phu/thê, xa cách cha mẹ
- **Kinh, Mã:** truân chuyên, thay đổi chỗ ở luôn hoặc nếu là quân nhân thì phải chinh chiến luôn.
- **Kinh Lự đồng cung:** có sức khỏe địch muôn người, bất đắc chí về công danh, có công nhưng bị người bỏ quên.
- **Kinh Hỏa miếu địa:** số võ nghiệp rất hiển hách.

b. Giáp Mệnh:

- **giáp Kinh Đà:** có tiền nhưng phải chật vật vì sinh kế
- **giáp Kinh Liêm Tướng:** khó tránh được tù tội. Nếu có quan chức thì bị truất giáng, suốt đời bất đắc chí.

c. ở Quan:

- **Kinh đắc địa gặp Mã chiếu:** có võ chức nhưng trấn ở xa
- **Kinh Lự:** bất mãn, bất đắc chí, bất đắc dụng ở quan trường; có xin nghỉ gia hạn hay bị ngồi chơi xơi nước; công danh chật vật, nhọc nhằn và nhọc nhãi

d. ở Tài:

- nếu đắc địa: dễ kiếm tiền lúc náo loạn.
- nếu hãm địa: thiếu thốn và phá tán, dùng bạo cách

e. ở Phu Thê:

- nếu đắc địa thì vợ chồng hay bất hòa, gián đoạn 1 dạo
- nếu hãm địa thì hôn nhân trắc trở, hình khắc dễ xảy ra, vợ ghen, chồng bất nghĩa.

f. ở Hạng:

- **Kinh Hình ở Ngọ:** bị tù, có thể chết nếu gặp lục Sát.
- **Kinh Vũ Phá :** bị hại vì tiền.

*

LÂM QUAN (*Kim*)

1. Ý nghĩa cơ thể:

Lâm Quan là cái cổ

2. Ý nghĩa tính tình:

- khoe khoang (đồng nghĩa với Điều Khách)
- thích làm dáng, làm điệu, điệu bộ, nói năng kiêu cách (giống Hoa Cái)
- cần mẫn, tinh anh, chủ sự làm ăn

3. Ý nghĩa của lâm quan và một số sao khác:

a. Gặp nhiều sao sáng sủa, tốt đẹp:

Lâm Quan chủ sự phát đạt, vui vẻ, hỷ tín

b. Gặp nhiều sao mờ ám xấu xa:

Lâm Quan chủ sự phiền nhiễu, ngăn trở mọi công việc.

*

LONG ĐỨC (Thủy)
NGUYỆT ĐỨC (Hỏa)
PHÚC ĐỨC (Thổ)
THIÊN ĐỨC (Hỏa)

Bốn sao này gọi là Tứ Đức, vừa có giá trị đức độ, và có giá trị cứu giải.

1. Ý nghĩa tính tình:

- ôn hòa, nhân hậu, đức hạnh, đẹp nét
- từ bi, từ thiện hay giúp đỡ, làm phúc

Đi với Cơ Nguyệt Đồng Lương, Thiên Quan, Thiên Phúc, Tứ Đức là yếu tố của người có thiện tâm, có căn tu.

- đoan chính. Nhờ đặc tính này, Tứ Đức có thể chế được một phần tính hoa nguyệt, dâm đăng của Đào Hồng. Đi với Đào Hồng, Tứ Đức chỉ người có duyên, có phẩm hạnh, thu hút người khác bằng tính nét đoan trang, không lá lơi, trêu cợt.

2. Ý nghĩa phúc thọ:

Tứ Đức có thể giải trừ được những bệnh tật nhỏ và tai họa nhỏ, mang lại một số may mắn, hỷ sự. Sự kết hợp càng nhiều giải tinh càng làm tăng hiệu lực cứu giải.

3. Ý nghĩa của tứ đức và một số sao khác ở các cung:

Nguyệt Đức có thể chế giải được Phá Quân ở Mão Dậu, Kiếp Sát và Đà La, Kiếp Sát hội tụ.

a. ở Thê:

Có Thiên, Nguyệt Đức, Đào Hoa thì vợ chồng tốt đôi, tương đắc.

b. ở Tử:

- **Thiên Đồng, Nguyệt Đức:** vợ chồng có con sớm

c. ở Phúc:

- **Thiên Nguyệt Đức đồng cung:** dòng họ phúc hậu, mồ mả thuận vị

d. ở Hại:

- **Nguyệt Đức, Đào, Hồng:** gặp giai nhân giúp đỡ nên tình duyên (có phụ nữ làm mai mối được vợ chồng).

*

LONG TRÌ (Thủy)
PHƯỢNG CÁC (Thổ)

1. Ý nghĩa cơ thể:

Long Trì là cái mũi. Phượng Các là tai.

- Long Trì, Kinh: mũi sống trâu
- Long Trì, Khốc Hư, Hình: đau mũi có mủ
- Phượng Các, Tấu Thư: thính tai
- Phượng Các, Kinh: cứng tai

2. Ý nghĩa tướng mạo:

Long Phượng ở Mệnh thì nhan sắc rất đẹp, da mặt hồng hào, thanh tú, nhất là đối với phụ nữ.

3. Ý nghĩa tính tình:

- thông minh, tuấn dật, có văn chất
- ôn hòa, nhân hậu, điềm đạm, cởi mở
- đoan trang trong nét hạnh

4. Ý nghĩa công danh, tài lộc:

- thi đỗ cao, có khoa giáp lớn, nhất là ở Mão, Dậu
- làm gia tăng thêm tài lộc, điền sản (Long Trì chỉ nhà cửa, ao hồ)
- may mắn trong hôn nhân (dễ yêu, dễ cưới, vợ chồng tương đắc)
- may mắn cả trong việc sinh nở (dễ sinh, sinh dễ nuôi)

5. Ý nghĩa của long phượng và một số sao khác:

- Long Phượng Thai Phụ: thăng quan, thi đỗ
- Long Phượng Riêu Hỷ hay Phi: đắc thời, có hỷ sự đến nhanh chóng về tình duyên, thi cử, quan lộ.
- Long Phượng Lương: nữ mệnh có chồng danh giá, hiền
- Long Phượng, Xương Khúc, Khôi Việt, Tả Hữu: đắc quan mau lẹ, cao quý.

6. Ý nghĩa của long phượng ở các cung:

a. ở Phu Thê:

- vợ chồng đẹp đôi, tương đắc, cưới xin dễ dàng
- nếu ở Dậu và có Tả Hữu: 2 vợ, 2 chồng

b. ở Tử:

- dễ sinh con, sinh con đẹp, dễ nuôi
- sinh quý tử, thông minh, tuấn dật

c. ở Điền:

- **Long Phụng Mộ:** có nhà đất rộng rãi, có di sản
- **Long Phụng Thai Tọa:** có nhà lầu cao sang, nhà có ao hồ

d. ở Phúc:

- phú quý
- dòng họ khá giả

e. ở Hận:

- **Long Riêu Hỷ :** có dạm hỏi, đưa đến hôn nhân
- **Long Phụng Cáo ấn :** thi đỗ
- **Long, Mã :** có đời nhà cửa

*

LỘC TỒN (Thổ)

1. Ý nghĩa tài lộc:

Lộc Tồn là sao phú, chủ sự dư dật về tiền bạc, ý nghĩa công danh là thứ yếu.

Sự giàu có thường do 2 nguyên nhân:

- do di sản tổ phụ để lại: người có Lộc Tồn ở Mệnh, Phúc bao giờ cũng được hưởng của tổ phụ, nhiều khi truyền kiếp, lưu truyền đến 2, 3 đời.

- do người khác biếu xén: Lộc Tồn chỉ sự có "lộc ăn", được người khác ban tặng, giúp đỡ.

Nặng về ý nghĩa tiền bạc, Lộc Tồn đi với các sao tài sẽ hết sức phát đạt. Đó là: Tử Vi, Vũ Khúc, Thiên Phủ đắc địa (chính tinh), Thiên Mã, Tràng Sinh, Đế Vượng, Hóa Lộc, Long Trì, Phượng Các, Tả Phù, Hữu Bật, Ân Quang, Thiên Quý, Thiên Quan, Thiên Phúc.

2. Ý nghĩa tính tình:

- thông minh, học rộng

- có tài tổ chức, có nhiều sáng kiến, biết quyền biến theo nhiều hoàn cảnh

- tính nhân hậu, từ thiện

- đoan chính, chế được tính láo đời của Đào Hồng.

Đi với Hóa Lộc sẽ có nghĩa:

- độc đoán

- chuyên quyền, có óc lãnh tụ

3. Ý nghĩa công danh, phúc thọ:

Có Lộc Tồn ở Mệnh thì vinh hiển, sống lâu.

4. Ý nghĩa tử tức, phu thê:

Lộc Tồn là 1 trong các sao chỉ sự hiếm muộn. Đứng ở cung Tử thì chậm con và hiếm con.

Ngoài ra, Lộc Tồn cũng có nghĩa chậm trễ. Tại cung Phu Thê thì muộn vợ/chồng. Tại cung Tài thì chậm có của, sự phát đạt chỉ có về sau.

5. Ý nghĩa của lộc tồn và một số sao khác:

Đồng cung hay hội chiếu với các sao tài, Lộc Tồn chủ sự thịnh vượng về tiền bạc. Nếu gặp sao xấu, ý nghĩa tài lộc giảm hay mất đi nhiều

- **Tồn, Tuần Triệt hay Phá:** 1 trong 3 sao này hóa giải gần hết hiệu lực của Lộc Tồn về mặt tài chính.

- **Tồn, Không, Kiếp:** như trên, ngoài ra còn có nghĩa có tiền được một thời gian ngắn rồi phá sản mau lẹ và khùng khiếp, bị tai họa tiền bạc.

- **Tồn, Ky, Tuế:** có tiền nhưng bị hao tán, bị ăn chặn, bị dị nghị

- **Lộc Tồn, Thiên Không:** tham nhũng, hối lộ, bị chúng ghét, ích kỷ, hà tiện.

- **Tồn, Cự, Nhật đồng cung:** phá sức sáng của Tồn rất nhiều.

- **Tồn, Lộc:** tiền bạc bị giảm, bị lụy thân vì tiền.

6. Ý nghĩa của lộc tồn ở các cung:

Sao này đóng ở cung nào thì ban tài lộc cho cung đó. Riêng ở cung Tật thì giải họa, giải bệnh nếu không gặp sát tinh.

LỰC SĨ (Hỏa)

1. Ý nghĩa cơ thể và tướng mạo:

Lực Sĩ ở Mệnh là người có sức vóc, khỏe mạnh, ăn uống khỏe, thân hình vạm vỡ.

2. Ý nghĩa tính tình:

- nhanh nhẹn, can đảm
- tính tình mạnh bạo
- khả năng ăn nhậu vượt bậc

Nếu đi với Thiên Trù thì là người ăn khỏe, thích ăn uống, tiệc tùng. Nếu thêm Hóa Lộc thì càng sành về ăn uống, thích ăn, ăn ngon, ăn nhiều, tìm lạc thú trong sự ăn uống.

- có uy quyền, uy lực, hay giúp đỡ người khác

3. Ý nghĩa của lực sĩ và một số sao khác:

- **Lực, Mã:** chỉ tài năng tổ chức và sức khỏe vật chất, bộ sao cần thiết của võ tướng, vừa có dũng, vừa có mưu.

- **Lực Kình:** Kình là phá tinh đi với Lực làm mất hiệu lực của Lực. Có nghĩa bóng là có tài năng công lao nhưng không được sử dụng, ban thưởng; bất mãn.

- **Lực, Tuần, Triệt:** đau ốm, mất sức.

- **Lực, Binh, Hình:** trộm đạo, người dùng sức khỏe làm việc phi pháp và thường có tòng phạm.

- **Lực, Hình hay Hổ:** người có chí khí sắt đá

Nói chung, gặp nhiều sao tốt, Lực Sĩ sẽ làm tốt thêm, đem lại may mắn một cách nhanh chóng. Ngược lại, nếu gặp sao xấu thì tác họa xấu và nhanh.

*

LƯU HÀ (Thủy)

1. Ý nghĩa bệnh lý:

Lưu Hà chỉ bệnh máu loãng, dễ bị băng huyết đối với phụ nữ. Nữ mệnh có Lưu Hà ở Mệnh hay ở Tật, rất dễ bị băng huyết khi sinh nở.

2. Ý nghĩa tính tình:

a. Ý nghĩa tốt:

- ăn nói lưu loát, có tài hùng biện
- thích nói, thích giảng thuyết, diễn giảng hay và phong phú. Đi chung với Tấu Thư, tài hùng biện càng sắc bén, thâm thúy và đặc lợi.
- hay tranh cãi, biện bác, đàm luận chính trị, kích động, cổ vũ bằng lời nói, thuyết phục bằng ngôn ngữ. Cùng với Thái Tuế, năng khiếu này nổi bật thêm.

Đóng ở cung Thủy thì hợp vị, tài năng được phát huy đúng mức.

b. Ý nghĩa xấu:

- thâm trầm, gian hiểm, độc ác, tàn nhẫn hay sát phạt, giết chóc, có ác tính (như Kiếp Sát)
- có thủ đoạn. Nếu đi với Kinh, Phá, Hao, Tuyệt thì người có nhiều quỷ kế, độc hiểm, ra tay diệt thù mà không lộ tông tích, không bị lương tâm cắn rứt.

3. Ý nghĩa vận hội, tai họa:

a. Vận hội:

Lưu Hà đi với Thanh Long ngụ ý gặp vận hội tốt, đắc thời, lợi ích cho việc thi cử, cầu danh, cầu tài, làm ăn, thi thố tài năng.

Nếu Lưu Hà đóng ở Hợi Tý (cung Thủy) cũng có ý nghĩa đó nhưng thiếu Thanh Long thì dịp may ít hơn.

b. Tai họa:

- thủy tai
- sản tai (đối với nữ)

Nếu gặp thêm sao dữ, có thể mất mạng vì hai loại tai họa đó.

- **Hà Cự Ky:** chết đuối
- **Hà Kiếp Kinh:** chết bởi đao thương đao tặc
- **Hà Mã hay Hà Tang:** súc vật nuôi bị chết dịch.

4. Ý nghĩa nghề nghiệp:

Lưu Hà chủ thủy nên ám chỉ những người làm việc trên sông nước, biển cả. Quân nhân có Lưu Hà thì là hải quân hay thủy quân lục chiến.

*

LƯU NIÊN VĂN TINH (*Hỏa*)

1. Ý nghĩa của lưu niên văn tinh:

- sự thông minh
- tính hiếu học
- khả năng học vấn
- khả năng thành danh sĩ

Đi với các sao văn học khác như Khoa, Xương Khúc, Khôi Việt, Nhật, Nguyệt sáng sủa thì trình độ thông minh và học vấn càng cao thêm, có nhiều khoa bảng hơn.

2. Ý nghĩa của lưu niên văn tinh ở các cung:

Tại Mệnh, Thân, Quan, Lưu niên văn tinh đồng nghĩa. Nếu không gặp sao xấu thì học hành, công danh tiến đạt. Không thấy nói đến vị trí hãm địa của sao này.

Tuy nhiên, sao này đóng ở cung Thân, Mệnh, Quan thì thích hợp hơn cả. Nếu đóng ở các cung Tật, Điền, Tài chắc chắn sẽ không có chỗ dụng, khác nào như bị lạc hãm.

*

MỘ (Thổ)

1. Ý nghĩa của mộ:

- đàn độn, chậm, tối, u mê
- dâm dục
- chủ sự bại hoại, tiêu tán, khô cạn, ngăn trở công việc
- chủ sự nghiệp quả
- chiết giảm phúc thọ

2. Ý nghĩa của mộ và một số sao khác:

- **Mộ, Thai, Tọa:** văn võ kiêm toàn, nhất là ở Tứ Mộ
- **Mộ, Tuyệt:** khôn ngoan, đa mưu, túc trí
- **Mộ, Hao:** Hao làm mất tính chất u tối của Mộ
- **Mộ, Cái (hay Riêu, hay Mộc):** dâm dục, thủ dâm

3. Ý nghĩa của mộ ở các cung:

a. ở Phúc:

Rất đẹp nếu gặp Mộ Thai Tọa ở Tứ Mộ, chủ sự tốt đẹp về mồ mả, đắc lợi cho con cháu về sau.

b. ở Tài:

- **Mộ, Long, Phụng:** có di sản tổ phụ
- **Mộ, Hóa Lộc:** có của đến tận tay

c. ở Tật:

- **Mộ Cái (Riêu hay Mộc):** bị bệnh về sinh dục

d. ở Tử:

Không lợi ích cho sự sinh nở: sinh khó, trắc trở

*

MỘC DỤC (Thủy)

1. Ý nghĩa của mộc dục:

- hay thay đổi, canh cải, bỏ dở việc nửa chừng (như Thiên Động)
- nông nổi, bất định (giống Hóa Kỵ)
- hay chung diện, làm dáng, trang điểm, đặc tính của phái nữ làm đẹp
- dâm dật, phóng đãng, phong tình. Nếu đi cùng các sao tình dục khác như Tham Lang, Cái, Riêu, Thai là người loạn dâm, thủ dâm, làm đi

ý nghĩa thay đổi rất nổi bật với Mệnh vô chính diệu có Mộc thủ hay chiếu: người hay bỏ dở công việc, học hành gián đoạn, dù có học cũng không đỗ, hay thay đổi ngành học hoặc đổi nghề mà dở dở dang dang.

Về mặt nghề nghiệp, Mộc Dục ở Mệnh hay Quan thường chuyên về công nghệ, đặc biệt là thợ vàng, thợ bạc, thợ rèn, nếu thiếu cát tinh hỗ trợ.

2. Ý nghĩa của mộc dục ở các cung:

a. ở Phu Thê:

- vợ hay chồng hay chung diện, chải chuốt
- vợ hay chồng dâm dật, ngoại tình (nếu thêm Riêu)

b. ở Tử:

- ít con, muộn con
- hao con, nếu thêm Hóa Kỵ thì ít con vì tử cung sa.

c. ở Tật, Hại:

- khó sinh, thai nghén có bệnh tật
- hư thai, đau tử cung nếu có thêm Kiếp, Kỵ

*

PHÁ TOÁI (Hỏa)

1. Ý nghĩa cơ thể:

Phá Toái là cuồng hộng, yết hầu. Nếu gặp Thiên Hình, Địa Kiếp, Bạch Hổ là có ung thư cuồng hộng, phải mổ.

2. Ý nghĩa tính tình:

- ương ngạnh, cứng cổ, ngoan cố, ngang ngược, táo bạo
- phá tán, hao hụt
- gây trở ngại cho mọi công việc
- chóng chán, thiếu bền chí

3. Ý nghĩa của phá toái và một số sao khác:

- **Lưu Hà, Phá Toái, Phá Quân đồng cung:** Mệnh có cách này gọi là Toái Quân Lương Phá, rất anh hùng, hiển đạt về võ nghiệp, có nhiều chiến tích.

- **Phá Toái, Khoa, Quyền:** tốt

- **Toái, Kinh, Ky, Phá:** có tật, có thể là nói ngọng

- **Toái, Hỏa (Linh), Hình:** chết vì ác tật, ác bệnh

Nếu đóng ở cung Tật thì lại ít bệnh vì Phá Toái chủ sự hao tán như Đại Hao, Tiểu Hao.

*

PHI LIÊM (Hỏa)

1. Ý nghĩa cơ thể:

Phi Liêm là tóc. Nếu cùng Hồng Loan là tóc đẹp, dài.

2. Ý nghĩa tính tình, tử tức:

- vui vẻ, lanh lợi, mau lẹ
- làm giảm số con, không lợi ích cho thai sản, sinh nở, có đặc tính hiếm muộn. Về điểm này, Phi Liêm rất giống nghĩa với Vũ Khúc, Thái Âm hãm địa, Thất Sát, Phá Quân, Thiên Hình, Hóa Kỵ, Tang Hổ, Cô Quả, Đẩu Quân, Thái Tuế, Đà La, Nhị Hao, Lộc Tồn, Không Kiếp, Hỏa Linh, Suy, Bệnh, Kiếp Sát ... Càng hội tụ nhiều sao, sự hiếm con càng tăng, có thể đi đến tuyệt tự, nếu đóng ở cung Tử, cô độc nếu đóng ở Bào.

3. Ý nghĩa của phi liêm và một số sao khác:

Phi Liêm gặp nhiều cát tinh thì mang lại sự may mắn một cách nhanh chóng. Nếu gặp hung tinh thì bất lợi cũng nhanh chóng.

- **Phi, Hổ (hổ mọc cánh):** chỉ sự may mắn, gặp thời vận tốt, thịnh đạt (học trò thi đậu, viên chức thăng quan, thương gia đắc lợi)

- **Phi Việt Hỏa Hình:** bị súng bắn, sét đánh. Người có cách này thường là không quân, khu trục hay trực thăng xạ kích.

*

PHONG CÁO (Thổ)
THAI PHỤ (Kim)

1. Ý nghĩa của thai, cáo:

- tự đắc, kiêu hãnh, tự phụ
- háo danh, hay khoe khoang
- chuộng hình thức bề ngoài
- lợi ích cho việc thi cử, cầu danh vì hai sao này chủ về bằng sắc, huy chương, công danh

Với 3 ý nghĩa đầu, Phong Cáo và Thai Phụ giống nghĩa với Hóa Quyền nhưng không mạnh bằng nhưng đi đôi thì nhất định ý nghĩa phải mạnh hơn, đặc biệt là có Quốc ấn đi kèm.

2. Ý nghĩa của phong cáo, thai phụ ở các cung:

Phong Cáo, Thai Phụ đi chung mới đủ mạnh, nhất là đi cùng với cát tinh khác càng đẹp.

a. ở Mệnh, Quan:

- **Cáo, Phụ, Xương Khúc, Khoa Quyền:** hay
- **Cáo, Phụ, Âm Dương :** sáng sủa
- **Cáo, Phụ, Tướng, ấn :** rất quý hiếm, được trọng dụng, có huy chương, tưởng lục

b. ở Điền:

- **Cáo, ấn, Thai Phụ:** được ban cấp điền sản ăn lộc hay khăn hoang.

c. ở Hạng:

Cũng có nghĩa như đắc tài, đắc danh, đắc quan, được tiếng khen, có huy chương.

*

PHỤC BINH (Hỏa)

1. Ý nghĩa tính tình:

Phục Binh là ác tinh, biểu lộ qua các đặc tính sau:

- hay nói xấu, dèm pha người khác
- hay hại kẻ khác bằng hành động, thủ đoạn, lắm khi táo bạo như phục kích, ám sát
- hay đồ kỵ, cạnh tranh, ngăn trở, làm nhục
- hay lừa đảo, theo dõi, rình rập, bắt ghen

Đó là tính nết của tiểu nhân, cường đồ, mưu phản. Ngược lại, người có Phục Binh cũng bị nói xấu, đồ kỵ, mưu hại, bắt ghen, theo dõi, lừa gạt.

ác tinh của Phục Binh giống như Kiếp Sát, Thiên Không. Càng hội tụ nhiều, ý nghĩa trên càng chắc chắn, thường có nghĩa có tông phạm, bè đảng.

2. Ý nghĩa của phục binh và một số sao khác:

- **Phục, Tướng, Đào, Thai:** dụ dỗ làm chuyện dâm bôn. Phụ nữ gặp bộ sao này bị lừa, thất trinh, thất tiết.
- **Phục, Tướng, Không Kiếp, Tả Hữu:** gian phi kết đảng để trộm, cướp, giết người
- **Phục, Tướng, Thai, Riêu:** gạt gẫm phụ nữ để hiếp dâm, bắt cóc làm chuyện dâm ô, tú bà chứa điểm
- **Phục, Ky, Tuế:** đau buồn lo lắng vì hiềm thù, cạnh tranh, kiện tụng.
- **Binh, Hình, Tướng, án:** hiền đạt về võ nghiệp, thụ huấn quân sự; có thể bị tai họa bất ngờ về súng đạn nếu Hạn xấu.
- **Phục, Tướng, Vượng, Thai:** tiền dâm hậu thú, lang chạ; lấy vợ/chồng có con riêng

3. Ý nghĩa của phục binh ở các cung:

a. ở Tài, Hạn:

- bị trộm lấy đồ, bị người ghen ghét, đồ kỵ
- bị người sang đoạt, quyết hội, ăn chặn

Việc mất của thường có tông phạm, nhất là thêm Lục Sĩ, Thiên Hình, Thiên Không, Tả, Hữu.

b. ở Nô:

- tôi tớ phản chủ và hại chủ, nhà có nội phản
- tôi tớ, bạn bè a tông trộm của
- nhân tình hay ghen tuông, bắt ghen

c. ở Di:

- ra ngoài bị đồ kỵ, cạnh tranh
- thường bị ám hại, phục kích, mưu sát nếu có sát tinh

d. ở Bào:

- **Phục, Tướng, Đào, Thai:** anh chị em lằng lộn, gái theo trai, trai đảng điếm hoặc anh chị em thường có chữa hoang hay có dị bào.

e. ở Phu Thê:

- **Thai Phục Vượng Tướng :** tiền dâm hậu thú hoặc 1 trong 2 người là kẻ đến sau; vợ/chồng có con riêng rồi mới lấy nhau; sau khi lấy nhau có ngoại tình, có con riêng.
- **Binh, Kỵ:** vợ chồng bị ngăn trở lúc lấy nhau, bất hòa

QUAN ĐỐI (Kim)

1. Ý nghĩa của quan đối:

a. Về vật dụng: Quan Đối là cái đai, biểu tượng cho chức vị, quyền hành

b. Về công danh: chỉ sự háo danh, háo quyền từ đó có nghĩa phụ là có chức vị, quyền thế. Về điếm này, Quan Đối giống như Thai Phụ, Phong Cáo, Hóa Quyền.

c. Về phúc thọ, tai họa: Quan Đối báo hiệu cho cái chết bất đắc kỳ tử và mau chóng

- **Quan Đối, Tang, Hồ:** chết bất ngờ vì đứt gân máu

- **Quan Đối, Không, Hỏa:** chết vì súng đạn, lửa, bom

Tọa thủ ở bất cứ cung nào chỉ người, cách chết bất đắc này sẽ xảy ra cho người đó.

2. Ý nghĩa của quan đối và một số sao khác:

Quan Đối:

- gặp nhiều sao mờ ám xấu xa thì gây rắc rối, phiền nhiễu, ngăn trở mọi công việc.

- gặp nhiều sát bại tinh, Quan Đối ví như sợi dây thắt cổ, trói buộc, tự ải.

*

QUAN PHÙ (Hỏa)
QUAN PHỦ (Hỏa)

1. Ý nghĩa tính tình:

a. Ý nghĩa tốt:

- biết xét đoán, lý luận

Quan Phù thường hội chiếu với Thái Tuế, chỉ mọi sự liên quan đến pháp luật (kiện cáo, thị phi, cãi và biện hộ, bút chiến ...). Đây là hai sao cần thiết cho nghề thẩm phán, luật sư.

- Hay giúp đỡ, phù hộ

Quan phù gặp sao tốt thì làm tốt thêm, như trường hợp gặp Xương Khúc Tuế thì lợi ích cho những việc liên quan đến pháp luật (kiện cáo, thị phi, cãi và biện hộ, bút chiến ...). Đây là hai sao cần thiết cho nghề thẩm phán, luật sư.

- hay giúp đỡ, phù hộ

Quan Phù gặp sao tốt thì làm cho tốt đẹp thêm.

b. Ý nghĩa xấu:

- hèn hạ, gian nịnh, phản bội

- cố oán, ưa trả thù, thích kiện tụng, câu chấp, đổ ky

- bị oán, bị báo thù, bị kiện, bị phản bội

- có tinh thần ganh đua, cạnh tranh

Quan Phù là sao cạnh tranh, đổ ky, nặng tinh thần báo phục, lắm khi sử dụng thủ đoạn để tranh thắng, khơi mào cho sự trả đũa của nạn nhân. Vì vậy, Quan Phù báo hiệu cho nghiệp chướng của việc báo oán, thù dai nếu tọa thủ ở Phúc, Mệnh, Thân.

2. Ý nghĩa của quan phù và một số sao khác:

- **Phù, Tuế, Đà, Ky:** thị phi, kiện cáo, làm mất ăn mất ngủ vì cạnh tranh hơn thiệt; bị tai bay vạ gió.

- **Phù, Hình, Không, Kiếp:** bị thù oán, bị mưu sát vì thù

- **Phù, Sát, Hổ, Hình:** bị tù, bị vu cáo mang họa

- **Phù, Liêm, Tang, Hổ:** bị tù tội, bị kiện cáo, bị tai nạn, tang tóc do sự báo thù, phản bội mà có.

- **Phù, Phá, Hình:** quan tụng, ly dị (nếu ở Phu Thê)

3. Ý nghĩa của quan phù ở các cung:

a. ở Tài:

- hay bị kiện vì tiền bạc, bị phản bội vì tiền (lường gạt)

- sống vì nghề kiện (luật sư hay hộ giá viên ...) ăn cá trên sự thi đua cạnh tranh như cá ngựa, đấu võ ...

b. ở Nô:

- tôi tớ phản chủ

- tôi tớ lấy trộm của chủ

- thường gặp bạn xấu

c. ở Quan:

- học luật, hành nghề luật (thẩm phán, trạng sư ...)
- cạnh tranh và hay bị cạnh tranh trong nghề nghiệp

d. ở Hạn:

- có kiện tụng, cạnh tranh, cãi vã
- thắng cuộc nếu có Khôi Việt, thất bại nếu ở cung tuyệt

QUỐC ÁN (Thổ)

Quốc ấn tượng trưng cho ấn của vua ban, bằng sắc được ân thưởng. Do đó, Quốc ấn có nghĩa công danh nhiều nhất.

1. Ý nghĩa công danh:

- có uy quyền, tước vị, huy chương

Người có ấn ở Mệnh thường làm chính thức, có quyền vị.

- gìn giữ được uy quyền chức vị

- đỗ đạt, có khoa bảng, bằng sắc. Học trò có ấn thì thi đỗ cao, nếu thêm cát tinh như Cáo,

Khoa, Xương Khúc, Long Phụng thì có khen tặng của Hội đồng Khoa hay được phong áo mũ trong lễ phát bằng phát thưởng rõ ràng.

Chức quyền ở đây không hẳn chỉ có ý nghĩa quyền binh mà có thể có nghĩa trên địa hạt khác như văn hóa ...

2. Ý nghĩa giai cấp:

ấn tượng trưng cho giai cấp thượng lưu. Lúc chết có thể được phong thần hoặc được lưu danh, người đời cúng bái, phụng thờ. Những ý nghĩa này chỉ có khi ấn không bị Tuần, Triệt án ngữ.

3. Ý nghĩa tính tình:

Quốc ấn chỉ người có phong độ trọng phụ, tác phong quân tử. Đức độ này do giai cấp, quyền tước, chức vị, phẩm hàm mà có, không hẳn do bản tính, nét hạnh cơ hữ.

4. Ý nghĩa của quốc ấn và một số sao khác:

- **ấn, Cáo:** được phong chức, ban quyền, tặng huy chương, hoặc được lên chức.

- **ấn, Binh, Tướng, Hình:** quyền uy võ nghiệp hiển đạt, sĩ quan tham mưu xuất sắc.

- **ấn, Tướng, Tam Hóa:** gặp vận hội may mắn lớn về quan trường, được hiển đạt về công danh, làm chức rất to.

- **ấn ngộ Tuần, Triệt:** công danh trắc trở, thất bại; bị cách chức, bãi miễn sa thải; tranh cử thất bại.

5. Ý nghĩa của quốc ấn ở các cung:

a. ở Mệnh, Quan, Phúc:

- phát quý, phát quang

- dòng dõi có khoa danh, uy thế

- hiền đạt, được giữ chính chức, có huy chương

b. ở Hạn:

- đắc thời, đắc quan, đắc khoa
- có huy chương, bằng khen

*

SUY (Thủy)

Suy là hung tinh, chủ sự yếu đuối về thể xác lẫn tinh thần, sự hèn kém, sự sa sút, suy bại, dù đóng ở cung nào cũng vậy.

a. ở Tử: hiểm con

b. ở Quan: công danh thấp

c. ở Di: làm tôi tớ

Dù sao, Suy là 1 sao rất nhỏ nên các ý nghĩa đó phải được cân nhắc lại với các sao khác.

*

TÁU THƯ (Kim)

1. Ý nghĩa cơ thể:

Tấu Thư không chỉ một bộ phận cơ thể nào nhưng đi kèm với bộ phận nào, Tấu Thư có nghĩa linh mẫn, thính, khả năng tiếp thụ bén nhạy của bộ phận đó.

- **Tấu, Phượng:** thính tai
- **Tấu, Nhật, Nguyệt sáng:** sáng mắt
- **Tấu, Long Trì:** thính mũi, khiếu giác sắc bén
- **Tấu, Xương, Khúc:** tư tưởng tế nhị, lời nói ngọt, khéo
- **Tấu, Lưu Hà:** vừa ăn nói lưu loát, vừa thanh cao
- **Tấu Thư ở Mệnh:** tướng sang, quý, có cốt cách, có văn chất thanh cao, tâm hồn hướng thượng

2. Ý nghĩa tính tình:

- khả năng thu hút người khác bằng lời nói ngọt, bằng tài hùng biện, bằng văn chương, tranh vẽ ...

- ưa thích ăn nói, biện thuyết, thuyết pháp, ưa thích diễn kịch, có tư chất kịch sĩ, dù không hẳn là ca kịch sĩ.

Tấu Thư không hàm ý học rộng mà chỉ có nghĩa như một năng khiếu, một tài khéo về nói, viết, kịch ... Nếu đi đôi với các sao văn học, nhất định đó là người vừa có học, vừa có tài ứng dụng cái học một cách sáng tạo.

Tấu Thư đi với Bác Sĩ rất hợp vì Bác Sĩ chủ sự diễn đạt thâm thúy.

Tấu Thư đi với Thái Tuế cũng rất hay, nói lên tài hùng biện của trạng sư, thẩm phán, luật gia, chính trị gia, giáo sư

Nói chung, Tấu Thư là một sao tốt cho cơ thể, cho những đức tính tinh thần và đạo đức, mang lại linh mẫn và tế nhị cho cảm giác, cảm xúc, ngôn ngữ, hành động.

*

THAI (Thổ)

1. Ý nghĩa cơ thể:

Thai chỉ 4 bộ phận: rốn, âm hộ, tử cung và bào thai.

Nói rộng ra, Thai còn tượng trưng cho vấn đề sinh lý của cả 2 phái, chứ không phải riêng của phái nữ mà thôi.

2. Ý nghĩa tính tình:

- dâm dật, chơi bời. Sao này chỉ mọi sự giao hợp xác thịt giữa trai gái, từ đó có nghĩa mê gái, mê trai.

- ngu dốt, mê muội, hay nhầm lẫn, a dua, dễ tin người
- chủ sự thu thai và sinh nở
- chủ sự tái sinh thêm mới

Thai chỉ loại ái tình thể xác dâm dật, thấp hèn, sự ám ảnh, sự thúc đẩy bởi nhu cầu sinh lý. Người có sao Thai thủ Mệnh ít khi chấp nhận một thứ ái tình cao thượng mà là một thứ ái tình phải đi đến sự thỏa mãn vật chất, sự thúc đẩy của nhu cầu sinh lý nhiều khi có tính chất bệnh hoạn, ảnh hưởng đến thể chất và tâm hồn đương số. So với Thiên Riêu, Thai nặng nghĩa sa đọa nhiều hơn.

3. Ý nghĩa của thai và một số sao khác:

Sự kết hợp giữa Thai và các sao tình dục khác càng làm tăng ý nghĩa dâm dật rất nhiều.

- **Thai, Đào (Hồng):** ham thích ái tình giữa trai gái về cả 2 phương diện vật chất và tinh thần. Đây là hạng người lấy yêu, cho và hưởng làm lạc thú ở đời, coi nhẹ luân lý.

- **Thai, Xương, Khúc:** vừa lãng mạn, vừa dâm dật

- **Thai, Riêu:** hết sức dâm dật, có thể bị thói quen sinh lý dày vò, đi đến bệnh hoạn sinh lý

- **Thai, Không, Kiếp:** bị hiếp dâm có hoang thai, hoặc có thai rồi phá thai, hoặc bị sảy thai, hư thai. Đây cũng có thể là trường hợp bạo dâm.

4. Ý nghĩa của thai ở các cung:

Tọa thủ ở bất cứ cung nào, Thai gặp Tuần Triệt án ngữ hay gặp sát bại tinh hội hợp thì cũng có nghĩa mới lọt lòng mẹ đã đau yếu quặt quẹo, hoặc sinh thiếu tháng hoặc lúc sinh gặp khó khăn, phải áp dụng phương pháp cực đoan.

a. ở Tử:

- **Thai, Không, Kiếp:** trụy thai, sảy thai hoặc sinh con rất khó, hoặc sinh con chết trước hay trong khi lọt lòng mẹ, hoặc sát con.

- **Thai, Nguyệt :** có con cầu tự mới nuôi được

- **Thai, Nhật, Nguyệt** : có con sinh đôi
- **Thai Quả** : giảm bớt số con
- **Thai, Phục, Vượng, Tướng** : có con riêng rồi mới lấy nhau hoặc có con hoang, có con dị bào.
- **Thai, Đào** : có con dâm dăng, nhất là con gái.

b. ở Phu Thê:

- **Thai Đào:** vợ chồng tiền dâm hậu thú, vợ chồng lẳng lơ, ngoại tình hay tối thiểu cũng rất hào hoa, tiến bộ.
- **Thai, Phục, Vượng, Tướng:** vợ chồng có con riêng rồi mới lấy nhau, vợ/chồng có con dị bào; cũng có nghĩa tiền dâm hậu thú

c. ở Bào:

- **Thai, Phục, Vượng, Tướng:** có anh chị em dị bào, có anh chị em bị tai nạn trinh tiết, hư đốn
- **Thai, Đào:** có anh chị em dâm dật, lẳng lơ

d. ở Hận:

- **Thai, Phục, Vượng, Tướng:** thất tiết, vướng vào lưới tình đau khổ, có tư thông
- **Thai, Riêu, Không, Kiếp:** có chửa hoang, bị hiếp dâm; bị bắt cóc làm dĩ.
- **Thai, Thanh Long, Thiên Hỷ** : có con đẹp
- **Thai, Mộc, Long, Phượng** : sinh con

*

THÁI TUẾ (Hỏa)

1. Ý nghĩa tính tình:

a. Những ý nghĩa xấu:

- nhiều chuyện, lảm mòm, lảm điều, bép xép, đa ngôn, hay ngồi lê đôi mách
- hay kích bác, chỉ trích kẻ khác, cãi vã, hay kiện thưa
- lạnh nhạt, khinh thường, ít giao thiệp, cho nên ít bạn, ít cảm tình

b. Những ý nghĩa tốt:

- miệng lưỡi, giỏi tranh biện, lý luận
- nói năng lưu loát, hoạt bát (giống Lưu Hà)

2. Ý nghĩa phúc thọ, tai họa:

- hay bị nói xấu, chỉ trích, công kích, cãi vã, bút chiến
- hay bị kiện cáo

Thái Tuế bao giờ cũng hội chiếu với Quan Phù chỉ sự báo oán vì méch lòng, kiện thưa vì lời nói chạm tự ái. Đây là hậu quả của tính nhiều chuyện, chỉ trích, nói xấu, gieo thù oán.

- có lợi về công danh cho những nghề nghiệp cần dùng đến khoa ngôn ngữ.

3. Ý nghĩa của thái tuế và một số sao khác:

- **Tuế, Cái hay Tuế, Kỵ:** ăn nói kiêu kỳ, mất cảm tình
- **Tuế, Đào, Hồng:** bị phụ tình, cô độc, thất tình
- **Tuế, Đà, Kỵ:** người què kèch, ngu độn; gây ngăn trở công việc, hại đến quyền thế, tài lộc.
- **Tuế Xương Khúc Khôi Việt:** rất tốt cho học hành, thi cử, làm quan
- **Tuế, sát tinh:** tổn thọ, tổn danh, tổn tài; hay bị kiện cáo, báo thù, tai nạn.

4. Ý nghĩa củathái tuế ở các cung:

a. ở Quan, Tài:

- thường hành nghề luật sư, giáo sư, trưởng tòa
- khi làm chính trị, thiên về đối lập
- hay chỉ trích và bị chỉ trích trong nghề nghiệp
- có thể bị điều tra nếu có Hình hội chiếu

b. ở Di:

- hay bị miệng tiếng khâu thiệt trong việc giao thiệp
- hay bị kiện cáo, cãi vã với người ngoài

c. ở Phu Thê:

- vợ chồng bất hòa, hay cãi vã, lảm lời
- có thể ly dị, ly hôn nếu gặp sao xấu, trừ phi vợ/chồng hành nghề luật sư, thẩm phán

d. ở Hạn:

- có cãi vã, đôi chối trong năm đó, có đi dạy học
- bị thất tình, cô độc

THANH LONG (Thủy)

1. Ý nghĩa tướng mạo:

Gương mặt tuấn tú, phương phi, cốt cách sang trọng. Đến hạn gặp Thanh Long thì sắc diện phát hiện tú khí, nhất là khi Thanh Long đắc địa ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi và ở hai cung Thủy là Hợi và Tý.

2. Ý nghĩa tính tình:

- vui vẻ, hòa nhã
- lợi ích cho việc cầu danh, thi cử
- may mắn về hôn nhân
- may mắn về sinh nở
- giải trừ được bệnh tật, tai họa nhỏ

Với những ý nghĩa đó, Thanh Long đồng nghĩa với Long Phượng.

3. Ý nghĩa của thanh long và một số sao khác:

- **Long, Kỵ ở Tứ Mộ:** Thanh Long được ví như rồng xanh ẩn trong mây ngũ sắc, nghĩa như rồng gặp mây, người gặp thời rục rờ, có lợi cho phú quý, hôn nhân, sinh nở, thi cử.

- **Thanh Long, Lưu Hà:** đồng nghĩa như trên

- **Thanh Long, Bạch Hổ, Hoa Cái:** cách này gọi là Long Hổ Cái, cũng rục rờ về tài quan

- **Thanh Long, Bạch Hổ, Hoa Cái, Phượng Các:** cách này gọi là Tứ Linh, cũng rục rờ về công danh, tài lộc

- **Thanh Long, Quan Đối:** người gặp thời, đắc dụng

- **Thanh Long, sát tinh:** mất hết uy lực, trở thành yếu và hèn nhất.

4. Ý nghĩa của thanh long ở các cung:

- Thanh Long rất đẹp nếu ở hai cung Thủy là Hợi và Tý, hoặc ở cung Thìn (Long cư Long vị) cũng rực rỡ như trường hợp Long Ky, Long Hà.
- Nếu có tại cung Mệnh, Thân, Quan, Di, Tài hay Hạn đều đắc dụng, đắc lợi cho đương số
- Nếu Mệnh hay Quan giáp Long, giáp Mã thì cũng hiển đạt về công danh, chức vị.

*

THIẾU DƯƠNG (Hỏa)
THIẾU ÂM (Thủy)

1. vị trí đặc địa của thiếu dương, thiếu âm:

Hai sao này đặc địa theo các vị trí đặc địa của Nhật, Nguyệt tức là:

- Từ Dần đến Ngọ cho Thiếu Dương
- Từ Thân đến Tý cho Thiếu Âm

Chỉ khi nào đặc địa 2 sao này mới có nghĩa. Nếu hãm thì vô dụng.

Đặc biệt nếu Thiếu Dương đặc địa đồng cung với Nhật, Thiếu Âm đặc địa đồng cung với Nguyệt, ý nghĩa càng rục rờ hơn. Nếu đặc địa mà không đồng cung với Nhật, Nguyệt, chỉ hội chiếu với Nhật, Nguyệt thì cũng sáng lạn nhưng không sáng sủa bằng.

2. Ý nghĩa của thiếu dương, thiếu âm:

Cả hai đều là cát tinh nên có ý nghĩa tốt nếu đặc địa:

- thông minh
- vui vẻ, hòa nhã, nhu
- nhân hậu, từ thiện (tương tự như Tứ Đức). Vì vậy đi kèm với các sao này, ý nghĩa nhân đức càng thịnh.
- giải trừ được bệnh tật, tai họa nhỏ (hiệu lực như Tứ Đức).

Đặc biệt là khi hội hợp với Hóa Khoa, hoặc đồng cung hoặc xung chiếu, Thiếu Âm và Thiếu Dương kết hợp thành bộ sao gia tăng phúc thọ, cứu khốn phò nguy, giải trừ nhiều bệnh tật, tai họa.

Thiếu Âm, Thiếu Dương gặp sao tốt thì làm tốt thêm, gặp sao xấu thì vô dụng.

*

THIÊN HÌNH (Hỏa)

1. Ý nghĩa cơ thể:

Thiên Hình là vết sẹo, đi với bộ phận cơ thể nào thì có sẹo hay có may cắt ở đó.

2. Ý nghĩa bệnh lý:

Thiên Hình cũng như Kiếp Sát, ví như con dao mổ nên Hình chủ sự mổ xẻ, châm cứu.

Bệnh tật có Thiên Hình là có mổ xẻ.

- **Hình, Nhật, Nguyệt:** đau mắt có thể phải mổ hay chà xát đau đớn.
- **Hình, Kiếp, Hỷ Thần:** bệnh trĩ phải cắt.

3. Ý nghĩa tính tình:

- ngay thẳng, nóng nảy, trực tính, bất nhẫn trước sự bất công hay bất bình lộ diện.

- năng khiếu phán xét tinh vi, phân xử tỉ mỉ, công bình. Thâm phán có Hình có thể là một Bao Công.

- đoan chính. Phụ nữ có Hình là người ngay thẳng, không lẳng lơ dù có Đào, Riêu. Thiên Hình chế được tính hoa nguyệt, dâm đăng của Đào, Hồng.

4. Ý nghĩa công danh, nghề nghiệp:

- Hình là một sao võ cách, chủ về quân sự, binh quyền, sát phạt (ví như thanh kiếm). Do đó, nếu đắc địa thì Thiên Hình chỉ sự tài giỏi, thao lược, hiển đạt về võ nghiệp (bộ Binh Hình Tướng ấn).

- Nếu là thâm phán thì đương sự có thể là thâm phán quân đội.

- Nếu Hình đi với bộ sao y sĩ (Tướng Y, Cơ Nguyệt Đồng Lương ...) thì là bác sĩ giải phẫu hay châm cứu.

Nếu ở vị trí đắc địa (Dần, Thân, Mão, Dậu) thì rất anh hùng trong nghiệp võ, có công trạng lớn, nổi danh trong nghiệp võ hay trong cách thâm phán, y sĩ, nhất là Hình ở Dần.

5. Ý nghĩa phúc thọ, tai họa:

Hình cũng liên quan đến tù tội, nhất là khi gặp sát tinh, tượng trưng cho hình phạt phải gánh chịu. Có thể nặng hơn tù tội như bị đâm chém bằng gươm đao, chết vì súng đạn - trường hợp bộ sao Thiên Tướng hay Tướng Quân với Thiên Hình hay Thiên Mã và Thiên Hình, hoặc Thiên Hình gặp Tuần Triệt hoặc nếu Thiên Hình hãm địa.

Hạn gặp các sao này sẽ bị họa hung, xảy ra rất mau chóng vì Hình tác họa mau như bất cứ sao Hỏa nào.

*

THIÊN HƯ (Thủy)
THIÊN KHỐC (Thủy)

1. Ý nghĩa bệnh lý:

Dù Khốc Hư không chỉ bộ phận cơ thể nào song vốn là bại tinh nên đi với bộ phận nào thì làm lụy ở đó.

- **Phá Toái, Khốc Hư:** đau cổ họng (thịt thừa, vỡ tiếng ...)

- **Tuế Phá, Khốc Hư:** hay đau răng, hư răng

3. Ý nghĩa tướng mạo:

Khốc Hư là sao ưu tư, âu sầu cho nên thủ Mệnh thì da xanh, mắt có quầng đen, diện mạo buồn tẻ, mặt thiếu khí sắc, mắt kém thần, hay trông xuống, không trông xa.

3. Ý nghĩa tính tình:

- u buồn, ủy mị, hay phiền muộn luôn, đa sầu

- bi quan, yếm thế

- hay đăng trí

- hay hốt hoảng hoang mang

- ăn nói sai ngoa

Khốc Hư tượng trưng cho nước mắt, lo buồn, xui xẻo. Chỉ riêng ở 2 vị trí Tý và Ngọ thì có nghĩa tốt:

- có chí lớn

- có văn tài lỗi lạc, nhất là tài hùng biện, nói năng đanh thép, hùng hồn

- có khiếu hoạt động chính trị

ý nghĩa này càng rõ rệt nếu đi kèm với cát tinh.

5. Ý nghĩa của khốc hư và một số sao khác:

- **Khốc Hình Mã:** rất hiển đạt về võ nghiệp, nếu đồng cung ở Dần thì càng uy danh.

- **Khốc Hư Sát hay Phá đắc địa đồng cung:** có quyền cao chức trọng, uy danh lừng lẫy, được thiên hạ nể phục vì uy và tài.

- **Khốc Quyền:** có tiếng tăm

- **Khốc, Kinh, Tuế, Khách:** tang tóc liên miên, từ lúc lọt lòng mẹ.

- **Khốc, Kiếp, Phù, Khách, Cự, Nhật:** suốt đời đau khổ

6. Ý nghĩa của khốc, hư ở các cung:

Bại tinh, Khốc Hư ở đâu đều làm xấu cung đó, trừ phi đắc địa.

a. ở Phu Thê:

- xa nhau rồi mới lấy nhau được
- nhân duyên trắc trở buổi đầu
- ăn ở với nhau có nước mắt
- vợ chồng xung khắc nếu có thêm Kinh hay Đà

b. ở Tử:

- sinh con khó nuôi, sinh nhiều nuôi ít
- dễ mất, sát con

c. ở Tài:

- khó kiếm tiền, hay lo âu vì tiền bạc
- hao tài
- nếu ở Tý Ngọ thì trước nghèo sau giàu

d. ở Phúc:

- tổn thọ, có âm hồn báo oán nếu hãm địa
- mã phát, hiển đạt nếu đắc địa ở Tý, Ngọ

e. ở Hạn:

- chỉ đắc lợi nếu đắc địa nhưng chỉ thịnh trong 5 năm sau (nếu là đại hạn) hay nửa năm sau (nếu là tiểu hạn).
- gặp Tang: có tang chế hoặc gặp phải chuyện buồn thảm thía vì tang khó hoặc vì tình phụ.

*

THIÊN HỸ (Thủy)

1. Ý nghĩa của thiên hỷ:

- vui vẻ, vui tính, thích cảnh vui, chuyện vui; biết thưởng thức hài hước, có óc hài hước
- đem lại những sự may mắn đáng mừng (giống Hỷ Thần). Nếu cả 2 sao hội tụ, người vui tính, dễ cười, có óc hài hước, pha trò, tạo hỷ khí với người xung quanh. Nếu có thêm Tấu, Vũ, Đào, Hồng thì là người viết hài kịch hay đóng hài kịch.
- lợi ích cho việc cưới hỏi và sinh nở.

2. Ý nghĩa của thiên hỷ ở các cung:

a. ở Mệnh:

- **Hỷ, Riêu:** người hay tự gây ra tai họa quái dị
- **Hỷ Hồng:** sớm có nhân duyên
- **Hỷ Đào:** lả lơi, hoa nguyệt, ham vui trong việc ái tình. Nếu là phụ nữ thì hư thân, lang chạ

b. ở Bào:

- **Hỷ, Riêu, Đào gặp Phá, Tướng chiếu:** chị em có người theo trai, chữa hoang
- **Hỷ, Thai, Đào, Hồng:** có người ngoại dâm

c. ở Phu Thê:

- **Hỷ, Hồng, Đào:** sánh duyên cùng người đẹp dễ một cách dễ dàng; vợ/chồng có tính lả lơi, ong bướm.
- **Nếu thêm Riêu, Thai:** càng chắc chắn có ngoại tình.

d. ở Quan:

- **Hỷ, Đào, Hồng:** làm nên lúc trẻ, nhờ người khác phái mà thăng tiến.
- **Hỷ, Đào, Hồng, Tấu, Vũ:** làm nghề ca xướng có tiếng tăm.

e. ở Phúc:

- **Song Hỷ:** mã phát

f. ở Hạng:

- **Hỷ, Hồng, Đào:** có tình duyên, có bồ bịch
- **Hỷ, Hồng, Tả Hữu, Long Phượng, Riêu:** có hỷ sự, thành gia thất
- **Song Hỷ, Đào Hồng Khôi Việt:** sinh đẻ quý tử.

*

THIÊN KHÔI (Hỏa)
THIÊN VIỆT (Hỏa)

1. Ý nghĩa cơ thể:

Thiên Khôi là đầu, Thiên Việt là 2 vai.

Khôi, Hình: bị thương tích trên đầu, có sẹo ở đầu

Việt Hao: vai cao vai thấp.

2. tư thế của khôi việt:

Trong gia đình, người có Khôi Việt ở Mệnh là con trưởng hoặc đoạt trưởng hoặc được cha mẹ thương yêu nhất trong gia đình hoặc là rường cột gia đình.

Trong quan trường, người có Khôi Việt thường được giao phó nhiều công việc hết sức quan trọng, được lui tới gần gũi với sếp.

3. Ý nghĩa tính tình:

- thông minh xuất chúng
- học hành xuất sắc về nhiều môn, thi đỗ rất dễ dàng, có năng khiếu về nhiều phương diện
- có năng tài đặc biệt về văn chương và võ nghệ
- có mưu cơ, biết quyền biến, có tài tổ chức
- có óc lãnh tụ, làm gì cũng muốn hơn người, chỉ huy thiên hạ, ăn trên ngồi trước
- tính tình cao thượng, khoáng đạt

Khôi Việt có ý nghĩa mạnh hơn Xương Khúc. Khôi Việt chỉ sự xuất chúng còn Xương Khúc chỉ tài giỏi thông thường. Được sự hội tụ của cả 4 sao thì con người quán thế. Nếu đi kèm với Nhật Nguyệt, Khoa sáng sủa thì đây là bậc nhân tài thế giới.

Việc giáp Mệnh tuy không đẹp bằng việc tọa thủ nhưng cũng được đắc thời trong xã hội, được nhiều người kính trọng, yêu mến, che chở, hậu thuẫn.

4. Ý nghĩa phúc thọ:

Khôi Việt có thể hóa giải được bất lợi của một số sao hãm địa như Âm Dương hãm, chính tinh hãm.

Nếu tọa thủ ở Phúc thì được thần linh che chở luôn luôn, tai nạn được giải trừ (hiệu lực như Quang Quý).

Tuy nhiên, những lợi điểm trên chỉ có khi Khôi Việt không bị Tuần, Triệt, Hóa Ky, Thiên Hình và sát tinh xâm phạm.

5. Ý nghĩa của khôi, việt và một số sao khác:

- **Xương Khúc, Khôi Việt, Quang Quý:** thi đỗ cao, văn bằng cao nhất

- **Tọa Khôi hướng Việt (Khôi Việt hợp chiếu):** đỗ cao lúc tuổi còn trẻ
- **Khôi Việt, Nhật Nguyệt hãm:** Khôi Việt phục hồi sức sáng cho Nhật Nguyệt hãm
- **Khôi Việt Đà Kỵ:** kẻ sĩ ần dật

5. Ý nghĩa của khôi, việt ở các cung:

Tại bất cứ cung nào, Khôi Việt đều ban lợi điểm cho cung đó, hoặc về mặt khoa giáp, công danh, hoặc về mặt cứu độ.

a. ở Bào, Phu Thê, Tử:

Anh em, vợ chồng và con cái tài ba, danh giá, tạo nên sự nghiệp.

b. ở Quan:

Công danh lừng lẫy lại thịnh và bền, được tín nhiệm, trọng dụng.

c. ở Tật:

Đau ốm có thầy thuốc giỏi hay, có tai nạn được cứu giải.

d. ở Nô:

Thuộc quyền đặc lực, có quản gia mẫn cán, có lương tướng tài ba, có học trò xuất sắc.

e. ở Phúc:

Có thần linh yểm trợ, cứu độ.



THIÊN KHÔNG (Hỏa)

1. Ý nghĩa tính tình:

Thiên Không là sát tinh, ác tinh nên có nghĩa:

- gian hùng, quỷ quyệt, xảo trá, đa mưu, thủ đoạn
- phá tán, phá hoại, ác hiểm

Hội tụ với Kiếp Sát, Lưu Hà, Phục Binh nói lên ý nghĩa chọc trời khuấy nước, tiểu nhân kết đảng.

2. Ý nghĩa phúc thọ:

- Thiên Không chủ sự thất bại trong quan trường, sự chậm trễ trong chức vụ, sự tiêu tán tài lộc. Riêng phái nữ có Thiên Không ở Mệnh thì xui xẻo, bị tai ách gió trăng, bị lụy vì tình.

- Vì là sao phá tán nên nếu Thiên Không ở Tật thì cứu giải được bệnh tật khá mạnh như Nhị Hao, Phá Toái

3. Ý nghĩa của thiên không và một số sao khác:

- **Không, Đào:** xảo trá, đa mưu về ái tình, có tài lừa phỉnh phụ nữ hay lôi cuốn nam giới bằng xảo thuật.

- **Không Hồng:** thích ăn dật, tu hành.

- **Không, Binh, Kiếp Sát:** lưu manh kết đảng phá hoại.

4. Ý nghĩa của thiên không ở các cung:

Thiên Không đắc địa ở Ty, Hợi, Dần, Thân có hiệu lực giống như Địa Không.

a. ở Tài, Điền:

- khó kiếm tiền
- tán tài, tiền của tụ tán bất thường
- hay kiếm tiền bằng phương pháp táo bạo, ám muội; hoành phát, hoành phá nếu đắc địa.

b. ở Tật:

- ít bệnh
- có bệnh chóng qua

c. ở Quan:

- chậm quan
- có chức vụ thì chậm trễ, không thăng tột bậc
- có chức vụ cao thì không bền
- gặp nhiều bất công trong quan trường
- tham nhũng nếu đi với Tồn hay Lộc

d. ở Hạng:

- bế tắc, thất bại, ngăn trở, tác họa mau
- nếu đau thì hết bệnh

*

THIÊN LA (Thổ)

1. Ý nghĩa của thiên la:

Đây là một ám tinh, có nghĩa:

- táo bạo, gan góc
- ác hiểm

Sao này chủ sự bất bớ, giam cầm, gây rắc rối, ngăn trở công việc.

2. Ý nghĩa của thiên la và một số sao khác:

- **Thiên La, Thiên Lương:** tuy táo bạo nhưng trung hậu. Nếu Thiên La đi với Tử Vi, Hóa Khoa, Thiên Phủ thì đặc tính xấu của nó giảm chế đi nhiều.

- **Thiên La, Linh, Đà, Mã gặp Tham Liêm ở Mệnh:** bị bắt giữ, bị tử hình.

*

THIÊN MÃ (Hỏa)

1. Ý nghĩa cơ thể:

Thiên Mã chỉ tứ chi, phương tiện di chuyển. Vì vậy, nếu gặp sát tinh, tùy theo nặng nhẹ, chân tay sẽ bị tàn tật, bất luận Thiên Mã ở cung nào.

2. Ý nghĩa vật dụng:

Thiên Mã chỉ xe cộ hay phương tiện di chuyển nói chung.

- **Thiên Mã, Không Kiếp, Binh:** bị mất xe
- **Thiên Mã, Kinh, Đà:** bị tai nạn xe cộ
- **Thiên Mã, Thiên Cơ:** xe có máy, xe bị trục trặc máy móc

Về súc vật, Thiên Mã chỉ gia súc (gà, vịt, lợn, bò, cừu ...). Nếu Mã gặp Tang hay Hà thì súc vật bị dịch chết.

3. Ý nghĩa tài năng:

Thiên Mã chỉ người đa tài, có khả năng trong nhiều lĩnh vực, lại tháo vát, bén chạy, may mắn. Vì vậy, Thiên Mã là sao rất quý cho công danh, nghề nghiệp, bất luận ngành nào, nhất là khi đắc địa ở Mệnh, Thân, Quan tại các cung Dần và Tỵ. Mã ở Thân thì kém, ở Hợi thì xấu, vì khắc với hành Hỏa.

4. Ý nghĩa về sự thay đổi:

Thiên Mã là sao điển hình chủ về:

- sự thay đổi hoặc chỗ ở, chỗ làm hoặc làm việc có tính cách lưu động
- sự đi xa, xuất ngoại, ly hương, ly tông.

Người có Thiên Mã ở Mệnh hay đi đây đi đó, làm việc lưu động, có dịp xuất ngoại hoặc phải thường xa nhà. Nếu Mã ở Di thì ý nghĩa này càng chắc chắn.

Cũng trong ý nghĩa thay đổi, Phu Thê xấu có Thiên Mã gặp Tuần, Triệt, Địa Không thì có nghĩa bỏ vợ/chồng hay vợ chồng bỏ nhau.

5. Ý nghĩa của thiên mã và một số sao khác:

a. Những cách tốt:

- **Mã Tử Phủ đồng cung:** tài giỏi, giàu sang, phúc thọ song toàn; gặp thời vận.

- **Mã Nhật Nguyệt sáng sủa:** gọi là cách Thư hùng mã, chủ việc gặp vận hội tốt, công danh tiến đạt, sông sẻ.

- **Mã Lộc Tồn đồng cung hoặc Tồn hay Lộc chiếu:** chủ sự hanh thông về quan trường, tài lộc. Thường thì đây là cách thương gia đắc tài đắc lộc.

- **Mã Hỏa hay Linh đồng cung:** đắc địa thì chủ về quân sự, binh quyền hiển đạt. Nếu hãm địa thì bồn ba, chật vật, có thể bị thương tích.

- **Mã Khốc Khách:** chỉ sự thao lược, chinh chiến dững mãnh, lập công lớn, hay gặp thời vận may mắn.

- **Mã, Tướng:** làm nên vinh hiển

- **Mã và Lưu Mã:** thăng quan tiến chức; thêm tài lộc, huy chương; có xuất ngoại, hay thay đổi chỗ ở, chỗ làm.

b. Những cách xấu:

- **Mã, Hình đồng cung :** chỉ sự tai họa khủng khiếp, có thể chết thê thảm (Phù Thi mã - ngựa mang xác chết).

- **Mã Tuyệt đồng cung hay hội chiếu (Chiết Túc mã - ngựa què):** suy bại, ngăn trở trong mọi công việc, gây tai họa.

- **Mã, Tuần, Triệt (Tử Mã):** rất hung hãn, gây tai họa, bại hoại, chết chóc, thương tích tay chân.

- **Mã ở Hội (Mã cùng đường - ngựa bí lối):** như Mã Tuyệt.

6. Ý nghĩa của thiên mã ở các cung:

a. ở Di, Quan:

- thường xuất ngoại, hay đi du lịch, làm việc lưu động
- làm công vụ ở ngoại quốc

b. ở Phu Thê:

- vợ chồng gặp nhau ở xa quê quán
- có thể có vợ/chồng ngoại quốc
- thường cưới hỏi nhau rất nhanh

c. ở Hạng:

- hay có sự thay đổi (nhà, chỗ làm), xuất ngoại

*

THIÊN QUAN (Hỏa)
THIÊN PHÚC (Hỏa)

1. Ý nghĩa của thiên quan, thiên phúc:

Cả 2 đều là phúc tinh và đồng nghĩa với nhau:

a. Về tính tình:

- có thiện tâm, nhân hậu, hiền lành, đức độ, hay làm việc thiện, hay cứu giúp người
- có tín ngưỡng, tin tưởng nơi Phật Trời, nhân quả
- có khiếu đi tu, có thể đắc quả

Hai sao này giống nghĩa với Tứ Đức và Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thân

b. Về phúc thọ:

- chủ sự cứu giải tai họa, giảm bớt hung nguy
- giảm bệnh tật
- tăng phúc thọ do việc tu nhân tích đức, giúp người, người giúp

2. Ý nghĩa của thiên quan, thiên phúc và một số sao khác:

- **Thiên Tướng, Riêu, Y và Thiên Quan, Thiên Phúc:** bác sĩ rất mát tay, lương y chữa bệnh giỏi

- **Cơ Nguyệt Đồng Lương, Thiên Quan, Thiên Phúc:** lương y, người hảo tâm, phúc thiện, hay làm công tác xã hội.

- **Tử, Tham đồng cung:** đi tu, cứu độ được nhiều người.

3. Ý nghĩa của thiên quan, thiên phúc ở các cung:

Đóng ở bất luận cung nào, 2 sao này đều mang lại sự lành, sự thiện cho các cung đó. Tốt nhất là ở cung Mệnh, Thân, Phúc, Di, Tật.

a. ở Quan hay Di, Mệnh:

Hay giúp đỡ người khác và được nhiều kẻ khác giúp đỡ.

b. ở Tài:

Hay dùng tiền bô thí, cúng đường, sử dụng tiền bạc vào mục đích lương thiện, xã hội.

c. ở Điền:

Có khi hiến điền, nhà cửa cho việc nghĩa.

d. ở Hạng:

Được nâng đỡ, giúp đỡ trong công danh, tiền bạc.

*

THIÊN RIÊU (Thủy)

1. Ý nghĩa cơ thể:

Thiên Riêu là lông. Người có Riêu ở Mệnh thì đa ma. Đây là một đặc điểm của sinh dục.

2. Ý nghĩa tính tình:

- đa dâm đa dục, hay chơi bời trụy lạc, đối với cả hai phái nhưng rất bất lợi cho riêng phái nữ.

- dễ sa ngã, bất chính, vô hạnh

Thiên Riêu rất giống nghĩa với các sao Thai, Mộc Dục, Đào, Hồng, Tham Lang.

Tuy nhiên, nếu Riêu đặc địa ở Mão, Dậu thì dù có sắc dục cũng không bị nhơ nhuốc nhưng vẫn không mất ý nghĩa dâm dục.

- dị đoan, mê tín, có tính đồng bóng, hay cúng kiến, cầu sao, xem số, xem bói.

3. Ý nghĩa bệnh lý:

Báo hiệu bệnh về bộ phận sinh dục dưới nhiều hình thái (lậu, liệt dương, teo ...) nếu gặp hung sát tinh.

4. Ý nghĩa của và một số sao khác:

- **Riêu, Đào (Hồng):** vừa lăng lợ, vừa dâm dăng dù là trai hay gái, dù có hay chưa có gia đình. Có gia đình, bộ sao này là yếu tố ngoại tình, đa mang rất nặng, với nhiều hạng người, trong mọi hoàn cảnh.

- **Riêu Đồng:** hay thay cũ đổi mới về mặt sinh lý, đổi đào thay kếp. Có gia đình thì ngoại tình.

- **Riêu Xương Khúc Cơ:** bị dày vò vì nhu cầu sinh lý, bị ám ảnh sinh lý rất nặng, có khuynh hướng sáng tác văn thơ dâm tình; hết sức dâm dăng.

- **Riêu, Thai:** rất dâm dục, có con riêng.

5. Ý nghĩa của thiên riêu ở các cung:

Tọa thủ ở cung nào, Riêu cũng có nghĩa sinh lý rất nặng.

a. ở Phu Thê, Nô:

- vợ chồng đều dâm dăng, chơi bời, sắc dục

- có thể ngoại tình nếu gặp Đồng, Đào hay Hồng, Thai

b. ở Tử, Bào:

- con lăng lộn, chơi bời

- anh chị em theo trai, chữa hoang nếu thêm Thai

c. ở Hạn:

Dù Đại hay Tiểu Hạn gặp, thời gian đó thường có nhân tình sâu đậm đi đến chỗ ân ái mặn nồng. Mặt khác, hạn đó, đương sự hay tin dị đoan, xem bói, xem tướng, cúng bái, đi chùa ...

*

THIÊN SỨ (Thủy)
THIÊN THƯƠNG (Thổ)

Hai sao này đóng ở vị trí cố định: Sứ đóng ở cung Tật, Thương đóng ở cung Nô.
Cả hai đều là hung tinh, chỉ dùng để xem hạn, đặc biệt là tiểu hạn, chứ không có ý nghĩa lắm trên toàn cuộc đời. Thành thử, bao giờ cần giải đoán vận hạn, thì mới nên lưu ý đến vị trí và sự hội tụ của Thương Sứ với các sao khác.

1. Ý nghĩa của thương, sứ:

- buồn thảm
- xui xẻo, không may, ngăn trở mọi công việc
- mang lại tang thương, bệnh tật, tai họa

2. Ý nghĩa của thương, sứ ở cung hạn:

- **Thương Xương hay Khúc:** tác họa khủng khiếp, có thể chết non nếu 2 hạn cùng xấu.
- **Thương, Sứ, Kinh, Hỏa, Riêu, Cự:** hại của, hại người
- **Thương, Sứ:** hay ốm đau (Sứ), hay rắc rối vì bạn
- **Sứ, Cơ, Cự, Hình:** kiện tụng
- **Sứ, Tuế:** chết nếu đại hạn xấu
- **Sứ, Thiên Không, Lưu Kinh đồng chiếu vào hạn:** chết
- **Sứ, Tang Hổ:** có tang. Tại cung nào, tang có thể xảy ra cho người đó.
- **Sứ ở Tý, Kinh Đà, Tuế vào nhị hạn :** chết
- **Sứ gặp Lục Sát:** chết
- **Thương Sứ ở Tý, Dần:** độc
- **Sứ, Kinh, Đà:** dữ (Tử, Đồng, Lương giải được)
- **Sứ Xương:** khoa trường, thi cử lận đận
- **Thiên Thương, Thiên Hình:** bị đánh
- **Thiên Thương, Tang Môn:** có tang, có sự biến đổi phi thường

- **Thương, Khốc:** thi cử lận đận.

Năm hạn mà gặp 2 sao này thì không chết cũng nguy mạng, nếu thiếu sao giải đủ mạnh.

- họa sẽ đến mau nếu Thiên Sứ ở Dần, Thân, Tỵ, Hợi

- họa sẽ đến thật mau nếu:

+ Thiên Thương ở Sửu, Mão, Thìn, Dậu, Tuất

+ Thiên Sứ ở Tỵ, Mão, Thìn, Ngọ, Mùi

3. những sao giải thương, sứ:

a. Chính tinh: Tử, Phủ, Lương, Đồng

b. Bàng tinh: - Khoa, Lộc, Tả, Hữu, Quang Quý, Khôi Việt

- Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thân

- Thiên Quan, Thiên Phúc

- Tuân, Triệt

c. Cung phúc tốt:

Ngoài ra, nếu Phúc có nhiều sao tốt và mạnh thì sẽ chế giải khá mạnh và toàn diện.

Việc chế giải ở đây không có nghĩa là sự việc đó hoàn toàn không xảy đến mà là nếu có đến, chuyện chẳng may đó không tác họa đúng mức, nếu gặp sao giải hiệu lực.



THIÊN TÀI (Thổ)

Thiên Tài không có ý nghĩa gì về cơ thể, tướng mạo, tính tình, phúc thọ hay tai họa.

Sao này chỉ có tác dụng làm tăng hay giảm cái tốt hay cái xấu của các sao khác mà thôi. Sao này có 2 đặc tính:

- nếu gặp sao mờ ám, sẽ làm giảm bớt ảnh hưởng xấu
- nếu gặp sao sáng sủa, sẽ làm giảm bớt cái tốt

Với 2 đặc tính này, Thiên Tài có tác dụng giống như Tuần, Triệt nhưng không mạnh bằng Tuần Triệt.

thiên tài và hai sao nhật, nguyệt:

- **Thiên Tài đồng cung Nhật hay Nguyệt sáng sủa:** che lấp ánh sáng của Nhật, Nguyệt
- **Thiên Tài đồng cung với Nhật hay Nguyệt mờ ám:** làm cho Nhật Nguyệt thêm rạng rỡ.
- **Thiên Tài đồng cung với Nhật Nguyệt ở Sửu, Mùi:** làm cho Nhật Nguyệt thêm rạng rỡ (như Hóa Ky)

*

THIÊN THỌ (Thổ)

Thiên Thọ là cát tinh, có nghĩa:

- điềm đạm, hòa nhã
- nhân hậu, từ thiện
- làm gia tăng phúc thọ

Đóng ở bất cứ cung nào cũng hay, nhất là ở Phúc.

*

THIÊN TRỪ (Thổ)

1. Ý nghĩa tính tình:

Thiên Trừ chủ sự ăn uống, lộc ăn, khiếu ẩm thực:

- thích ăn nhậu, ham ăn
- ăn nhậu rất khỏe. Nếu đi với Lục Sĩ thì sức ăn càng khủng khiếp
- hảo ăn, thường cùng bạn bè đối ẩm
- thích ăn món ngon vật lạ, có gu về ăn nhậu sành điệu. Nếu đi với Hóa Lộc thì rất sành về ăn và nhậu. Được thêm Lục Sĩ thì là người vừa ăn khỏe, vừa tham ăn, vừa sành ăn, người sống để ăn. Đây có thể là những đầu bếp giỏi hay đầu bếp tài tử, tự mình làm lấy thức ăn cho vừa ý. Từ đó, có tính khó ăn, kén ăn.

Đi với Văn Xương hay Hóa Khoa thì là tác giả các sách gia chánh dạy cách nấu ăn, chế rượu kiêm nhiệm kẻ sành ăn, hảo ăn và ăn nhiều.

2. Ý nghĩa tài lộc:

Tượng trưng cho lộc ăn, Thiên Trừ có nghĩa gia tăng tài lộc nhưng nếu đi với Song Hao thì vì ăn mà hết tiền.

3. Ý nghĩa bệnh lý:

Thật ra, Thiên Trừ không có nghĩa bệnh lý, trái lại còn có nghĩa là có sức khỏe. Tuy nhiên, đi với một số sao khác, ý nghĩa bệnh lý rất dễ có, dù ở Mệnh hay ở Tật:

- **Thiên Trừ, Nhị Hao:** bệnh về bộ máy tiêu hóa (đau gan, đau bao tử, trúng thực, thổ tả ...) do bội thực, bội ẩm mà ra.
- **Thiên Trừ, Không, Kiếp:** bệnh nặng về bội thực, bội ẩm, có thể đi đến mổ xẻ, sung gan, lở bao tử ...

4. Ý nghĩa của thiên trừ và một số sao khác:

- **Thiên Trừ, Hóa Lộc hay Tấu Thư:** người có vị giác, khứu giác rất linh mẫn, tinh vi

- **Thiên Trù, Hồng Loan:** đầu bếp nổi tiếng nhờ tài nấu nướng hay người bào chế rượu ngon.

*

THIÊN Y (Thủy)

1. Ý nghĩa của thiên y:

- sạch sẽ, vệ sinh
- cứu giải bệnh tật, gặp được lương y
- chủ việc thuốc men, chỉ nghề y/dược

2. Ý nghĩa của thiên y ở các cung:

a. ở Mệnh:

- **Thiên Y**: hay đau yếu, hay dùng thuốc, thích dùng thuốc, có khi lạm dụng thuốc
- **Tướng, Y, Quan, Phúc**: lương y, thầy thuốc giỏi mát tay
- **Tướng, Y, Hình (hay Kiếp Sát)**: bác sĩ giải phẫu
- **Nhật hay Nguyệt, Y, Quan, Phúc**: bác sĩ chiếu điện hay nhãn khoa hoặc thần kinh
- **Tướng, Y, Thai**: bác sĩ trị bệnh phụ nữ, chữa đẻ.

b. ở Quan:

Nếu có các bộ sao trên thì càng chắc chắn có hành nghề. Ngoài ra Y cùng với Cơ Nguyệt Đồng Lương cũng chủ về y sĩ giỏi.

Nếu Thiên Y đắc địa ở Mão, Dậu thì nghề nghiệp càng hiển vinh, được người đời biết tiếng.

Nếu bộ sao y khoa đi cùng với Địa Không, Địa Kiếp thì trong đời y sĩ phải có lần sơ suất chết người.

c. ở Hạng:

Gặp Thiên Y thì ốm đau, phải chạy chữa thầy thuốc. Vì Thiên Riêu bao giờ cũng đi đôi với Thiên Y nên có khi gặp phải bệnh về bộ phận sinh dục.

*

TRÀNG SINH (Thủy)

1. Ý nghĩa tướng mạo:

Tràng Sinh cũng như Đế Vương chỉ sự phong phú nên người có tầm vóc, mập mạp, có sức khỏe tốt, có tư chất cơ thể tốt, có triển vọng sống lâu.

2. Ý nghĩa tính tình, phúc thọ:

- độ lượng, nhân từ, quảng đại
- làm tăng thêm phúc thọ, tài lộc, con cái
- có lợi ích cho sự sinh nở (như Long Phượng, Thai)

3. Ý nghĩa của tràng sinh và một số sao khác:

- **Tràng Sinh, Tử, Phủ:** người bao dung, quảng đại, dễ tha thứ, không câu chấp. Nếu có quan chức lớn thì ân đức rộng.

- **Tràng Sinh, Thiên Mã:** được vận hội may về nhiều mặt; công danh tiền đạt, tài lộc gia tăng, công việc thành tựu. Nếu đồng cung thì càng đẹp. Tuy nhiên, riêng ở Hợi, vốn bất lợi cho Mã nên vất vả, trắc trở, không lợi về danh, tài, quan.

- **Tràng Sinh, Đế Vương:** mập mạp, phong túc

4. Ý nghĩa của tràng sinh ở các cung:

Chỉ trừ phi ở cung Tật gặp nhiều sao xấu thì bệnh tật nhiều và lâu khỏi, ở các cung khác, Tràng Sinh đem lại phúc thọ, tài lộc.

Tại Bào thì anh em đông, sung túc. Tại Tử thì đông con. Tại Tài thì dồi dào tiền bạc. Tại Phúc thì thọ. Tại Hạn thì gặp vận may. Tùy ý nghĩa sao đi kèm, Tràng Sinh làm tăng thêm cái hay của cát tinh hoặc cái dở của sao xấu.

*

TRỰC PHÙ (*Kim*)

1. Ý nghĩa của trực phù:

- trực tính, ăn ngay nói thẳng, không sợ méch lòng hay động chạm do đó có nghĩa như không cần ngôn, vụng về trong lời nói. Nếu Thái Tuế đi liền với Trực Phù thì người đó vừa nói nhiều, vừa nói thẳng.

- nhỏ mọn, hay câu chấp những tiểu tiết do đó có tính gian của kẻ tiểu nhân, nhỏ mọn, gian vặt, dùng mẹo nhỏ để hại người, nói xấu người.

2. Ý nghĩa của trực phù và một số sao khác:

- **Trực Phù, Thái Tuế:** nói nhiều, nói thẳng và nói xấu

- **Trực Phù, Đế Vượng:** nguy quân tử, bề ngoài quân tử, bề trong tiểu nhân; có lời nói quân tử mà lòng dạ tiểu nhân

- **Trực Phù, Tử Vi:** nghĩa tương tự như trên nhưng Tử Vi nặng về trung hậu nên giảm chế tính cách tiểu nhân của Trực Phù rất nhiều và mạnh hơn Đế Vượng. Nếu thêm Thiên Tướng hội hợp thì cái dở giảm nhiều hơn nữa.

- **Trực Phù, Thái Tuế, Tang Môn:** bất hòa, gây thù chuốc oán.

- **Trực Phù, Đào, Hồng, Cái, Phục, Tướng, Phá:** dâm dăng

Các bộ sao trên nằm ở cung nào sẽ có ý nghĩa tùy theo cung đó.

*

TRIỆT, TUẦN

1. Ý nghĩa của tuần, triệt:

Tác dụng của Tuần, Triệt có tính cách toàn diện, không có biệt lệ tức là hai sao này chi phối tất cả các sao đồng cung và tất cả các cung có Tuần, Triệt án ngữ, không vì nể một sao nào hay cung nào.

a. Sự khác biệt ý nghĩa giữa Tuần, Triệt:

Tuần là ám tinh còn Triệt là không tinh cho nên ý nghĩa của Tuần nhẹ hơn Triệt. Tuần báo hiệu sự trắc trở, khó khăn còn Triệt báo hiệu sự bế tắc, chướng ngại lớn, sự lụn bại nặng nề.

Tuần ảnh hưởng suốt đời còn Triệt chỉ mạnh cho đến 30 tuổi.

b. Tác dụng tương đồng của Tuần, Triệt:

- gây trở ngại ít hay nhiều cho cung đó tùy thuộc sự tốt xấu của 3 cung Phúc Mệnh Thân.

- tác họa ít nhiều trên các sao đồng cung. Có hai cường độ: hoặc biến hoàn toàn ý nghĩa của sao hoặc chỉ giảm ảnh hưởng của sao.

Tác dụng này có 3 ngoại lệ:

+ Nếu chính và phụ tinh tọa thủ vốn xấu mà gặp Tuần hay Triệt thì bớt xấu, có thể trở thành tốt được. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng có thể các sao bị giảm xấu hẳn, có thể bị giảm được cái xấu trong một hạn kỳ nào mà thôi, không hẳn tác dụng toàn thời gian.

+ Tuần hay Triệt đóng cung Tật rất tốt vì tiên quyết ngăn trở rất nhiều bệnh tật, tai họa lớn cho đương số, bất luận tại cung Tật có sao tốt hay xấu.

+ Tuần, Triệt đóng tại cung vô chính diệu lại hay nhưng ảnh hưởng tốt này còn tùy thuộc vào mức độ tốt của cung vô chính diệu. Nếu vô chính diệu mà được Tứ Không (Tuần, Triệt, Thiên Không, Địa Không) thì rất đẹp, được Tam Không thì đẹp, được Nhị Không thì tầm thường còn chỉ được Nhất Không thì kém. Mặt khác, việc đắc 4, 3 hay 2 Không chỉ tốt đẹp trong một thời gian mà Tuần hay Triệt còn hiệu lực chứ không kéo dài mãi mãi suốt kiếp.

c. Tác dụng của các sao đối với Tuần, Triệt:

Tuần, Triệt vẫn bị các sao chi phối lại, nhất là chính tinh nhưng Triệt Tuần không hoàn toàn mất hẳn bản chất và đặc tính mà chỉ biến thể, giảm sút một phần ý nghĩa mà thôi.

2. Ý nghĩa của tuần, triệt ở các cung:

a. ở Tật:

Bệnh, tật, họa sẽ tiêu tán hay giảm thiểu đi rất nhiều. Sức khỏe và may mắn sẽ được bảo đảm nhiều hơn.

b. ở Nô:

Tôi tớ thay đổi, ra vào luôn, không ai ở lâu dài.

c. ở Điền, Tài:

- không có tài sản hoặc chỉ có trong 1 giai đoạn nào đó

- làm ra của nhưng phải chặt vật
- không được hưởng di sản tổ phụ
- không có của để lại cho con

d. ở Bào:

- anh chị em xung khắc hoặc ít anh chị em
- anh cả, chị cả mất sớm

e. ở Phu Thê:

- Tiên quyết nói lên sự trắc trở hôn nhân, nhất là sự thất bại của mỗi tình đầu
- lấy người khác làng, khác tỉnh mới tốt nhưng hôn duyên phải gặp khó khăn
- Tuần, Triệt gặp Mã: vợ chồng bỏ nhau rất dễ dàng

f. ở Tử:

- sát con, nhất là con đầu lòng
- sinh con đầu lòng khó khăn, khó nuôi

g. ở Phúc:

- phúc đức bị trục trặc trên phương diện nào đó
- **Triệt Dương:** dòng họ thất tự, phải lập con nuôi

i. ở Phụ:

- cha mất sớm, nhất là nếu Nhật, Nguyệt lạc hãm hay bị Không Kiếp chiếu. Cần cân nhắc với 2 sao Nhật, Nguyệt và cung Phụ mẫu có Tuần, Triệt.

k. ở Quan:

- công danh lận đận, khó nhọc mới làm nên
- phải chịu vất vả trong 1 thời gian
- **Tướng, Triệt, Tuần:** có thể bị bãi chức hay bị tai nạn trong công vụ

l. ở Mệnh:

- tuổi trẻ lận đận, nghèo, cực, bôn ba, đau ốm
- có thể mò côi sớm hay sớm ra đời để lập nghiệp
- sinh bất phùng thời
- nếu vô chính diệu có Tứ hay Tam Không thì làm nên danh phận nhưng không bền, tuổi niên thiếu vất vả.

m. ở Hạn:

- nếu gặp sao sáng sửa thì hạn lại mờ ám, mưu sự trắc trở, thất bại
- nếu gặp sao xấu thì hạn lại được sáng sửa, dù có gặp trắc trở ban đầu

Đặc biệt, cung Hạn gặp Tuần, Triệt rất đáng lưu ý vì 2 sao này có hiệu lực mạnh ở các đại, tiểu hạn.

*
TUẾ PHÁ (Hỏa)

1. Ý nghĩa của tuế phá:

a. Về cơ thể: Tuế Phá là bộ răng
Tuế Phá gặp Khốc, Hư: đau răng, sâu răng, hư răng.
Mệnh có Tuế Phá thì răng xấu, hay đau.

b. Về tính tình:

- ngang ngược, cứng đầu, nghịch ngợm
- phá tán

2. Ý nghĩa của tuế phá và một số sao khác:

- **Tuế, Riêu, Đông, Triệt:** rụng răng sớm.
- **Tuế, Riêu ở Mệnh:** chơi bời lêu láo, du đãng
- **Tuế Phá ở Tử:** con ngỗ nghịch, khó dạy, phá của
- **Tuế Phá ở Di:** hay khích bác, châm chọc kẻ khác, tính ưa phá, trêu, mất dạy.

Tuế Phá là sao điển hình của trẻ con đứng đường, nghịch ngợm, hay phá phách, phá hoại, gây gổ.

*

TUYỆT (Thổ)

Tuyệt là hung tinh, chủ sự bại hoại, tiêu tán, khô cạn, làm bế tắc mọi công việc và chiết giảm phúc thọ.

1. Ý nghĩa của tuyệt và một số sao khác:

Tuyệt ở Mệnh là người khôn ngoan, đa mưu túc trí.

- **Tuyệt Hao:** xảo quyệt, keo kiệt và tham lam
- **Tuyệt, Tứ Không:** rất thông minh, học một biết mười
- **Tuyệt Hỏa Tham Hình:** hiền hách lầy lùng
- **Tuyệt Riêu Kỵ:** chết đuối
- **Tuyệt Mã ở Hợi:** ngựa cùng đường, bế tắc, thất bại
- **Tuyệt Tướng Binh:** bị tai nạn về gươm súng

2. Ý nghĩa của tuyệt ở các cung:

a. ở Bào:

- **Tuyệt Thiên Tướng:** có anh chị em dị bào
 - **Tuyệt, Tướng, Vượng, Thai :** như trên
- Nếu Bào ở cung Dương thì cùng cha khác mẹ, ở cung Âm thì cùng mẹ khác cha.

b. ở Phúc:

- **Tướng, Tử, Tuyệt:** có người chết trận

c. ở Hạng:

- **Tuyệt Hao:** hao tán tài sản
- **Tuyệt, Suy, Hồng, Đào, Sát, Phá, Tham gặp Mệnh vô chính diệu:** chết

*

TỬ (Thủy)

1. Ý nghĩa của tử:

- thâm trầm, kín đáo
- hay suy nghĩ sâu sa, tính toán kỹ lưỡng, có kế hoạch
- đa sầu đa cảm, bi quan
- làm giảm phúc thọ, chủ sự chết chóc, tang thương, sầu thảm

2. Ý nghĩa của tử ở các cung:

a. ở Tài, Điền:

- có tiền của bí mật
- có quý vật chôn giấu
- có khả năng giữ của, tính cẩn thận khi tiêu tài, cần kiệm nếu không nói là hà tiện

b. ở Phúc, Tử:

- **Tử Tuyệt Tướng Binh:** trong họ có người chết trận hay bị ám sát
- làm giảm số con cái

*

TỬ PHÙ (Kim)

Sao này chủ sự buồn thảm, nguy khốn. Đây là một hung tinh loại nhẹ, chỉ một ác tâm vừa phải có mức độ.

Tử Phù chủ tang thương, gây rắc rối, ngăn trở mọi sự việc. Ngoài ra còn có ý nghĩa sự chết, báo hiệu tang thương (xem Trực Phù).

*

TƯỚNG QUÂN (Mộc)

1. Ý nghĩa của tướng quân:

- cương trực, thẳng tính, nóng tính, bất nhẫn, bất khuất
- can đảm, dũng mãnh, hiên ngang, làm càn, táo bạo
- kiêu căng, có óc lãnh tụ, tinh thần sù quân, ham cầm quyền.
- đối với nữ Mệnh: ghen tuông, lấn át chồng hoặc có tính mạnh bạo như nam nhi.

2. Ý nghĩa của tướng quân và một số sao khác:

- **Tướng Quân và Thiên Tướng:** uy quyền hiển hách, nếu đồng cung thì càng mạnh hơn và nặng ý nghĩa quân sự. Nếu là nữ mệnh thì đây là người đàn bà đảm lược, tài ba, hoạt động như nam giới, dám xông pha trận mạc. Còn ở trong gia đình thì rất có uy quyền, thường lấn át quyền uy của chồng.
- **Tướng Quân gặp Tuần, Triệt án ngữ:** tổn hại đến tính mạng, công danh, quyền thế. Chủ sự truất giáng, bãi cách, tai nạn xe cộ, phi cơ, gươm đao, súng đạn khủng khiếp.
- **Tướng Quân, Phục Binh, Không Kiếp:** cũng nguy hiểm đến tính mạng vì có người mưu sát.
- **Tướng án Binh Hình:** bộ sao uy dũng chỉ quyền tước, võ nghiệp, cầm quân, cầm quyền.
- **Tướng Quân, Đào, Hồng:** đàn bà tư duyên rắc rối, bị thất tiết, ngoại dâm; đàn ông thì hoang dâm.
- **Tướng Phá Binh Đào Hồng:** dâm dục quá đáng, tư thông, ngoại dâm, loạn luân.

3. Ý nghĩa của tướng quân ở các cung:

a. ở Bào:

- **Tướng Mã Lộc:** anh em quyền quý
- **Tướng Binh Thai Vượng :** có anh chị em dị bào hoặc anh chị em có người dâm dăng.

b. ở Tử, Phu Thê:

- **Tướng Binh Thai Vượng:** có con riêng, tiền dâm hậu thú, có con ngoại hôn sau khi lấy nhau

c. ở Phúc, Phụ, Bào:

- **Tướng Tử Tuyệt Binh:** có người tử trận hay bị ám sát.

*

VĂN XƯƠNG (Kim)
VĂN KHÚC (Thủy)

1. Ý nghĩa cơ thể:

Xương Khúc là hai vú.

2. Ý nghĩa tướng mạo:

Người có Xương Khúc ở Mệnh có vẻ mặt thanh tú, khô ngô hợp với quý tướng. Đàn bà thì có nhan sắc. Cần lưu ý rằng Xương Khúc đi đôi với nhau phối chiếu vào Mệnh thì sắc diện mới nổi bật hơn là Xương hay Khúc đơn thủ.

3. Ý nghĩa tính tình:

a. Những đặc tính tinh thần:

- thông minh, hiểu học, học giỏi
- suy xét, phân tích, lý luận giỏi. Dường như Xương Khúc nặng về khiếu suy luận bằng lý trí nhiều hơn là trực giác.
- có năng khiếu rất sắc bén về văn chương, mỹ thuật, âm nhạc. Đây là người có tâm hồn nghệ sĩ, có óc nghệ thuật, lãnh hội rất phong phú thi, ca, nhạc, kịch, họa ... và có thể trở thành nghệ sĩ trong những bộ môn trên.
- có năng khiếu hùng biện, tài ăn nói lưu loát và cao xa, có thể bắt nguồn từ tâm hồn rào rạt của nghệ sĩ và tài ăn học, thông minh bẩm sinh. Xương Khúc là ngôi sao của nhà mô phạm giỏi, của học trò xuất sắc.

b. Những đặc tính tình cảm:

- sự đa cảm, đa tình tức là dồi dào tình cảm, nhạy cảm, cư xử bằng tình cảm. Đây là nét độc đáo của tâm hồn thi nhân, nghệ sĩ, đặc biệt là tâm hồn phụ nữ, dễ cảm, tiếp thu tình cảm rất mạnh.
- sự đa sầu, dễ buồn, dễ khóc, dễ xúc động.
- tâm hồn lãng mạn, thiên về sự u buồn, thỏa mãn tình cảm, sự mơ mộng nhiều khi chỉ để thỏa mãn tình cảm, sự ham thích yêu đương.
- Xương Khúc còn có ý nghĩa sa đọa hơn, nhất là đối với phái nữ, biểu hiện bằng sự lãng lợ, hoa nguyệt, thích phiêu lưu tình cảm. Đi với Thái Âm thì càng là loi tình tứ. Đi với các sao dâm như Thai, Riêu, Mộc Dục thì rất dâm đăng, có thể sáng tác dâm thư. Nếu là phái nam thì có tâm hồn đàn bà, nặng về tình cảm, nhút nhát, hay e lệ. Ngoài ra, Xương Khúc còn có nghĩa là thích trang điểm, chung diện. Nếu hãm địa, Xương Khúc có nghĩa như có hoa tay, khéo tay, rất giỏi về thủ công, mỹ nghệ (như Hồng Loan). Nếu gặp Riêu đồng cung thì đa nghi, tín dị đoán, người có tính đồng bóng.

4. Ý nghĩa công danh, tài lộc, phúc thọ:

Đắc địa, Xương Khúc là bộ sao phú quý, hiển đạt, phúc thọ rất có giá trị. Nếu có Lộc Tồn đi kèm thì tài năng xuất chúng. Nếu đi với Vũ Khúc thì tài năng kiêm nhiệm văn võ, có uy danh lừng lẫy và giàu sang.

Việc giáp Mệnh cũng tốt nhưng đắc thời nhờ hoàn cảnh bên ngoài nhiều hơn là tài năng của chính mình.

Nếu hãm địa thì khôn khéo, phải bỏ làng lập nghiệp ở xa, có tật, bị tai họa, hoặc yếu tử. Đàn bà thì dâm dăng, bị u buồn vì gia đạo. Nếu gặp thêm sát tinh thì có thể là gái giang hồ, khắc chồng, ti tiện.

5. Ý nghĩa của xương, khúc và một số sao khác:

- **Xương Khúc Khoa:** thi đỗ dễ và cao, có văn bằng cao.

- **Xương Khúc Khoa Khôi Việt:** khoa giáp tốt đỉnh, thông minh xuất chúng, có tài thao lược, được trọng dụng, được đắc thời. Nếu thêm Nhật Nguyệt sáng thì năng tài đó đạt mức quốc tế.

- **Xương Khúc Thái Dương sáng:** lịch duyệt, học rộng, biết nhiều.

- **Xương Khúc Lương:** quý hiển, có uy danh lớn.

- **Xương Khúc Cơ:** khéo léo, tinh xảo về thủ công và ngôn ngữ.

- **Xương Vũ:** tài năng văn võ, được tiếng lừng lẫy. Nếu thêm Tả Hữu thì phú quý song toàn, hiển vinh về võ.

- **Văn Xương Liêm Trinh ở Sửu Mùi Ty Hợi Mão Dậu:** giảm thọ. Đặc biệt ở Ty Hợi, Xương Khúc gặp Liêm Trinh hay bị tai họa, tù tội, yếu tử.

- **Xương Khúc Tuần Triệt hay Kỵ :** thi cử lận đận, dang dở, gián đoạn, công danh chật vật, khôn khéo, phải tha phương, hay bị tù tội, yếu tử. (gặp Phá đồng cung cũng vậy).

- **Xương Khúc Riêu:** rất dâm dăng, rất xinh đẹp.

6. Ý nghĩa của xương, khúc ở các cung:

a. ở Quan:

Có ý nghĩa như Xương Khúc ở Mệnh.

- **Xương Khúc Riêu Đào:** làm nghề mãi dâm dung thân nếu Mệnh, Phúc xấu

- **Xương Khúc Đà Kỵ :** kẻ sĩ ẩn dật

b. ở Tài:

- thích cờ bạc

- giàu có nếu có nhiều cát tinh tốt

- phá tán hao tài nếu gặp nhiều sao xấu nhưng vẫn có người giúp đỡ.

c. ở Phu Thê:

- vợ đẹp, có học nhưng thường có nhân tình, vợ lẽ
- gái có chồng danh giá, có học, hòa thuận

d. ở Hạn:

Nếu gặp các bộ sao đi với Xương Khúc thì có ý nghĩa liên hệ.

- **Xương Khúc Khoa hay Khôi Việt:** có học hành, thi cử và đỗ cao trong hạn đó. Nếu gặp Ky thì có thể thi trượt.
- **Xương Khúc Tuế:** được thăng quan, viết văn nổi tiếng.
- **Xương Khúc sát tinh :** tai họa lớn, bị kiện cáo, hao tài. Gặp thêm Linh, bị tù.
- **Xương Khúc Liêm Kinh Đà :** tai nạn khủng khiếp, nếu không cũng bị tù tội. Nếu đại hạn xấu thì khó thoát chết.

*